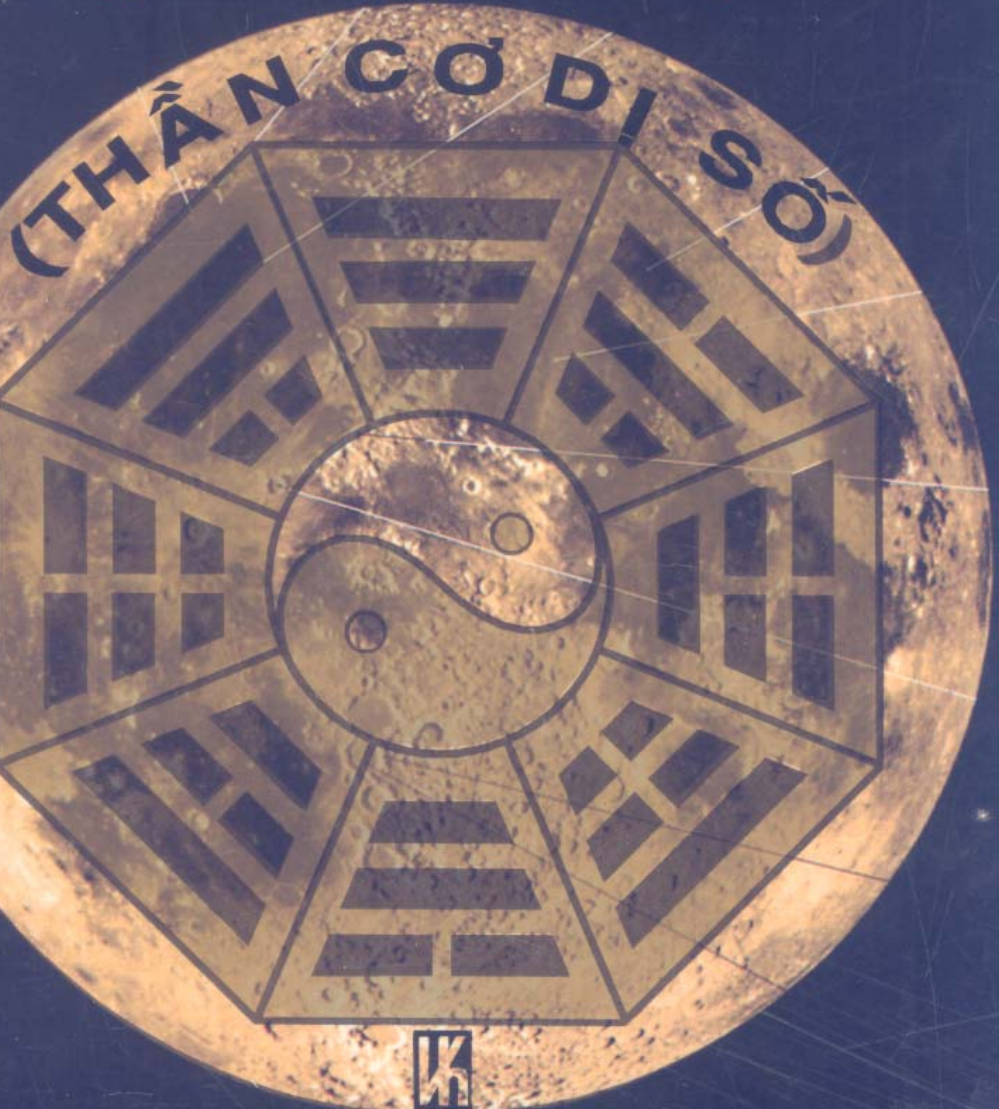


LÊ QUÍ ĐÔN

THÁI ẤT DỊ GIẢN LỤC



LÊ QUÍ ĐÔN

THÁI ẤT
DỊ GIẢN LỤC
(THẦN CƠ DỊ SỐ)

Người dịch : ĐẶNG ĐỨC LƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA
1997

THÁI ẤT DỊ GIẢN LỤC

BÀI TỰA SÁCH "THÁI ẤT DỊ GIẢN LỤC "

Hiên Viên hoàng đế dẹp xong Xuy Vưu⁽¹⁾; mộng thấy Tây Vương Mẫu trao cho đạo bùa, nói : Thái Ất ở đằng trước, Thiên Ất ở đằng sau ! Nhân thế, cùng với Lục Mục lập đàn ở Thịnh Thủy để cầu, được rùa đen đem trao cho đạo bùa. Bởi vậy mới sai Phong hậu xét kỹ âm dương, tham khảo lịch sao để rõ số của trời đất. Sau đó, Thái Công, Lưu hầu suy nghiệm mà diễn giải thêm ra. Đến Khâu Tuấn đời Tống làm ra bài Đào Kim Ca⁽²⁾; Các nhà nho đời Minh lại mang ra bổ chú thêm, nên sách này không còn gì uẩn khúc nữa. Xét thuyết ấy, phần nhiều nói về binh pháp : địch ta, chủ khách, lợi hại, được mất, cái cơ thịnh suy, trị loạn; cái thế thắng hay thua, yên hay nguy, không điều gì là không bày rõ. Nếu hiểu lẽ ấy mà biết phòng bị, ứng phó thì có thể tìm điều lành, tránh điều dữ, tiêu họa, vời phúc thì mới là người giỏi dùng sách Thái Ất vậy ! Trương Hoa làm ra sách "Thống Tôn kim giám", thêm vào thuyết mới; Lấy 64 quẻ phối hợp vào niên vận qua các thời đại; Lấy các sao của Tam Cơ, Ngũ phúc phối vào mệnh vận con người thì chẳng phải là khiên cưỡng, kết hợp ư ? Kinh Dịch nói : "Giản dị mà đạt được cái lý của thiên hạ; nên thiết nghĩ chẳng dám làm trái "bèn biên soạn sưu tập sách xưa, chủ yếu dựa vào "Đào kim ca"⁽²⁾, tham khảo những điều chép trong sách "Vũ bị dăng đàn"; cùng với sách "Thái Ất Xuân Thu" : viết tóm lược làm 2 quyển để tiện cho việc suy nghiệm, còn những cái không thiết thực thì không chép vào đây. Bởi làm tướng mà không biết sách ấy thì sẽ mờ tối ở chỗ đánh hay giữ, tiến hay ngừng; Không lấy gì mà

(1) Nước chư hầu đời Hoàng đế

(2) Nghĩa là bài ca "Đãi cát tìm vàng"

quyết đoán các nghị mưu khi ra trận tuyến; làm Tế tướng mà không biết sách ấy, thì sẽ sai lầm ở sự động hay tĩnh, cất lên hay đặt xuống; không lấy gì để quyết đoán những nghị luận lớn trong triều đình ! Đó là bản ý của kẻ ngu này khi biên soạn sách. Bởi muốn làm sách đại dụng cho việc nước, để lại cho người sau; mà không phải là bản luận hảo huyền về sự tốt hay xấu, bói hỏi về cùng hay đạt, như kiến giải của các nhà thuật số nên mới đặt tên cho sách là "Thái Ất dị giản lục".

Ngày lành, tháng cuối Thu, năm Bình Tuất, năm thứ 27 đời vua Cảnh Hưng nước Đại Việt.

Người Diên Hà là Lê Quý Đôn, hiệu Quế Đường, viết bài tựa.

(1) Nước Chu hầu đời Hồng Đế

(2) Nghĩa là đặt ra "Đời cai trị vàng"

THÁI ẤT DỊ GIẢN

Quyển I

Lê Quý Đôn, hiệu Quế Đường
người Diên Hà soạn

Sách Thái Ất, tương truyền do Thái Công đời Chu⁽¹⁾ và Lưu Hâu đời Hán⁽²⁾ làm ra.

Xem Thái Ất có 4 phép xem. *Một là* Tuế Kế; để xem sự lành hay dữ của quốc gia. Đó là việc của vua và hoàng hậu làm, để sáng chính hóa, sửa đức giáo, xét cơ động, tình. *Hai là* Nguyệt Kế : để xem lành hay dữ. Đó là bậc công khanh xem, để xét biện được hay mất mà điều hòa sự hòa hay trị. *Ba là* Nhật Kế : để đo lường họa phúc trong nhân gian sử dụng cho mọi người, để xét lớn hay nhỏ, hưng hay suy; để cư xử ăn ở đúng với Tam Cương⁽³⁾, đủ với ngũ luân⁽⁴⁾. *Bốn là* Thời Kế : để vận trù mưu kế, sách lược; xác định về chủ, khách, thắng, thua; Đó là bậc tướng soái phải rõ; Phàm thiên văn đối khác, các nước xung quanh động hay tĩnh; thế trận hai bên phải có tương đương hay không, xã hội bình thường hay có giặc cướp, đều dùng Thời Kế mà xem.

(1) Khương Tử Nha giúp vua Vũ nhà Chu

(2) Trương Lương giúp Cao tổ nhà Hán.

(3) Ba lễ về Vua tôi, cha con, chồng vợ đối với nhau.

(4) Năm lễ về cha con, Vua tôi, chồng vợ, anh em, bè bạn đối với nhau.

CÁCH XEM TUẾ KẾ, THÁI ẤT ĐI VÀO CUNG, VÀO CỤC KỶ NGUYÊN

Bài ca rằng : Thái Ất khởi tự cung Càn. Mỗi cung trú lại ba năm đi thuận từ số 1 đến số 9 (không vào số 5). Số thừa sau khi tính đó là cung Thái Ất tới.

- Ta tính từ năm Giáp Tý thuộc Thượng nguyên từ thượng cổ đến năm ta cần tìm là bao nhiêu năm; được bao nhiêu, ta dùng phép Đại tiểu chu là số 3600. Lấy số năm chia cho số 3600. Nguyên Giáp Tý có 6 kỷ; 6 nhân với 60 là số 360; lấy số 3600 mà chia là phép tính nhanh vậy. Số còn thừa không đủ 360, thì dùng phép Đại tiểu chu thiên, lấy hành cung là 240 của Đại chu làm số chia, Thái Ất du hành qua 8 cung, trú lại mỗi cung 3 năm (không vào cung số 5), vậy 3 nhân 8 là 24, đó là phép Tiểu chu thiên; lấy phép Đại chu thiên 240 mà trừ thì cũng là phép tính nhanh vậy.

Trong 9 cung; bắt đầu tính 1 từ Càn, 2 từ Ly, 3 từ Cấn, 4 từ Chấn, 6 từ Đoài (không vào 5) 7 từ Khôn, 8 từ Khảm, 9 từ Tốn, tính thuận, hết vòng lại trở về ban đầu. Lẻ một là Lý thiên; lẻ hai là Lý địa; Lẻ ba là Lý nhân. Xem ngược về những năm đã qua, thì mỗi năm giảm đi 1 số; xem xuôi về những năm sắp tới thì mỗi năm thêm 1 số.

- Như tính từ Thượng cổ, năm Giáp Tý đời Thiên Hoàng, đến năm Canh Ngọ niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba của bản triều, tương ứng với năm thứ tư Long Khánh nhà Minh; tính là 10155487 năm (Một phép tính khác là 10153847 năm).

Như vậy trong phép Tuế Kế, ta lấy số ấy chia cho 3600, còn dư là 247 nhỏ hơn số 360; ta lại lấy số ấy chia cho 240, được số dư là 7.

Khởi Thái Ất đi 1 từ Kiền, trú lại 3 năm là còn dư 4 sang 2 từ Ly lại trú 3 năm là còn dư 1; dư 1 sang 3 từ Cấn. Vậy là Thái Ất đã đi vào cung 3 Cấn một năm : 1 Lý thiên vậy (như vậy là đã tìm được cung Thái Ất đi đến).

Lại lấy số dư 247 kia để tìm kỷ nguyên Giáp Tý. Ta lấy số ấy chia cho 60, còn dư 4, tức được 4 kỷ thuộc Thượng nguyên Giáp Tý, số dư 7 vào kỷ 5, trung nguyên Giáp Tý, do đó nên biết được năm Canh Ngọ thuộc trung nguyên Giáp Tý vậy. Lại tính lần từ Giáp Tý đến Canh Ngọ vừa đúng là 7 (thế là biết được Thái Ất đi vào kỷ thuộc nguyên nào).

Lại lấy số 247 để tính Thái Ất vào cục bao nhiêu; ta dùng phép "5 tý" (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) lấy 247 chia cho số 72 thì dư 31, tức là Thái Ất vào nguyên Canh Tý, cục 31 tức là năm Canh Ngọ vậy.

Thái Ất ở cung 3 Cấn : Chủ Đại tướng ở cung 3, (Tù)⁽¹⁾ (cùng ở với Thái Ất một cung).

Thiên Mục Văn Xương ở cung 9 Tốn (Văn Xương còn có tên là Thiên Mục). Chủ, Tham tướng ở cùng cung 9, (Tù) (ở cùng cung với Văn Xương).

Thủy kích ở Tuất chủ về "Âm".

Khách, Đại tướng ở cung 1, (Phát).

Kế Thần ở cung Thân, Khách, Tham tướng ở cung 3, (Tù).

Tính về chủ : 3, 10, 3; Trùng dương, vô địa (không có đất).

(1) Các định nghĩa về Chủ, Khách, Tù, Quan, Phát, Bách, Cách, Đổ... ở các phần dưới có trình bày rõ, vì có nhiều nghĩa phức tạp nên gộp các từ này đều dùng nguyên văn chữ Hán, ND.

Tính về khách : 10. Cô dương.

Cục này Thái Ất thuộc Lý Thiên [lẻ 1] chủ về trời hạn. Nội giúp chủ (cung 1, 8, 3, 4 là Nội trợ). Phương Nam có binh khởi. Văn Xương ở ngoài, có thể đánh vào trong. (cung 2, 9, 6, 7 là ngoại). Tính về chủ là số lẻ, không nên làm việc lớn, chủ, Đại tướng, Tù; có việc vỡ đổ, thương vong, bỏ chạy và thất bại; không lợi nếu cứ làm.

Chủ Tham quan chịu sự khắc chế của Văn Xương; các quan Văn, Võ nên kiêng kỵ, nghĩa là phải đề phòng, chuẩn bị - Gần thì ngay trước mắt đại tướng; Âm mưu nảy sinh từ đám quân quan. Nếu cứ làm sẽ bất lợi.

Thủy Kích ở Tuất là Thổ. Các năm Canh thì được mùa và yên vui, mùa hạ có nước lớn. Đến vùng sao Khuê, bầy tôi làm điều phản nghịch; đến vùng sao Lâu thì núi rừng có giặc giã nổi dậy. Đường không thông. Tính về khách, là Âm dương bất hòa; Không nên cất quân. Khách, Đại tướng, Phất; Khách, Tham tướng, Tù, Chủ, Đại quan, các quan văn, võ phải kiêng kỵ. (Năm ấy Thái Vương mất, các tướng làm phản; Tuấn Đức hầu lập Thành Tô; Quân Mạc nhân đó cử đại quân vào làm giặc, sau cũng bị đánh lui).

*
**

- Từ năm Giáp Tý thời thượng cổ, đến năm Nhâm Thìn, năm thứ mười lăm niên hiệu vua Quang Hưng của bản triều; tương ứng với năm thứ hai mươi niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh, tính được là 10.155509 năm.

Muốn xem năm đó, đem chia cho 3600, được số dư là 269; Lấy số ấy đem chia cho 240, còn dư là 29; Lại chia cho 24 thì còn dư 5.

Ta khởi 1 ở cung Càn, trừ đi 3 còn dư 2. Thế là Thái Ất vào cung 2 Ly đã hai năm. Dư 2 tức là Lý địa vậy. Lại đem số dư ban đầu mà trừ dần đi số 60, trừ đi 4 lần 60 thì số dư là 29. Từ Giáp Tý đến Nhâm Thìn vừa đúng là số 29; Năm Nhâm Thìn ấy, là thuộc trung nguyên Giáp Tý vậy. Lại lấy số dư ban đầu chia cho số 72 thì số dư là 53, tức là Thái Ất ở vào nguyên Canh Tý, cục 53 vậy.

Thái Ất ở cung 2 Ly.

Chủ - Đại tướng ở cung 8 (Cách).

Thiên Mục Văn Xương ở cung 7 Khôn.

Chủ - Tham tướng ở cung 4 (Phát).

Thủy kích ở Hợi là đại nghĩa.

Khách - Đại tướng; Khách - tham tướng, đều không ra ngoài cung trung.

Kế thần ở Tuất.

Tính về chủ là 3, 10, 8 (Trưởng, hòa); tính về khách là : 2, 10, 5 (Đỗ).

Cục này Thái Ất là Lý địa, chủ về Thủy tai. Văn Xương ở ngoài có thể công kích vào trong. Xem về Chủ, là Trưởng, hòa, là năm mọi việc đều tốt đẹp; Tướng, quan, binh lính đều sẵn sàng; lợi cho mọi việc. Đại tướng tuy gặp Cách, nhưng Tham tướng gặp Phát; Lợi cho việc đánh lớn, cho việc luận bàn và hành động. Khách là Đỗ, Tắc vô môn (không cửa) bất lợi. (Năm đó Mạc lại đánh. Tướng Mạc là Bùi Văn - nhập thành. Vương xin cầu viện. Minh Thánh Tổ cho quân đến cứu lấy Kinh thành. Giặc Mạc lại nổi dậy; Sai tướng đi đánh, đánh lần nữa mới được).

Như tính đến năm Kỷ Hợi; niên hiệu Quang Hưng thứ hai mươi hai, số năm là 101555516 năm. Muốn xem năm này, đem chia cho 3600 [chỗ này, người sao chép sai, ghi là số 3600] còn dư 276; Lại đem số dư ấy chia cho 72, số dư là 60. Vậy Thái Ất đi vào kỷ nguyên năm Canh Tý, cục 60 vậy.

Thái Ất ở cung 4 Chấn. Chủ Đại tướng ở cung 2 (Phát).

Thiên Mục Văn Xương ở Hợi, Đại nghĩa;

Khách, Đại tướng ở cung 3, Bách.

Thủy Kích ở Tuất, chủ âm

Khách, Tham tướng ở cung 9, Bách.

Kế Thân ở Mão, (Tù);

Chủ, Tham tướng ở cung 6.

Chủ : 10, 2 (Hạ hòa, vô địa).

Khách : 10, 2 (tạp, trùng dương).

Cục này Thái Ất giúp cho Chủ, Chủ là Hòa, bát môn đủ, tướng phát, bát môn khai thông, cát quân đều thành, đánh không trận nào không thắng. Thủy kích ở Tuất, Thổ, năm Tỵ cung giữa có lo âu; lâm vào vùng sao Khuê, kẻ bề tôi dưới làm điều ác; đến vùng sao Lâu, giặc núi nổi lên, đường đi không thông. Khách, Đại tướng bên trong bức bách Thái Ất; Khách, Tham tướng bên ngoài cũng bức bách Thái Ất, là cùng nhau mưu nghịch, đại thần trái lệnh vua. Thái tuế ở sau Thái Ất, gặp năm âm, tai họa sâu hiểm. Xét về Khách là tạp, trùng dương, là xấu. Đại tiểu tướng Bách, là bất lợi. Thái Ất tuy gặp hai tướng Khách dễ hiệp, nhưng ở cung 4 là nội, còn có thể chống đỡ, chủ thắng, khách bại. (Năm ấy Thành Tổ nhận phong vương vị, đến mùa thu Thế Tổ mất, bỏ Thái tử, lập con thứ; Năm sau, đại tướng Nguyễn Hoàng đi Nam; Phan

Ngạn và Bùì Văn Khuê làm phản, xe giá phải chạy sang phía Tây; hai giặc trên rồi cũng bị bại vong).

- Năm Giáp Thân, niên hiệu Phúc Thái năm thứ hai, tương đương với năm thứ mười bảy niên hiệu Sùng Trinh nhà Minh, số năm tính là 10155561, năm.

Như vậy, xem năm ấy; Lấy số trên chia cho 3600, số dư là 321, lại lấy số dư chia cho 240 và số 24, còn dư 9. Vậy là Thái Ất đi vào cung 3 Cấn đã 3 năm, là Lý nhân vậy; Lấy số dư ban đầu [theo bản chữ Hán, người sao chép đã chép nhầm chữ nhất 1 ra chữ thất 7; nên kiểm lại thấy sai phép.] chia cho số 60, còn dư 21; từ Giáp Tý đến Giáp Thân là số 21, vậy năm Giáp Thân này thuộc hạ nguyên Giáp Tý; lại đặt số dư ban đầu chia cho 72, số dư là 33, tức là Thái Ất đi vào kỷ nguyên Nhâm Tý, cục 33.

Thái Ất ở cung 3 Cấn

Chủ, Đại tướng ở cung 4 (ngoại Bách, Khách hiệp).

Thiên mục Văn Xương ở cung 2 ly

Khách, Đại tướng ở cung 3, (Tù).

Kế Thần ở Ngo :

Chủ, Đại tướng ở cung 2, (Phát.) Thủy Kích ở Cấn, (Hòa, Đức) (yểm Kích)

Khách, Tham tướng ở cung 9 (hiệp chủ).

Chủ : 2, 10, 4 (mười dương, vô địa)

Khách : đơn 3 (đơn dương, vô thiên)

Cục này tính về Khách và Thái Ất thấy cùng ở một cung, là quan, Tù, có biểu tượng tranh giành, lấn át lẫn nhau. Khách, Đại tướng phạm Thái Ất; dưới phạm trên, có cái họa bồn tẩu, bại vong, thoán đoạt, phản nghịch. Các quan Văn,

vô đều không lợi. Thủy Kích vào cung Thái Ất là yểm, âm thịnh dương suy, cương kỷ nhà vua mất mối đường, vua yếu bấy tôi mạnh, thân chết, nước mất; Bối yểm là cái nghĩa của việc tụ tập cướp giết. Ở cung 3 là chủ thắng khách, khách Đại tướng bị yểm, khách cũng bị bại vậy. Thủy Kích ở Cấn, Thổ; Năm Giáp, cung Trung động, Thái Ất bị yểm, bấy tôi ở dưới âm mưu thoán đạt bề trên. Phương Sửu, Cấn, Dần là Châu Thanh địa phận Tề, Châu U địa phận Yên bị kỵ, không bằng phương Nam vậy. Khách, hai tướng hiệp Chủ Đại tướng; Chủ hai tướng cũng hiệp Khách Tham tướng; Chủ Khách đều bất lợi : hai bên hiệp lẫn nhau là hai bên đối địch, đều mưu chống nhau. Chủ là trường, Khách là đoản, cuối cùng kẻ giặc tự bại. Tính ra thấy vô thiên, quan, Tù, Yểm, Bách; và Âm Dương bất hòa thì trời có biến đổi lớn. Tính ra thấy vô địa, đất có thay đổi khác thường; Nhân dân cấu xé lẫn nhau. Thái Ất ở cung 3 là giúp Chủ, đối phó lại sau là thắng. (Năm ấy nước ta đem quân đánh Thuận Hóa, lui quân về. Vua Thần Tôn⁽¹⁾ nhường ngôi, vua Chân Tôn mới được lập; trong nước vô sự. Duy ở nước đại Minh, bọn giặc có xâm phạm vào Bắc Kinh, Hoài Tôn thất cổ chết; Trung Quốc loạn lớn. Lý Tự Thành cướp ngôi. Tướng cũ nhà Minh là Ngô Tam Quế xin quân triều nhà Thanh [về đánh]. Tự Thành đánh cho bị thua to phải chạy về Thiểm Tây; nhà Thanh bèn đóng đô ở nước Yên. Vua Thế Tổ lên ngôi. Đó là cái nghiệm về ứng phó sau là thắng ! Ngũ phúc, từ năm Giáp Tý niên hiệu Thiên Khải năm thứ ba vào cung Cấn, Sửu, Dần đã là 21 năm; Quân Cơ kể từ năm thứ mười bốn, niên hiệu Sùng Trinh vào Sửu đã 4 năm; Thần Cơ năm ấy vào Tý, đó là cung Tý, Sửu, Dần địa phận Đông Bắc. Có bậc Vương giả hưng đấy; Thủy Kích

(1) Thần Tôn nhà Lê làm vua lần II (1649 - 1652)

vào Cấn, là bỏ cũ thay mới vậy; Trục Phù vào Thìn, là Châu Duyệt; Tứ Thần vào Tý, là Châu Thanh, Thiên Ất vào Tị, là Châu Kinh, Địa Ất vào Thân, là châu Ích; Loạn lạc, mất mùa, hạn tai họa rất nhiều, Hạ nguyên, vận giữa tai hại nặng.

- Năm Ất Dậu, niên hiệu Phúc Thái năm thứ ba; tương đương với năm thứ hai đời vua Thuận Trị nhà Thanh; thêm 1, tính là cục 34.

Thái Ất ở cung 4 Chấn

Chú, Đại tướng ở cung 6, (Cách).

Thiên Mục Văn Xương ở Mùi, (Thiên đạo);

Khách : Đại tướng ở cung 4, Tù.

Thủy kích ở Mão, Cao tòng (yểm kích);

Chủ, Tham tướng ở cung 8, (Phát).

Kế Thần ở Tị.

Khách, Tham tướng ở cung 2, (Phát).

Chủ : 2, 10, 6 (Trường, hòa).

Khách : đơn 4 (đơn âm, vô địa).

Cục này tính về Khách cũng thấy cùng ở một cung với Thái Ất là Quan, Tù; có biểu tượng lấn áp, bức bách; Thủy Kích cũng lại yểm, bách Thái Ất, nhưng Thái Ất ở cung 4 là trợ chủ; Chủ là Trường, hòa, khí thuận là lành; Đại tướng tuy gặp Cách, mà Tham tướng Phát, nên lợi cho Chủ vậy; chủ nhân, cách, Khách, Quan, chiến đấu thì Chủ thắng. Khách, Đại Tù, bất lợi là Khách. Thái Ất cùng Thủy Kích, Khách Đại tướng cùng ở cung 4 là tuyệt khí; hung họa khá nặng, có biểu tượng diệt cũ thay mới. Phía Đông Nam, châu Dương thuộc đất Ngô phải kiêng kỵ; Thủy Kích ở Mão, Mộc, năm Ất rợ Đông di có binh nổi dậy; Đợt mùa. (Năm ấy, hoàng

Tổ⁽¹⁾ mới mở phủ Tiết chế; Phù Quận công và Hoa Quận công⁽²⁾ mưu làm loạn. Phủ Tiết chế biết trước, dẹp bình được. Bởi ở thời an cư, cử binh trước là Chủ, ở thời nhất thống cũng lấy đất vua làm chủ, mà giặc nhỏ là Khách. Đến như ở Trung Quốc nhà Đại Thanh, đã chịu mạng, định kinh đô, chẳng nước ngoài nào bì kịp, lại là chủ; mà nhà Minh vua Phúc Vương lập ở Nam Kinh, dòm lấy Trung Nguyên lại là Khách; Chủ toàn trường Khách toán đoán, Thủy Kích Yểm, Thái Ất Tù. Cho nên nhà Thanh đem quân xuống phía Nam để bắt Phúc Vương và các giặc họ Lý, họ Trương, cùng cứ lần lượt dẹp xong).

- Năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa năm thứ năm, tương đương với năm thứ hai mươi ba niên hiệu Khang Hi nhà Thanh, số năm tính tích lại là 10.155601 năm. Như xem năm này, lấy phép tính 3600, 360, 72 mà chia thì đều thừa 1. Thái Ất 1 ở Càn là Lý thiên. Năm Giáp Tý bắt đầu Thượng nguyên, kỉ thứ nhất, Thái Ất vào nguyên Giáp Tý, cục 1.

Thái Ất ở cung 1 Càn,

Chủ, Đại tướng ở cung 7. (Khách mục, yểm).

Văn Xương ở Thân, Vũ đức (Địa mục Kích)

Khách, Đại tướng ở cung 3 (Phát).

Thủy Kích ở Khôn, Đại Vũ (yểm, Chủ, Đại tướng)

Chủ, Tham tướng ở cung 1 (Tù) Kế Thân ở Dần,

Khách, Tham tướng ở cung 9 (cách).

Chủ 7 (đơn Dương, Vô thiên).

Khách 13 (Trường hòa).

(1) Trịnh Tùng

(2) Còn gọi là Việp Quận Công, tên của Hoàng Ngũ Phúc.

Cục này, Thái Ất trợ Khách. Khách Trường hòa, cửa đủ, tướng phát. An cư, hành động sau có lợi, 1 là cung hòa thì thiên hạ thanh bình ninh thịnh. Chủ, Đại tướng Yểm, Chủ Tham tướng Tù, bất lợi cho thượng công và thượng tướng; Khách, Đại tướng Phát; Công Khanh tan, nha môn khởi dụng. (Ngũ phúc, từ năm Kỉ Dậu niên hiệu Cảnh Trị năm thứ bảy đi vào Tốn. Quân cơ năm Tân Hợi niên hiệu Cảnh Trị năm thứ chín đi vào Dần. Thần Cơ năm ấy đi vào Sửu. Dân cơ đi vào Thân. Là cát tinh lâm chiếu, bốn phương yên tĩnh vô sự.).

- Năm Nhâm Tý niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ tư. Tương ứng với năm thứ mười niên hiệu Ung Chính nhà Thanh. Tính số năm tích lại là : 10155649 năm; Thái Ất đi vào nguyên Giáp Tý, cục 49.

Thái Ất ở cung 1 Càn;

Chủ, Đại tướng ở cung 4 (Phát).

Văn Xương ở cung 9 Tốn;

Chủ : Tham tướng ở cung 2 (Phát).

Thủy Kích ở cung Thìn, Thái dương;

Khách, Đại tướng, Tham tướng không ra khỏi cung giữa.

Kế Thần ở Dần.

Chủ : 2, 10, 4 (Trường hòa, tập trùng âm).

Khách : 2, 10, 5 (Môn : Đổ).

Cục này, Thái Ất ở cung Âm (2, 7, 6, 1 là âm; 8, 3, 4, 9 là dương). Chủ toán được tập trùng âm; Tai vạ lạ lùng chủ việc trong ngoài có lập mưu; tính được hòa nhiều là thắng. Thái Ất đứng cung 1 là tuyệt dương; Văn Xương đứng cung 9 là tuyệt âm. Kẻ bề tôi hung dữ nên bị giết vạ. Văn Xương

và Thái Ất cùng trông nhau là Cách; trên dưới đối rời, 1 - 9 cùng đối nhau là có tai họa. Phụ tướng phải đương đầu. (Quân Cơ từ năm Tân Hợi vào cung Thìn vừa được hai năm; năm ấy Thủy Kích cũng ở đồng cung là biến đổi. Thần Cơ vào cung Tị cùng cung với Văn Xương, lại là Thủy Kích ức bách công kích. Năm ấy phế Hôn Đức công⁽¹⁾, Thuận Tôn lên ngôi; Các tướng cùng bị tội giết. Cung 1 Càn - Hợi là Giao Châu; Cung 9 Tốn - Tị là phân đất Sở, sao Chấn, dư khí.

- Năm Ất Mão, năm đầu niên hiệu Vĩnh Hựu, tương ứng với năm thứ mười ba niên hiệu Ung Chính; Tính năm tích được là : 10155652; Thái Ất đi vào kỉ nguyên Giáp Tý cục 52.

Thái Ất ở cung 2 Ly.

Chủ, Đại tướng ở cung 9 (nội bách).

Văn Xương ở cung Mùi, Thiên đạo, (Bách), Khách, Đại tướng ở cung 1 (Phát).

Thủy Kích ở Dậu, Thái Thốc.

Chủ, Tham tướng ở cung 7 (hiệp, ngoại bách)

Kế Thần ở Hợi.

Khách, Tham tướng ở cung 3 (Phát).

Chủ : 3, 10, 9 (trùng dương)

Khách : 3, 10, 1 (tập trùng dương, hòa).

Cục này, Chủ, Đại, Tiểu tướng bức bách Thái Ất. Ngoài bách là đại thần trái lệnh vua; nội bách là người cùng họ hàng mưu nghịch. Nội thần có hai lòng. Cung bức bách, ấy là tai biến đến chậm; Văn Xương bên ngoài bức bách Thái Ất, cũng là đại thần nghịch mệnh. Thần bức bách, ấy là tai

(1) Lê Duy Phương hiệu Khánh Đức.

biển đến gấp. Tiểu tướng ép buộc Thái Ất, là bầy tôi ở dưới chuyên quyền. Xem được quẻ thuần dương là có điều hung dữ về vua bạo ngược. Thái Ất ở cung thứ 2 là khí dịch bệnh; Xem quẻ lại được trùng dương là thứ hung (dữ vừa) chủ việc trong ngoài có lập mưu, bỏ cũ thay mới. Thủy Kích ở Kim, là phía Tây có dấy binh; nước bên Đông bị bại vong. Xem quẻ Khách được hòa, cửa đủ tướng phát; Thái Ất trợ khách nên an cư, hành động sau là đại lợi. (Năm ấy, vua Thuần Tôn mất, Thái tử không được lập, lập em là vua Ý Tôn; vài năm sau Hoàng thượng lại chính ngôi; đó là sự nghiệm về hành động sau là tốt vậy. Tính về khách thấy hòa, tướng phát, cho nên năm sau Nghị Tổ (?) cũng mở phủ Nhiếp chính; Hành động sau, thuận hòa là như vậy. Bấy giờ bọn thân tín chuyên quyền, Hoàng tông không được an vui, Hoài phản trác; vài năm sau thì có loạn Duy Chúc, Duy Mật. Năm ấy bên Trung Quốc vua Thế Tôn cũng mất, sai Hoàng đế lấy con thứ tư lên ngôi).

- Năm Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ năm, tương đương với năm thứ tư đời vua Càn Long nhà Thanh; Tính số năm là : 10155656; Thái Ất đi vào nguyên Giáp Tý, cục 56.

Thái Ất ở cung 3 Cấn, Khách, Đại tướng ở cung 4 (Bách).

Văn Xương ở cung 6 Dậu.

Chủ, Đại tướng, Tham tướng không ra khỏi cung giữa.

Thủy Kích ở Thìn, Thái Dương;

Khách, Tham tướng ở cung 2 (Phát).

Kế Thân ở Mùi.

Chủ : 10,5 (Môn Đổ)

Khách : 3, 10, 4 (hạ hòa)

Cục này, Thủy Kích là yểm, bách, Văn Xương là Tù, Hiệp;

nhưng Chủ là Đổ tức thì không cửa nào là không lợi; Đoán Khách là trường hòa, ngoài bức bách Thái Ất, là bầy tôi có âm mưu, hòa là mưu thành; Thủy Kích là Thổ gặp năm Tị, trung cung biến, là nước dâng, núi lở, động đất.

Cũng tương tự, lấy đất của vua là chủ, giặc giã trộm cướp là khách. Đó là Thái Ất ở Thiên, nội là trợ chủ, không nên khởi trước, nên ứng phó sau thì tốt; Khách, Đại tướng bách; Khách, Tham tướng phát, vượng, Tù khí, cũng bất lợi. (Năm ấy, Dân Cơ vào cung Mão, Địa (cơ ?) vào cung Thìn; hai Khách đại, Khách tù cùng cung Mão, là dân dưới làm phản, giặc đã nổi lên ở phương Đông Nam).

- Năm Canh Thân, năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng; thêm 1 để tính, là Thái Ất đi vào nguyên Giáp Tý, cục 57.

Thái Ất ở cung 3 Cấn.

Chủ, Đại tướng ở cung 1 (Phát).

Văn Xương ở Tuất, âm Thổ.

Chủ, Tham tướng ở cung 3 (Tù).

Thủy Kích ở Ty, Đại thần.

Khách, Đại tướng, Tham tướng không ra khỏi cung giữa.

Kế thần ở Ngọ.

Chủ : 10 (cô dương; vô nhân, hòa)

Khách : 2, 10, 5 (Môn Đổ)

Cục này, Thái Ất là Lý nhân; được quẻ Vô nhân. Chủ, Tham tướng, Tù, là người có biến đổi; Khẩu thiệt, yêu ma, giả trá, trộm cướp, giặc giã, binh đao, dịch bệnh, lưu tán, di chuyển, đói rét, mất mùa tàn hại. Mừng là Thái Ất ở cung dương, tính được 10, số chấn hòa, là tai biến nhẹ bớt. Thái Ất tính được dư 3, là việc liên quan đến tôn miếu, hòa là tốt

cho tôn thân. Chủ 10, là có biến ở lớp người thường. Thái Ất trợ chủ, Đại tướng phát, chủ thắng, hành động sau là lợi. Khách Đồ tác không cửa nào là không lợi. Ở thời yên cư, lấy vua, thiên hạ làm chủ, giặc dã trộm cướp là Khách. Thủy Kích ở Hỏa, gặp năm Canh là phía Nam man có binh động, trong nước có hỏa tai, năm hạn hán. (Quán cơ từ năm Tân Hợi đã vào cung Thìn, đến năm ấy là mười năm; Dân Cơ cũng ở Thìn; Thần Cơ ở Thân. Ngũ phúc tự năm Giáp thân đời vua Vĩnh Thịnh vào Mùi, Khôn, Thân, đến năm ấy là hai mươi bảy năm. Đại ất cũn ở Thìn, Tứ thần cũng ở Thân; phương Tây Nam địa phận Châu Lương, Châu Ích có dư khí vậy. Ngũ phúc tới thì tai ương giảm, phúc lộc lớn, cho nên hai xứ Nghệ An, Thanh Hóa được an ninh. Thần cơ cùng thế, bầy tôi có phúc; Tuy tứ thần chủ về việc binh, lụt hạn nhưng cũng vì thế được giảm nhẹ. Năm ấy, Vương Thượng ngự chính Hoàng thượng nối ngôi vua, lòng người cả mừng, trộm cướp, giặc giã đều thua tan; Đó là sự ứng nghiệm về Chủ thắng, tướng phát vậy. Tính được Vô nhân cho nên năm sau dịch bệnh lớn, nhân khẩu hao tổn).

- Năm Tân Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai thêm 1 để tính, là Thái Ất đi vào cục 58.

Thái Ất ở cung 4 Chấn.

Chủ, Đại tướng ở cung 2 (Phát)

Văn Xương ở cung 1 Càn.

Khách, Đại tướng ở cung 6 (Cách).

Thủy Kích ở Mùi, Thiên Đạo.

Chủ : Tham tướng ở cung 6 (Cách)

Kế Thân ở Ty.

Khách, Tham tướng ở cung 8 (Phát)

Chủ : 10, 2 (hạ hòa, vô địa)

Khách : 2, 10, 6 (trung hòa)

Cục này, Thái Ất Lý Thiên tính được vô địa; cung 4 tuyệt khí, chủ về đất có biến đổi khác thường, sâu bệnh; Nhân dân cấu xé lẫn nhau. Nhưng tính được trung hòa, hạ hòa, là thiên hạ ngừng binh, chín côi yên ổn. Khách, Đại tướng, Chủ, Tham tướng, cùng Thái Ất trông nhau, là cách, nghĩa là có sự đổi thay, xé dịch. Chủ, Khách, đại tiểu tướng, cùng ở một cung là Quan, cùng nhau đề phòng. Thái Ất ở cung 4 là Thiên hội, trợ Chủ, chủ nhân thắng. Hai phép tính đều có chữ hòa, kẻ địch phải hàng phục. Chủ, đại tướng, chịu Khách mục ở Thìn Kịch, lại nhận Tù khí, nên chưa phải là toàn lợi; Thủy Kịch ở Thổ, năm Tân, Trung Quốc binh dấy; Dân được mùa, thóc đất, mùa hè nước lớn. (Năm ấy trộm cướp dẹp được yên, thiên hạ bị dịch lớn, người chết rất nhiều).

- Năm Giáp Tý, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ năm, thêm 3 để tính, là Thái Ất đi vào Trung nguyên, kỷ thứ hai, nguyên Giáp Tý, Cục 61.

Thái Ất ở cung 6, Đoài.

Chủ, Đại tướng ở cung 3 (Phát).

Văn Xương ở cung 8 Khảm.

Khách, Đại tướng ở cung 4 (Cách).

Thủy Kịch ở Hợi, Đại nghĩa.

Chủ, Tham tướng ở cung 9 (Khách hiệp).

Kế Thần ở Dần.

Khách, Tham tướng ở cung 2.

Chủ : 3, 10, 2 (Thuần dương, vô địa)

Khách : 3, 10, 4 (Hạ hòa, đủ)

Cục này, Chủ là trường hòa, Đại tướng phát, lợi chủ, lợi ở hành động sau; chủ, tham tướng tuy là khách hiệp; nhưng trái lại, cùng chủ đại tướng hiệp. Khách đại tướng. Khách đại tướng cách, không lợi cho hành động trước. Khách tính được nhiều; Thái Ất trợ khách; chủ nhân chưa thể đắc chí. Thủy Kích ở Thủy, năm Giáp, sợ phương Bắc khởi binh, hòa thì lại hòa thân. (Năm ấy Trục Phù vào cung Hợi, cùng cung với Thủy Kích; Tứ Thần vào Tuất, Hợi là gặp giáng cung. Giáp đã nổi lên dữ, sai tướng đánh, dẹp mấy lần bị thua; đó là nghiệm ứng về việc hành động trước vậy. Chủ đại tướng phát, tính được hòa, nên cuối cùng lại cất quân thì toàn thắng).

- Năm Canh Ngọ, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ mười một. Thêm 6 để tính, là Thái Ất đi vào cục 64.

Thái Ất ở cung 8 Khảm.

Chủ : Đại tướng, chủ : Tham tướng không ra khỏi cung giữa.

Văn Xương ở cung 9 Tốn.

Khách, Đại tướng ở cung 2 (Cách).

Thủy Kích ở Tuất, âm chủ.

Khách : Tham tướng ở cung 6 (Phát)

Kế Thần ở Thân.

Chủ : 2, 10, 5 (môn Đổ).

Khách : 2 (đơn âm, vô địa).

Cục này, chủ tính ra là Đỗ tặc, khởi sự sau là xấu, không thể lấy chuyện an cư mà bàn. Thái Ất trợ khách; Khách tính được hòa, Tham tướng phát; Có thể kết quân chinh phạt khởi động trước thì tốt. (Năm ấy dẹp xong các giặc vùng Đông Bắc; mùa Đông xe giá đi đánh phương Tây; năm sau lại bình xong ngụy Canh, các tướng cũng bắt được ngụy Cầu ở Nghệ An. Đó là nghiệm về sự khởi động trước vậy. Khách tính được 2, gọi là lược địa. Khách được thì khách lợi, có thể là ứng về việc hành động trước vậy.

Năm Tân Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ mười hai, thêm 1 để tính, là Thái Ất đi vào cục 68.

Thái Ất ở cung Khâm.

Chủ : Đại tướng ở cung 7 (Phát)

Văn Xương ở Ty, Đại thần.

Khách, Đại tướng ở cung 8 (Tử, bị yếm).

Thủy kích ở Tý, Địa chủ :

Tham tướng ở cung 1 (bách).

Kế Thần ở Mùi.

Khách : Tham tướng ở cung 4 (Phát).

Chủ : 10, 7 (trong âm có trùng dương, trường hòa).

Khách 8 (đơn dương, Vô thiên).

Cục này, Thái Ất Lý Thiên; Khách : Vô Thiên; lại trùng dương là bị hạn hán. Chủ 7 là Tam tài đầy đủ; nước có điều lành, dân yên, mùa được. Thái Ất trợ chủ, chủ trường hòa, đại tướng phát, lợi chủ, lợi về hành động sau; Khách đoàn (Thiên ?) mục yếm, Đại tướng tù, khách bất lợi; là điềm quân nhà vua toàn thắng; giặc cỏ bị tiêu trừ. Thủy Kích yếm Thái Ất, là điềm âm thịnh dương suy. (Năm ấy, bình được giặc

phía Tây, dẹp được phía Nam, từ đó trong nước được yên; duy chỉ có liên liên bị hạn hán và tai dịch, âm dương không điều hòa).

- Năm Bính Tý, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ mười bảy, tương đương với năm thứ hai mốt niên hiệu Càn Long nhà Thanh; Số năm tích lại là 10155673 năm, là Thái Ất đi vào nguyên Bính Tý, cục 1.

Thái Ất ở cung 1 Càn (tuyệt dương);

Chủ, Đại tướng ở cung 7 (Khách mục yểm).

Văn Xương ở Thân, Vũ đức;

Khách, Đại tướng ở cung 3 (Phát).

Thủy Kích ở Khôn, Đại Vũ;

Chủ, Tham tướng ở cung 1 (Tù).

Kế Thần ở Dần;

Khách, Tham tướng ở cung 9 (Cách)

Chủ : 7 (đơn dương, Vô thiên)

Khách : 10, 3 (trường hòa)

Cục này, Khách trường hòa, cửa đủ, tướng phát; an cư, hành động sau là lợi; Chủ toán là đơn dương vô thiên; Thái Ất đứng vào cung Âm; Tính được 2, có nạn hồng thủy; chủ tham tướng ở cung Thái Ất là Tù, Bách; Chủ Đại tướng vì Thủy Kích yểm nên bất lợi cho thủ tướng, thượng công khanh; Khách đại tướng phát, Công khanh phân tán, nha môn khởi dụng. (Chủ tham tướng ở cung Thái Ất, là phương binh qua khởi động. Càn - Hợi là phương Tây Bắc; Hợi là Giao Châu, giặc cỏ gọi nhau tụ tập lại, quan quân hai xứ Tuyên và Thái đi đánh, chúng tức thời bị bắt và bị diệt. Hành động sau là lợi vậy).

- Năm Canh Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai mươi mốt, thêm 4 để tính, là Thái Ất đi vào cục thứ 5.

Thái Ất ở cung 9 Ly;

Chủ, Đại tiểu tướng không ra khỏi cung giữa.

Văn Xương ở Càn, Âm đức;

Khách, Đại tướng ở cung 4 (Phát).

Thủy Kích ở Dần, Lã thân;

Khách : Tham tướng ở cung 2 (Tù)

Kế Thần ở Tuất.

Chủ : 2, 10, 5 (Đỗ).

Khách : 10, 4 (Hòa, vô địa)

Cục này, Thái Ất Lý thiên, vô địa là đất có biến động lạ thường; Thái Ất ở cung 2, là Thiên ở ngoài trợ khách; Khách được trường hòa, đại tướng phát, lợi cho việc dấy binh công phạt; Chủ Đỗ tác khởi sự là xấu; Khách đại tướng bị Thìn kích, tham tướng bị Quan Tù, tướng tá, binh lính bất lợi. Thủy Kích ở Mộc; năm Canh rọ Tây nhưng có động binh. Dân lưu tán, đến vùng sao cơ là quân sĩ bị lưu vong (năm ấy, Thái Ất vào Thân, Châu Lương vùng sao Quỷ có binh sự khởi động. Ngụy Thành chiếm cứ châu Chiêu Tấn, quan quân cùng với quân Bắc Quốc đánh dẹp, đại tướng thắng địch, không động binh trước, lấy phép cầm cự lâu dài mà chế ngự; tuy thắng song quân lính chết hầu như hết. Nước Đại Thanh cũng đánh rọ Tây Phiên, trước bại sau thắng, mở đất ra muôn dặm. Bởi vì : Ngũ phúc từ năm Kỷ Mão đi vào cung giữa là địa phận của Tề, Tống, Chu, Triệu; Thần Cơ vào Dần là địa phận nước Yên; Dân Cơ vào Tý là địa phận nước Tề; Trung Quốc chính đương lúc thịnh vậy; Quân cơ năm ấy còn ở Thìn, năm sau mới vào Ty, địa phận nước Sở).

- Năm Quý Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ hai mươi tư, thêm 3 để tính, là Thái Ất đi vào cục thứ 8.

Thái Ất ở cung 3 Cấn;

Chủ, Đại tướng ở cung 1 (Phát).

Văn Xương ở Sửu, Âm đức;

Khách, Đại tướng ở cung 2 (Phát).

Thủy Kịch ở Khôn, Đại vũ;

Chủ, Tham tướng ở cung 3 (Tù)

Kế Thần ở Mùi;

Khách, Tham Tướng ở cung 6 (Phát).

Chủ : đơn 1 (đơn dương, vô thiên).

Khách : 2, 10, 2 (trường hòa).

Cục này, Thái Ất trợ chủ, nhưng chủ Tham tướng gặp Tù; tính ra đoán là bất lợi; Thủy Kịch cùng Thái Ất trông nhau là cách; Trên dưới đối đời; Văn Xương ở trong lại bức bách. Thái Ất, là bức bách cung vua; ngôi Hậu phi gặp tai họa nặng. (Năm ấy, Tứ thần đi vào Thìn, Thái Ất đi vào Dậu, Trực phù đi vào Thân; Nghệ An là phương Tây Nam có binh qua giặc dã; Thủy Kịch ở Khôn cũng là phương Tây Nam, đến mùa Đông, chính phi của Nghị Tổ mất).

- Năm Ất Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai mươi sáu, thêm 2 để tính, là Thái Ất đi vào cục số 10.

Thái Ất ở cung 4 Chấn (tuyệt khí).

Chủ, Đại tướng ở cung 1 (yếm, Thủy Kịch).

Văn Xương ở Dần, Lã thân. (Thần bách Thái Ất);

Khách, Đại tướng ở cung 2 (Phát).

Thủy Kích ở Càn, Âm đức;

Chủ, Tham tướng ở cung 3 (Tù, bách Thái Ất).

Kế Thần ở Ty;

Khách, Tham tướng ở cung 6 (Cách)

Chủ : đơn 1 (đơn dương, vô thiên)

Khách : 10, 2 (trường hòa)

Cục này, Thái Ất vì Văn Xương ở trong bức bách, là bề tôi dưới khinh bề trên; Khách, tham tướng đối cách trên dưới cách tuyệt, bế tắc, Chủ, đơn 1; Thái Ất lại đứng ở cung dương là bất hòa. Chủ đại tướng phạm vào cung Thủy Kích, là chủ bị Quan; Khách tướng cùng tự Quan, kỵ. Lấy khí, Vương, Hưu, tính xem nhiều ít, mà phân biệt chủ khách được thua; Chủ Đại tướng là Thượng công, Thượng tướng, Chúng tể, Thượng khanh; Chủ, Tham tướng, là Á Khanh. Khách 2, Tướng và Công Khanh ở Nhân cung vậy. Chủ mục đến Dần, tuyệt khí, tính là ít, mà Khách Mục đến Càn. Vương khí, tính là nhiều, Khách át thắng. Thủy Kích ở Kim, năm Ất, rợ Tây nhưng có binh khởi. Khách Trường hòa, tướng phát, hành động trước là lợi. (Hợi Càn là cung Giao Châu).

- Năm Bính Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ hai mươi bảy, thêm 1 để tính, là Thái Ất đi vào cục thứ 11.

Thái Ất ở cung 4 Chấn;

Chủ, Đại tướng ở cung 4 (Tù).

Văn Xương ở Mão, Cao Tòng;

Khách : Đại tướng ở cung 4 (Tù, chủ Quan).

Thủy Kích ở Sửu, Dương Đức;

Chủ : Tham Tướng ở cung 2 (Phát).

Kế Thần ở Thìn;

Khách, Tham tướng ở cung 2 (chủ Tham, Quan).

Chủ : 4 (Bất hòa, đơn dương, vô địa).

Khách : 4 (Bất hòa).

Cục này, Thái Ất, Văn Xương, Chủ, Khách đại tướng cùng ở trong cung Quan, lại ở chỗ nặng là tuyệt khí; tai ương nặng, gọi là giam chặt trong bốn bức thành. Tuế kế gặp thì dữ. Chủ Tham tướng lại Quan Khách, Tham Tướng hai bên cùng để phòng đốc kỵ lẫn nhau; Các quân văn võ đều bất lợi; Chủ Đại tướng mang số 4, mà cùng số với Thái Ất, là đại vạ cho phụ tướng. Hai tham tướng cùng ở một cung, cận binh nổi loạn. Ở cửa Đổ thì không lành. Thái Ất, Thiên mục đứng cửa Sinh, là hai cửa không đủ. Đến như xét lại cách tính về Khách, thì tính được là 13. Xác định Đại tướng ở cung 3 : xác định Tham tướng ở cung 9, hiệp Thái Ất, chủ Mục, Chủ Khách, hai Đại tướng; hành động sau có lợi. (Thái Ất lý địa tính được Vô thiên là đất có biến đổi khác thường).

PHÉP TÌM CHỖ KẾ THẦN Ở

Phương pháp tìm là :

1. Kế Thần Tý niên Khởi từ Dần.
2. Thập Nhị thần trung yếu nghịch tuần.
3. Thời Kế; Hạ chí, Thần thượng Khởi.
4. Âm Cục, Thần điệc nghịch hành Luân.
5. Tích thập nhị toán, lũy trừ chi,
6. Dư toán trú xứ tức kế Thần.

(Thơ tìm Kế Thần).

Kế Thần : Năm Tý khởi từ cung Dần; số 12 cứ tính ngược lần. Tính giờ, thì tiết Hạ chí khởi từ Thân; Cục Âm 12 thần phải tính ngược. Lấy số 12 mà chia dần đi, số thừa rơi vào cung nào là nơi ở của Kế Thần :

Đặt năm nào, tích số là bao nhiêu; lấy số 12 theo phép Đại tiểu chu mà chia; 12 Thần là từ Tý, Sửu... đến Tuất, Hợi vậy, số dư (không đầy mười hai) là ngôi ở của Kế Thần. Lấy năm Tý khởi từ cung Dần tính ngược lại, tới đâu là biết cung Kế Thần ở. 4 cách tính theo niên kế, nguyệt kế, nhật kế, thời kế, cũng đều thế [ngược]; Duy thời kế, thì từ Hạ chí dùng cục Âm, khởi Tý từ cung Thân, và tính ngược lại, là phép nhanh. Vì năm Tý khởi từ Dần, đi ngược 12 năm, là hết một vòng trời vậy. (chu thiên).

Như tìm Kế Thần của năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba; số năm tính là 10155487 năm; lấy phép 12 mà chia được số dư là 7; Khởi năm Giáp Tý từ Dần, tính ngược lại, vừa đúng 7 thấy Canh Ngọ ở cung Thân, tức là Kế Thần ở cung Thân vậy.

Cách tìm Thiên Mục, Văn Xương. (Như phép thời Kế, dùng cách này để dẹp quân đánh úp và nghe ngóng tình hình giặc để phòng bị nơi sở tại vậy. Văn Xương còn có tên là Thiên Mục).

Phép tính là :

Văn Xương thiên Mục khởi thân hương
Thập lục cung gian thuận suy tương
Số chỉ Căn Khôn lưu song toán
Âm cục Khởi Dần, Căn Tốn phương
Tích niên thập bát lữ trừ ngoại
Dư toán trừ xử tức Văn Xương

(Văn Xương - Thiên Mục Khởi tự cung Thân. Trong khoảng 16 cung tính thuận, đến cung Càn, cung Khôn thì lưu lại 2 số; Âm cục khởi từ cung Dần, tính đến cung Cấn, cung Tốn, cũng lưu lại 2 số. Tích số của năm chia cho 18; số dư đếm đến cung nào là Văn Xương ở cung ấy.)

Tích số của năm là bao nhiêu, đem chia cho số 18 của phép cục chu, số còn lại không đủ 18 thì bắt đầu từ cung Thân tính thuận đi theo mười sáu Thần; nếu gặp cung Càn cung Khôn thì lưu lại 1 số, số cuối của số dư đến cung nào là Văn Xương ở cung ấy. Tìm năm, tìm tháng, tìm ngày, tìm giờ, đều như thế, duy tìm cho giờ thì sau Hạ chí dùng cục Âm, khởi từ Dần, cũng tính thuận, theo mười sáu Thần; gặp cung Cấn, cung Tốn, đếm hai lần. 16 Thần là : Càn : Âm Đức, Hợi : Đại nghĩa. Tý : Địa chu, Sửu : Dương Đức, Cấn : Hòa Đức. Dần : Lã Thân, Mão : Cao Tùng, Thìn : Thái Dương, Tốn : Đại Trắc. Tỵ : Đại thần, Ngọ : Thiên Uy, Mùi : Thiên Đạo, Khôn : Đại Vũ, Thân; : Vũ Đức, Dậu : Thái Thốc, Tuất : Âm chủ.

Như xem năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba, tính số của năm đó là 10155487 năm; Ta dùng phép 18 cục chu phép mà chia. Số dư là 13; Khởi từ cung Thân là 1, Dậu là 2, Tuất là 3, Càn là 4, 5 Hợi là 6, Tý là 7, Sửu là 8, Cấn là 9, Dần là 10, Mão là 11, Thìn 12 đến Tốn là 13 theo phép tính tức là năm Canh Ngọ Văn Xương ở cung Đại Trắc vậy.

Tìm Khách Mục Thủy Kịch. (Như phép Thời Kế, dùng cách này, để an vị Khách là kỳ binh và nghe ngóng [tình hình] quân giặc, để chuẩn bị nơi sở tại vậy. Thủy Kịch còn có tên là Địa Mục).

Phương pháp tính là :

Khách mục thủy Kịch Khởi nguyên nhân
Cấn vị Hòa Đức, gia Kế Thần.
Văn Xương lâm xứ vị Thủy Kịch
Khách mục Khán Thiên Luân.

(Chỗ khởi đầu để tìm Khách Mục Thủy Kịch : Cấn là Hòa Đức, đưa vào Kế Thần. Cung Văn Xương đến là Thủy Kịch, Khách Mục thì xem Thiên luân ! Hiểu rõ nơi Kế Thần đóng, đặt Hòa Đức vào đó, xem trên Thiên bàn, Văn Xương tới ngôi nào, là Thủy Kịch ở đó vậy.)

Như xem năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba, Kế Thần năm đó ở Thán gia Cung Cấn là Hòa Đức, tính thuận sang Dậu là Dần, Tuất là Mão, Càn là Thìn, Hợi là Tốn, Tý là Ty, Sửu là Ngọ, Cấn là Mùi, Dần là Khôn, Mão là Thân, Thìn là Dậu, Tốn là Tuất, Văn Xương năm ấy ở Tốn, lâm vào Âm chủ, tức là năm Canh Ngọ Thủy Kịch ở Tuất, Âm chủ vậy.

TÌM CHỦ, KHÁCH CHO TÙNG NĂM

Phép tìm là :

Chủ khách nhị mục toán như hà
Chỉ khán hành cung số kỹ đa
Gián thần khởi nhất, tứ cung tứ
Lục cung khởi lục thuận hành qua
Thái Ất cung tiền bất lãng việt
Đắc số tiện vi chủ toán ma
Hữu thần nhị mục lâm Thái Ất
Chỉ thử cung trung chỉ toán ca.

(Chủ và Khách, hai vị tính như thế nào ? - Chỉ xem cung đi số là bao ? gián thần khởi 1; 4 cung khởi 4, 6 cung khởi 6 tính thuận, đến trước cung Thái Ất, thì ngừng lại. Số tìm được là Chủ. Hai thần đó lâm vào Thái Ất thì lấy cung đó và ngừng tính). Cần rõ Văn Xương, Thủy Kích đến cung nào (theo Bát Quái); Khởi tính cùng với ngôi Gián Thần (Dần, Thân, Ty, Hợi - Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Như cung Thần vị là đầu tiên, thì xét số cung vị để khởi tính; nếu Gián Thần là ngôi đầu tiên, thì lấy số 1 mà tính, thứ tự tiếp theo mà tính; không tính số ngôi Gián Thần, đều đến trước cung Thái Ất đóng thì ngừng lại, xem số còn lại được là bao nhiêu, lấy chủ, khách mà tính. Như Nhị mục ở cung Thái Ất đóng, thì cứ y số của cung ấy mà ghi Chủ, Khách đóng.

Như năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba; tìm cung chủ đóng, Lấy Văn Xương ở cung 9 là Tốn, ta lấy số 9 để tính, sang Ly là 2, sang Khôn là 7, sang Đoài là 6, sang Càn là 1, sang Khảm là 8; Cộng lại được số 33 vì đến Cấn là cung sau cung Thái Ất đóng, phải ngừng lại, số không quá 5 là Vô địa. Lại tính Khách toán; Lấy Thủy Kích Gián Thần đóng là số 1 để tính, sang Càn là 1, sang Khảm là 8, cộng lại là 10; không vào cửa Tù mà là Hòa vậy.

TÌM CHỦ, KHÁCH, ĐẠI VÀ THAM TƯỚNG Ở CUNG NÀO, VÀ Ý NGHĨA CỦA QUAN, TÙ, YẾM, BÁCH, KÍCH

Phép tìm là :

Chủ Khách Đại tướng suy pháp đồng
Khử thập hình giả tức hành cung.
Thập toán khử cửu chỉ dụng nhất
Tham tướng y Đại, tam nhân thông
Đắc số vi cung, thủ linh số
Phát, Bách, Tù, Quan. Khán cát hung.

(Chủ, Khách Đại tướng cùng phép tính, trừ 10 số thừa ra hành cung; 10 trừ 9 còn 1. Tham tướng thì dựa vào phép tìm Đại tướng, số Đại tướng đem nhân 3 lấy số lẻ; tính Phát, Bách, Tù, Quan... để xem tốt, xấu).

Phải biết tính Chủ, Khách được bao nhiêu, trừ 10, số lẻ là hai Đại tướng [Chủ Khách] đóng cung ấy. Hai Tham tướng thì dựa số của hai Đại tướng mà nhân 3 lên, được số lẻ là cung đóng, bỏ 10 chỉ lấy số lẻ nếu chỉ có số 10 thì trừ 9 tức còn 1. Nếu Đại, Tiểu tướng không tương quan; Văn Xương không bị Tù, Bách, Thủy Kích không bị yếm, Kích, là Tướng phát, lợi mà hung phát vậy. Bởi quân mạnh, tướng khỏe bắn tên ra (phát) là trúng, động hẳn thành công; Như Đại Tiểu tướng tương quan, Văn Xương gặp Tù, Bách; Thủy Kích gặp Yếm, Kích, là tướng không phát động được vậy. Bởi vì số tính của Chủ khách cùng một cung với Thái Ất, Văn Xương, hoặc Đại Tiểu tướng, lại số cùng bằng nhau là Quan; Quan có nghĩa hai bên giao chiến; thế một sống một chết, hai bên phòng bị lẫn nhau, tướng văn tướng võ đều phải kiêng kỵ; có biểu tượng lấn át, tranh đoạt nhau; nếu cứ làm sẽ bất lợi. Chỉ khi tính được đa và hòa là thắng, tính được thiếu và bất

hòa là bại. Việc không kịp tới bậc nhân quân vậy. Tù, là Thái Ất cùng Văn Xương, Đại, Tiểu tướng xâm lấn lẫn nhau, có nghĩa là dưới phạm trên, trói buộc bài xích nhau, cố chấp nhau; sẽ bị họa táng vong thua bại. Bách, là bên tả bên hữu Thái Ất gặp hai Mục [Thiên, địa] và Đại, Tiểu, bức tướng sát gần bản cung, chỉ sự xâm lấn, bức bách, kìm giữ; biểu lộ trên dưới lấn át nhau, tả hữu cùng bức bách lấn áp nhau; Trước là ngoài, sau là trong; Thân là cấp, mà cung là hoãn, ở sau Thái Ất. Năm dương, tai họa nhẹ, năm Âm thì tai họa nặng. Thái Tuế ở trước cung Thái Ất là phản. Yểm, là Thủy Kích tới cung Thái Ất, có cái nghĩa âm thịnh dương suy, giường mối nhà vua không còn, trên lấn áp, dưới tiếm quyền, tụ tập cướp giết. Phạm thấy như vậy thì dùng mệnh toán để phối hợp, xem hòa và bất hòa; một âm, một dương gọi là đạo tính được, hòa khí được thuận, là tốt, nếu bất hòa, khí nghịch, là xấu. Phạm Thái Ất ở các cung 3, 8, 4, 9 là dương, mà tính được số 1, 3, 5, 7 là lẻ, thế là trùng dương, chủ sự khô khan, hạn hán, hỏa tai. Thái Ất ở các cung 1, 6, 2, 7 là Âm, mà tính được số 2, 4, 6, 8 chẵn là trùng âm chủ là mưa dầm, lụt, nước to; đều là theo số tính thấy bất hòa. Nếu Thái Ất, ở dương cung, tính được số chẵn, ở âm cung, tính được lẻ, là tính được hòa vậy.

Phạm hai sao mục [Thiên - Địa] thì lấy các cung Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài là dương; mà lấy Hợi, Sửu, Dần, Thìn, Tỵ, Mùi, Thân, Tuất ngôi Gián Thần đóng là Âm. Như ở cung dương tính được số chẵn, ở Âm cung tính được số lẻ, là hòa; trái lại là bất hòa. Số 3, 9 gặp cung Dần Thìn là Thuần dương, số 4, 8 gặp Sửu, Tỵ là Tạp dương; Số 3, 6 gặp Hợi, Mùi là Thuần âm, số 1, 7 gặp Thân, Tuất là Tạp âm. Các số 33, 39 tính được là Trùng dương; các số

22, 26 tính được là Trùng Âm; Thái Ất Thiên mục đứng ở Âm cung, mà số tính được 24, 28 là tạp Trùng âm, tai họa rất lớn; Thái Ất Thiên Mục ở cung Dương, số tính được 19, 13, 31, 37 là tạp Trùng Dương, tai họa vừa vừa; Quá lăm là trong ngoài có lập mưu; ở cung Âm mà số tính được 11, 17 là dương ở trong âm, bên trong có âm mưu, đều lấy số tính được nhiều và hòa là thắng, trái với thế là bại. Thái Ất Thiên Mục đóng ở cung dương, số tính được 33, 39 là Thuần dương, là Thái quá, chủ điều hung về vua bạo ngược; đóng ở cung Âm mà số tính được 22, 26 là Thuần Âm, thái quá, cung là Yểm; nếu gặp cung 2, cung 8 dịch khí; cung 4, cung 6 tuyệt khí; tính "Niên kế" là nhà vua gặp hung; và cung 9 là Thuần Âm, cung 1 là Tuyệt dương, bề tôi gặp dữ, xấu, mà bị giết vậy.

Kích, là Thủy Kích, bức Bách gần Thái Ất, tiền tả hậu hữu trong là lấn áp, đâm chém nhau. Trên lấn áp dưới tiếm quyền. Nếu gặp thần "Kích", thì tai họa rất gấp; Nếu gặp cung Kích, thì tai họa chậm hơn, từ vua đến thứ dân, các quan văn và võ đều nên kiêng kị. Nếu cứ làm sẽ bất lợi. Bên trong, thì gặp rắc rối phía các bà hậu bà phi; bên ngoài, gặp phiền nhiễu từ các phiên thần hay ngoại quốc.

Như xem năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba. Chủ tính được là 33 trừ đi 30 dùng 3, tức là Đại tướng ở cung 3 mà Thái Ất cũng ở cung 3, là Tù, Tù tức là có sự tang vong, điều xấu vậy; Chủ Tham tướng, lấy số 3 mà nhân, $3 \times 3 = 9$, tức là Tham tướng ở cung 9, mà Văn Xương cũng ở cung 9, cũng là Tù, xấu vậy.

Lại tính Khách là 10, bỏ 10 dùng 1, tức là Khách Đại tướng ở cung 1, không gặp Tù, Bách, Yểm, Kích là tướng

phát, lành vậy; Lấy 3×1 thì vẫn là 3 tức là Khách, Tham tướng ở cung 3, cũng cùng cung với Thái Ất, tức là Tù, là tiểu tướng bất lợi vậy. Cục này Thái Ất tuy trợ chủ, mà Chủ lại bất hòa; hai tướng gặp Tù; nên an cư, không thể hành động trước; Khách hòa, tướng Phát, lợi về Khách; nên an cư, lợi về hành động sau vậy. Phàm Thiên Mục ở trước, là trong có thể công ngoài, ở sau là ngoài, có thể công trong. Từ Càn đến Thìn là trong. Từ Tốn đến Tuất là ngoài; Phàm Thái Ất ở các cung 1, 8, 3, 4 là Thiên Nội, là trợ Chủ, không thể đem quân công phạt, muốn đánh địch không nên khởi động trước, tức là nên hậu ứng, nếu Thái Ất các cung 2, 9, 6, 7 là "Thiên ngoại" là trợ khách, lợi cho việc dấy binh đánh dẹp, nếu muốn đánh địch, không nên tiến sau mà phải đánh trước.

CHỌN CHỦ, KHÁCH VÀ THÁI ẤT, NHỊ MỤC TỐT XẤU

Âm dương hòa hay bất hòa, là nói về Thái Ất, Chủ, Khách, Nhị Mục, Thần nào đóng ở cung nào. Chủ về tai họa do bấy tôi mạnh. Tuy ở cung dương, mà tính được Thuần dương cũng không tốt. Nếu năm đó tính được số 14, 18, 23 là Thượng hòa, chủ về tám phương nên bình, nước có điềm lành; Nhị Mục mà được như vậy là các tướng đại lợi. Các số 23, 36, 29 là Thứ hòa, Chủ về sự thiên hạ yên hòa và nhân dân vui vẻ, mùa màng được; Các số 12, 16, 27, 34, 38 là Hạ hòa, Chủ việc chín cõi bình yên, cơm áo no đủ. Tuế Kế mà gặp như vậy là năm thông thái vậy. Nếu tính được các số 16, 26, 36, 17, 27, 37, 18, 28, 38, 19, 29, 39 là Tam tài đều đủ, tính Tuế Kế mà gặp thế, lại không có Quan, Tù, Yểm, Bách, Cách, Đối, Đề, Hiệp phạm vào, thì chủ việc trời giáng phúc lành, dân yên, mùa được. Nếu số tính được các số đơn, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, không đến số 10, là số Vô thiên; hoặc gặp Quan, Tù, Yểm, Bách, Cách, Tuyệt và âm dương bất hòa, thì trời có biến đổi lạ thường, hai sao bị ăn khuyết, năm vĩ sai lệch, sao Tuế⁽¹⁾, sao Bội¹ xuất hiện, tai họa về sương buông và mưa đá. Nếu tính được số 11, 12, 13, 14, 21, 22, 23, 24, 31, 32, 33, 34, số tính không qua 5 là Vô địa, hoặc gặp các điều xấu thì đất có nhiều biến đổi lạ thường như núi lở, đất rung, sông cạn, nước bỗng, thậm chí còn có sâu bọ, nảy sinh, người dân ăn thịt lẫn nhau. Nếu tính được số 10, 20, 30, 40 là số không qua 1, là vô nhân, hoặc các điều phạm về bất hòa thì con người có biến đổi lạ thường, như cãi cọ, lật lọng, dối trá, trộm cướp... Thậm chí còn là loạn lạc, tật dịch, phiêu bạt, mất mùa chết đói, rất nhiều tàn hại.

(1) Tuế là sao chổi; Bội là sao Thổ, hai sao này xuất hiện bất thường.

+ Số 1, là Cung; số 2 là Tỷ Cung. Có biến động ở vua; số tính mà hòa, không có Tù, Bách thì vua có phúc lành; bất hòa, lại có Tù, Bách là trời biến động, vua có điều lo vạ, như năm Kỷ Mão, năm thứ hai niên hiệu Vũ Đức nhà Đường : Năm này Thái Ất vào cục 16, nguyên Giáp Tý, Thái Ất ở cung 7, Thiên Mục ở Mùi, Thiên đạo, Chủ tính được 1, Hòa, Thiên hạ yên ninh.

+ Số 3 là Trủy; số 4 là Tỷ Trủy. Có biến ở tôn miếu. Số tính hòa, là có tăng bổ, chủ về tôn thân; Bất hòa và Bách, Kịch, lập tức bị phế hoại, như năm Đinh Mùi, niên hiệu Thái Khang nhà Tấn năm thứ tám, Thái Ất ở cục 44, Thái Ất ở cung 8, mà Thiên Mục đứng ở cung Sửu, Dương Đức; Chủ tính được 33, Trủy; Thiên Mục, Gián thần gặp Bách; Chủ, Đại tướng ở ngoài cung Bách. Năm ấy nhà Thái miếu gặp tai họa.

+ Số 5 là Vũ, số 6 là Tỷ Vũ. Có biến ở bậc Hậu phi. Số tính mà hòa, không gặp Tù, Kịch, Bách, Hiệp thì lành, trái lại là dữ; Như năm Đinh Mão niên hiệu Nguyên Đình nhà Hán năm thứ ba, Thái Ất vào cục thứ 4, Thái Ất ở cung 2, Thiên Mục ở Càn, Âm Đức, Chủ tính được 25 là Vũ, Đố không thông, vô môn, Thủy Kịch ở Sửu, Dương đức; Khách 7, bất hòa; Năm ấy thái hậu mất.

+ Số 7 là Thương, số 8 là Tỷ Thương; Có biến ở con cháu. Tính được Hòa, không gặp Quan, Tù, Yểm, Bách, chủ việc Thái tử có sự được thành lập, trái thế là có sự lo; như năm đầu niên hiệu Thiên Tích triều Ngụy, Thái Ất vào cục 17, Thái Ất ở cung 7, Thiên mục ở Khôn, Đại Vũ; Chủ 7. Năm ấy lập Hoàng Thái tử.

+ Số 9 là Giốc, số 10 là Tỷ Giốc. Có biến ở thứ dân. Tính được Hòa, không gặp Tù, Bách, là dân yên vạt thịnh;

trái thế là gặp tật dịch, dối rét, sâu bệnh; Như năm đầu niên hiệu Kiến An nhà Hán, Thái Ất đi vào cục 25, Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở Tý, Địa Chủ, Chủ 29, năm ấy có bệnh dịch lớn.

Từ trên [số 1 : Cung] là suy nghiệm về tai biến phát; xem năm, tháng, ngày, giờ đều lấy năm Kế Thần đóng, thêm vào Hòa Đức, xét rõ Thái Ất, Thiên Mục đi tới cung thần nào là kỳ hạn tai biến phát sinh. Thái Ất ở cung 2, chủ năm, tháng Ngọ gặp tai biến. Thái Ất ở cung 9, Tốn, thì các năm, tháng Thìn, Tỵ gặp tai biến; Như việc Hoàng Hựu nhà Tống năm Nhâm Thìn, Thái Ất cung 7 là Khôn, Kế thần ở Tuất; Lấy Tuất đặt là Cấn, Hòa Đức tính thuận, Cấn ở Dần, Hợi ở Mão; Tý, Sửu, Cấn, Dần, Mão, Thìn, Tốn, Tỵ, Ngọ, Mùi, nhất nhất đều tính lần theo đến Khôn là vào Hợi. Mà Thái Ất lâm Hợi, tháng mười là thời điểm có tai biến. Hoặc Thái Ất, Thiên Mục cùng lâm vào cung 3, thì các năm, tháng Sửu và Dần là thời hạn có tai biến. Như tính được các số 2, 12, 32 là đủ ba cửa, 5 tướng phát, lợi việc dấy binh xuất quân. Như số tính được 10 là Tướng quân, được 5 là Lại sĩ, được 1 là binh lính; không trúng số 10, là không có Tướng, ra quân không có lợi cho chủ tướng, không trúng số 5 là không có Lại sĩ, bất lợi cho phó tướng, không trúng số 1 là không có binh lính, bất lợi cho quân sĩ vậy. Như tính được từ số 16 trở lên là Hòa, là Tướng, Lại, quân lính đều đầy đủ, lợi cho việc dấy quân, để làm trăm việc; Nếu dưới số 16, số đơn từ 9 trở lên là bất lợi cho việc ra quân, trăm việc đều ky.

PHÉP TÌM KẾ MỤC ĐÓNG

Phép tìm là :

Vi khách tối nan minh định kế
Tiền dĩ tuế hợp gia tuế chi
Văn Xương lâm xứ vị khởi toán
Thái Ất cung tiền chi toán thì
Đại, Tham diệc như Chử, Khách pháp
Tử, Quan, Cách, Đối tu bất nghl.

(Là Khách rất khó rõ định Kế Mục; Bèn lấy năm hợp gia vào năm Chi; đến cung Văn Xương đóng thì khởi tính, đến trước cung Thái Ất thì ngừng; Đại tướng, Tham tướng cũng giống phép tính chủ, Khách. Gặp Tù, Quan, Cách, Đối là cung không hợp.)

Thái Công cho là Khách khó, Chủ dễ. Bởi vì nhà binh sự lường trước việc là rất khó, cho nên lập phép định Kế [mục] là Khách, mà xét nặng để tính; Lấy năm hợp gia vào Chi của năm, xem trên Thiên bàn thấy Văn Xương đến cung nào, cung Thần ở dưới là Kế Mục vậy; lấy cung bản vị khởi tính, như cung thần vị là đầu tiên, theo cung số để khởi tính, cách thần vị là đầu tiên, xét cung số để khởi tính, cách thần vị là đầu tiên, chỉ khởi số 1 mà tính; sau chỉ dùng cung thần vị, tính số đến trước cung Thái Ất thì ngừng lại, xem số tính được bao nhiêu trừ 10 dùng số lẻ, là Đại tướng; Lấy số đó nhân với 3, là định được cung Kế Mục của tham tướng. Xem Tù, Cách, Bách, Quan, cũng như phép trước.

Như xem năm Tân Mùi, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười bốn để định Kế Mục; năm ấy, Thái Ất đi vào cục 32, Thái Ất ở cung 3 Cấn, Thiên Mục ở Ty; Đại thần lấy năm

hợp, viết chữ Ngọ, trên năm chỉ Mùi, nhìn Thiên mục, Văn Xương ở dưới Tý, lâm vào cung 2 Ly - Ngọ trên Thiên Uy là Ngọ thì Ngọ là cung để định Kế Mục vậy. Ngọ là đầu tiên, ở cung Ly số 2, tức khởi 2 để tính thuận sang Khôn là số 7, sang Đoài số 6, sang Càn số 1, sang Khảm số 8, trước mặt gặp Thái Ất thì ngừng lại; cộng số lại là 24, không có Quan, Tù, Cách, Bách là hòa; bỏ đi 20 còn lại 4; lại nhân với 3 thành 12, bỏ đi 10 còn 2; thì Khách định Kế Mục của Tham tướng ở cung 2 vậy. (Tuế hợp là : Các năm hợp nhau, Tý hợp Sửu, Dần hợp Hợi, Mão hợp Tuất, Thìn hợp Dậu, Tỵ hợp Thân, Ngọ hợp Mùi).

LUẬN VỀ CHỦ KHÁCH, TRƯỚC SAU

Lưu Hâu nói rằng : Chủ, Khách có sự phân biệt về trước và sau, biết lành dữ để rõ thời cơ nên động hay nên tĩnh. Như dân quân ở đồng bằng cờ trống cùng trông thấy nhau; Hành động trước là Khách, ứng phó sau là Chủ. Nếu ở thời an cư, thì hành động trước là Chủ, ứng phó sau là Khách. Phong Dốc nói : Làm vua một xứ, độc một mình là Chủ; đem quân vào đất lạ, là Khách. Sách "Thống Tôn" nói : Lấy Trung Quốc là Chủ thì xem Chủ mục, Văn xương. Lấy rợ ngoài là Chủ, thì nhìn Khách Mục, Thủy Kích. Sách "Đặng Đàn" nói : Như bốn tướng cùng một cung, thì khách có thể Quan được Chủ, Chủ không thể Quan được Khách; Đương lúc như vậy, nên cử binh trước để ứng chiến với Khách; nếu là chủ mà khởi sự sau thì gặp đại hung.

Muốn rõ Thiên đạo, trước phải suy tính Chủ, sau suy tính Khách. Nếu cả Chủ Khách đều được Kế lành; ba cửa đủ, năm tướng phát, âm dương hòa, là lợi cho việc dấy binh, đi đâu được đó, khởi sự trước là thắng, khởi sự sau tất bại. Nếu Chủ Khách đều gặp kế xấu, ba cửa không đủ, năm tướng không phát, âm dương không hòa, thì khởi sự trước là bại, khởi sự sau sẽ thắng. Nếu Chủ Khách số tính một lành một dữ, thì lợi Chủ Chủ thắng, lợi Khách Khách thắng; Tính về cát hung là trường là thắng, đoản là bại; Phạm tính Chủ Khách lấy trường nhiều, là thắng, đoản ít là thua; trường nhiều thì nên vào sâu, đoản ít thì vào nông. Phạm xem nước ngoài động tĩnh ra sao, lấy giờ của phép tính Khách mà xem vào cửa Đổ thì giặc không đến, cửa đủ, Tướng phát, âm dương hòa, Chủ, Khách đều hội ở trước Thái Ất thì giặc đến hàng. Như xem rợ Bắc Dịch, Khách mục chuyển mà đi về phía Nam là giặc đến, chuyển đi về phía Bắc là giặc không đến.

Phàm xem về việc quân địch cho sứ đến giảng hòa, có thể tin hay không; nên xem Thái Ất mà chế ngự; Như tính Thời kế Thái Ất ở cung 2 là Hỏa, Thủy Kích đến Thân, Vũ Đức là Kim, Hỏa chế khắc Kim, là sứ bên địch thực hàng.

Phàm xem có phần gián hay không; nên xem Khách Mục trước và sau; Như Thái Ất ở cung 1 Càn thì Chủ, Khách, Đại Tiểu tướng, Thủy Kích đến các cung 6, 7, 2 là ngoài, là trước, đến các cung, 8, 3, 4, 9 là trong, là sau; Nếu Khách Mục Thủy Kích đến Tuất là có giặc đến nhòm ngó.

Phàm xem quân giặc đến nhiều hay ít, nếu lấy số Khách tính được 16 trở lên, âm dương thịnh thì quân giặc nhiều, có tướng mạnh; Nếu được dưới số 15 thì quân giặc ít. Thiên Mục đến phía trái thì giặc từ phía Đông kéo đến; đến phía phải thì giặc từ phía Tây kéo đến; Vào cửa Đổ thì giặc không đến.

Phàm xem về sự đối địch, nên xem thế mây gió, chim bay, muông chạy; cung Thái Ất sở tại mà có gió mây, chim muông từ giữa bay lên trên thì phải chuẩn bị gấp; Như Thái Ất ở cung Tốn là Mộc, mà gió mây chim thú từ phương Càn là Kim bay tới là chế ngự Thái Ất, là rất xấu. Gió mây chim muông từ khu chủ Đại tướng, Thái Ất, Tòng đức lại, thì cần đánh gấp, vì chủ Đại tướng lợi; Nếu từ cung Khách mục, Đại tướng lại, thì nên chuẩn bị đối phó với địch.

Phàm chọn ngày, chọn giờ. Nên xét cách tính ngày và giờ. Lợi sẽ dấy quân; Khắc, chế không nên theo (phép tính ngày và giờ sẽ thấy ở sau đây). Xét chủ, Khách là vô thường, tùy người mà hoạt biến. Cho nên chép đủ những lời bàn ở các sách để tiện châm chước.

Như năm Kỷ Ty niên hiệu Chính Thống nhà Minh, Thái Ất vào cục 54, Thái Ất ở cung 2, trợ khách, Khách 24, Hòa.

Đại tướng phát; lợi là Khánh, lợi ở hành động trước. Chủ 38, tuy Hòa, Tham tướng Phát nhưng Đại tướng gặp Cách, là trên dưới gặp cửa Đổ, Thủy Kích cũng bị Cách là đổi thay biến dịch; Văn Xương bị Bách, Khách Tham tướng gặp Tù là bức hiếp, trì trệ, giằng co, công kích, không lợi cho Chủ, nên cố thủ Lại Khách Mục ở Khảm là Thủy Khắc Thái Ất là Hỏa, rất xấu. Năm ấy Dã tiên làm giặc, Vương Chấn⁽¹⁾ không nghe lời bàn của quần thần, ép vua thân chinh, bị thua ở Thô Mộc⁽²⁾. Vua đi tuần thú phương Bắc, chỉ lấy tính về Chủ, về Khách đều được hòa, cuối cùng quay được về. Đó là sự nghiệm về Trung Quốc là Chủ, rợ ngoài là Khách, ứng phó là Chủ, hành động trước là Khách vậy.

Năm inh Tuất niên hiệu Vĩnh Lạc nhà Minh, Thái Ất vào cục 13, Thái Ất ở cung 9 trợ Khách, Khách là 23; Trường hòa, Tham tướng tuy Tù nhưng Đại tướng Phát, lợi cho Khách, lợi ở hành động trước. Chủ là 16, Hòa; hai tướng Phát, cũng lợi cho Chủ; nhưng Chủ đoán, Khách trường, trường mà nhiều là thắng, hơn nữa Chủ Khách đều tính được số lành, lợi cho việc dấy quân, khởi sự trước là thắng, khởi sự sau là bại; Mà Khách Mục ở Thân là Kim, Khắc Thái Ất là Mộc rất xấu; Văn Xương đối xung với Thái Ất, là xung tai. Năm ấy nhà Minh sai tướng Hoàng Trung đem quân sang, đưa trần Thiêm Bình về nước ta; Chúa họ Hồ cự chiến ở Lạng Sơn, trước thua sau thắng. Vua Thành Tô nhà Minh cả giận, phát đại quân sang đánh, Trương Phụ và Mộc Thạnh hai đạo quân cùng tiến, phá quân họ Hồ, chiếm lấy đất Giao Châu. Chỉ lấy Chủ tính được hòa, các cửa dù, Tướng Phát, nên cuối cùng

(1) Bấy tôi đời vua Anh Tông nhà Minh.

(2) Thô Mộc, chưa rõ địa danh nào ở T.Q.

thu phục lại được và lập quốc. Đó là nghiệm về ở đất vua là Chủ, vào sâu cõi khác là Khách, ứng chiến sau là Chủ, khởi động trước là Khách vậy.

Năm Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Lạc, Thái Ất vào cục 27, Thái Ất ở cung 1; trợ Chủ, Chủ 30 Trường, Hòa; Đại tướng tuy Tù, Thái Ất ở Kim, khắc Thủy Kích là Mộc, lợi Chủ, lợi cho sự hành động sau. Khách 28, Chủ đại, Tiểu tướng hiệp Khách Đại tướng, bất lợi cho Khách. Năm ấy, Bản Nhã Thất Lý chống lệnh triều đình : Vua Thành Tổ tự đem quân đi đánh phương Bắc, đánh bại chúng ở sông Cán Nan. Đó là Trung Quốc là Chủ, rợ ngoài là Khách, khác cõi là Khách còn gì để bàn vậy.

Năm Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh lạc, Thái Ất ở cung 4, Chủ 25, cửa là Đỗ, hai tướng không ra khỏi cung giữa; Khách 28, trường Hòa; Đại tướng Phát; lợi cho Khách, lợi cho sự hành động trước. Năm ấy đức Cao Hoàng triều ta khởi binh ở Lam Sơn, lần lần đánh giặc đều thắng; Quan Tam Ty nhà Minh phải giảng hòa. Kéo quân về Bắc. Nước An Nam mới thu phục lại được. Bởi vì bên kia chiếm nước ta, chia ra quận huyện thì họ là Chủ, ta chỉ một chốn khởi binh, thì trái lại, ta là khách, thế là trong nước là Chủ, ngoài nước là Khách, mà cái nghĩa đất là của Vua chẳng phải bàn vật.

Năm Đinh Mùi, niên hiệu Tuyên Đức; Thái Ất vào cục 44; Thái Ất ở cung 8, tuy số tính là Trường, nhưng Văn Xương bị ngoài bách bức, Khách Mộc khắc chế, Khách Tham tướng Cách, Đối bất lợi cho chủ nhân, Khách đoán cũng bất lợi, nhưng được thượng Hòa, Khách Đại và Tiểu tướng hiệp Chủ tham tướng. Chủ Đại tướng hiệp Khách Đại tướng, là hai bên đối địch nhau cùng mưu diệt nhau. Tình thế này, khởi động

trước là bại, khởi động sau mới thắng. Trong khung cảnh cờ trống cùng trông thấy nhau, thì khởi động trước là Khách, khởi động sau là Chủ. Đức Cao Hoàng ta đã vậy Đông Đô các lộ đã hạ được cả. Tháng hai năm ấy, hai Thượng tướng là Lê Triện và Lê Công Thành bị thua, chết tổn hại binh lính hàng vạn người. Tháng mười, đại tướng nhà Minh là Liễu Thăng đem bảy vạn quân đến xâm phạm, quân ta nử đánh ở trên ải Chi Lăng, phá tan quân địch, chém chết Liễu Thăng; Đó là biểu tượng của sự hai bên ùng o ép lẫn nhau vậy. Cứ động trước là bại, Chủ - Khách vô thường là như thế, cho nên một khi mà bên này bên nọ cùng chiếm một cục, đều nên lấy đó mà lường mới rõ nghĩa của Chủ - Khách, quyết được thời cơ hành động sau hay trước vậy. Khách tính được thượng hòa, thì tám phương thanh bình, Khang thái, thiên hạ ngừng binh, từ đó Nam Bắc kết giao hoan hỷ, trong ngoài không có chuyện gì nữa.

PHÉP TÌM BÁT MÔN / TÁM CỦA TRONG TUẾ KẾ ĐỂ XEM KHU VỰC CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÀNH HAY DỮ

Phép tìm là :

Tuế Kế bát môn trí tích niên
Nhị thiên tử bách lữ trừ tiên
Thiên hạ, phúc trừ nhị bách tử
Dư toán Khai môn, vị thú truyền
Tam thập ước chi câu sử trực
Mệnh gia Thái Ất tả chu tuyền (triền)

Khai, Hưu, Sinh môn vị tam cát
Đỗ, Tử, Thương hê, đại hung ngôn
Kinh văn tiểu hung, Cảnh tiểu cát
Vượng, tướng bội hê, khắc giảm yên
Thái Ất, Thiên mục cát môn lập
Tam bát cụ hê, nghi thủ kiên
Tam môn cụ hê, ngũ lương nhất
Xuất sư chiến thắng tất công toàn.

(Phép tính là : Tìm năm xem Bát Môn thì lấy số năm tính được : rồi trừ chia dần cho 2400, dưới một nghìn, thì trừ tiếp cho 240; Số dư thì tính bắt đầu từ Khai môn [Cửa Khai], lấy số 30 mà ước đi để tìm Trực Sử, gia Thái Ất lên đấy mà tính thuận đi, Cửa Khai, cửa Hưu, cửa Sinh là ba cửa lành, cửa Đỗ, cửa Tử, cửa Thương là rất xấu; cửa Kinh là xấu vừa, cửa Cảnh là lành vừa. Gặp Vượng tướng thì tăng thêm, gặp khắc thì giảm bớt. Thái Ất Thiên Mục đứng ở cửa lành, ba cửa không đủ thì nên bền bỉ cố thủ; ba cửa đủ, năm tướng Phát, thì ra quân chiến đấu thắng hoàn toàn.)

Đặt số tích của năm là bao nhiêu, lấy phép Đại Chu bát môn là 2400 mà trừ dần đi, dưới số 1000 thì trừ tiếp cho 240, không đủ 240 là số dư của môn chu. Lấy từ Môn ước

dẫn đi với số 30, đặt Khai môn tính thuận, tức là được chỗ Trục sứ của Bát môn; Lấy Trục sứ gia Thái Ất tính quay về trái tức là biết cửa nào thuộc khu phận nào, tai hay lành. Tám cửa (Bát Môn) : Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai vậy, có cửa lành có cửa dữ, phương nào gặp Vương Tướng có khí thì phúc sẽ gặp bội lên; Phương nào gặp Khắc Chế không có khí thì sự lành dữ giảm đi một nửa. Mỗi cửa 30 năm một lần đổi, thế thì 3×8 là 240 năm hết một chu (vòng) của tám cửa. Lấy cửa Khai là đầu tiên, tính vòng theo trái hết vòng thì lại bắt đầu; Nếu Thái Ất Thiên Mục ở dưới cửa Khai và Sinh là hai cửa không đủ; bởi Hưu với Đỗ đối nhau, Sinh với Tử đối nhau, đứng ở đất lành hướng về cửa xấu, nếu không đủ, đã có cửa Cảnh ở giữa hai cửa Đỗ và Tử vậy. Nếu Thái Ất, Thiên Mục ở dưới cửa Hưu, là ba cửa không đủ, bởi vì cửa Hưu cùng cửa Cảnh đối nhau, là bên trái bên phải bị bách ức ở cửa Đỗ và cửa Tử vậy; bất lợi cho việc dấy quân. Như ba cửa đủ, năm tướng phát, tám cửa khai thông, đường sá thanh thuận, chiến đấu thắng lợi cả về công thủ vậy. Năm tướng ấy là : Thái Ất là Giam tướng, Văn Xương là Chủ thượng tướng, Thủy Kịch là Khách thượng tướng và hai đại tướng của Chủ và Khách vậy. Nếu Thủy Kịch không bị Yểm Kịch; Văn Xương không bị Tù, Bách, Đại tiểu tướng không tương quan, và số tính được Trường Hòa, là năm tướng phát vậy; Cửa không đủ, tướng không phát, cửa lấp không thông, là điềm quân bị thua tướng bị chết vậy.

Như xem năm Tân Mùi, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười bốn, Trục sứ ở khu vực nào; Đặt tích của năm là 1015588 năm; lấy phép Đại tiểu chu mà chia, số dư là 128, dưới số số 240, nên lấy số 30 của bát môn trừ lần đi 30, bắt đầu từ Khai môn trừ đi 30, Hưu môn trừ đi 30, Sinh môn trừ đi 30,

Thương môn trừ đi 30, trừ qua bốn cửa là 120, vậy còn dư là 8; Vậy Trục sứ ở cửa Đổ vậy, lại lấy từ Đổ gia Thái Ất ở cung 3 là Cấn, Chủ về châu Thanh, tức là cửa Cảnh ở cung 4 Chấn, chủ về Châu Tử, cửa Tử đến cung 9 Tốn, chủ về châu Dương, cửa Kinh vào 2 là Ly, chủ về châu Kinh, cửa Khai vào số 7 Khôn, chủ châu Lương, cửa Hưu vào số 6 là Đoài, chủ về Châu Ung; Cửa sinh vào Càn, cung 1, chủ về Châu Ký; cửa Thương đến cung 8 là Khảm, chủ về châu Duyệt, mà thấy được lành hay dữ vậy. Năm ấy, Thái Ất ở cục 32, Thái Ất ở Cấn, hợp với cửa Đổ; Thiên Mục ở Tỵ hợp với cửa Tử, chủ tính được là 2, 10, 5 của Đổ; Thủy Kích ở Tý Kích Thái Ất, Khách tính được là 8, đoán, Khách Đại tướng bị nội bách, Khách Tham tướng là ngoại bách, Kế Thần ở Mùi. Cục này Thái Ất, Thiên Mục không đứng ở ba cửa Khai Hưu Sinh là ba cửa lành, là ba cửa đều đủ, có thể xuất quân, và Thái Ất gặp Thủy Kích, Khách Đại tướng Tham tướng gặp Kích bách; Chủ nhân ở cửa Đổ là vô môn; như số Khách đoán, Chủ Khách đều bất lợi; không thể miễn cưỡng mà đánh.

TÌM THÁI ẤT TRONG NGUYỆT KẾ (THÁNG)

Phép tìm là

Nguyệt Kế chi pháp tước kế đồng
Thái Ất tam nguyệt di nhất cung
Tiên bố tích niên giám nhất toán
Nguyệt thực thập nhị thừa chi công
Tam bách lục thập trừ bất tận
Dư toán nhập cục, lí tự thông.

(Thái Ất cứ 3 tháng là rời một cung; trước tiên đặt số tích của năm rời giảm đi 1, số tháng còn nhân với 12; rồi chia cho 360, số dư lại là Nguyệt Kế Thái Ất ở.)

Đặt tích số của năm ấy là bao nhiêu, giảm rồi, lấy số 12 mà nhân lên, được thực số tháng là bao nhiêu, lấy phép Đại tiểu chu là 360 mà trừ dần đi, không hết, còn số dư tức là biết tháng ấy là thuộc Giáp Tý nào, lại lấy phép chia cho 60 Giáp Tý mà chia để tìm vào kỳ nguyên, lại lấy phép 72 cục mà chia là tìm được cục Thái Ất đi vào.

Như tìm tháng Giêng, năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba. Trương dương với năm thứ tư niên hiệu Long Khánh. Nguyệt Kế cắt từ năm đầu niên hiệu Nguyên Gia vua Văn Đế đời Tống; ngày 01 tháng 11 là Giáp Tý để khởi tính, đến năm đó là Canh Ngọ cộng tính lại là 1147 năm, giảm đi 1, lấy số 12 tháng mà nhân lên, được số tháng Dân [giêng] 13752 tháng, lấy số 3600 mà chia ra, dưới số một nghìn thì lấy số 360 chia tiếp còn số dư là 72 lấy phép chu kỳ 60 mà chia một lần 60 là thượng nguyên Giáp Tý, Kỳ thứ nhất số dư là 12, từ Giáp Tý đến Ất Hợi là trùng số 12 tháng, vậy là tháng 10 của năm Kỷ Ty là tháng Ất Hợi, vào kì thứ 2, trung nguyên Giáp Tý, lại từ tháng 11 đến

tháng Giêng lấy 3 mà tính, thì được số 15, tức là biết tháng Giêng năm Canh Ngọ là tháng Mậu Dần vậy; lấy số 72 mà ước dần đi, thì vào nguyên Giáp Tý, cục 72, ngoài số tính 3 là tháng Mậu Dần, chính vào kỷ nguyên của năm Bính Tý, cục 3 vậy; Thái Ất ở cung 1 Càn, Thiên Mục ở Tuất là Thìn bách, chủ tính chỉ được 1, bất hòa, Chủ Đại tướng ở cung 1, Tù; Lại tính tề là quan, chủ về hung dữ; bất lợi cho Thượng Công, Thượng tướng, Thủ tướng và Trúng tề, Thượng Khanh, các bậc đại quý nhân, có nguy cơ có tang vong. Chủ Tham tướng ở cung 2, Phát; Kế Thần ở Tý, Thủy Kích ở Hợi là Thìn, bách bức, bất lợi cho các bậc Á khanh, phó tướng, có tai vạ là bị truất, bị giáng, đều nên lui thân tránh ngôi thì ngô hầu có thể khỏi được. Khách số 40, Khách Đại tướng ở cung 4, Khách tham tướng ở cung 2 đều Phát, số tính là Trường, cửa là đủ, tướng Phát nếu như Công Khanh, nha môn mà xem, thì là điềm lành lớn, có điều mừng là được thăng quan tiến chức.

Như năm đầu tiên hiệu Nguyên Gia nhà Tống, Thiên chính tháng 11 năm Giáp Tý đến năm Nhâm Tý niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ tư kể được là 1309 năm, giảm 1 rồi tính, lấy số 12 tháng mà nhân, thì được số tháng thực là 15696 tháng, lấy số 3600 mà chia thì số dư là 216, lại lấy số 60 mà chia 3 lần 60 là 180, còn số dư là 36. Từ Giáp Tý tính đến Kỷ Hợi vừa đúng là 36, đó là năm Tân Hợi, tháng mười là tháng Kỷ Hợi, vào Kỷ nguyên Thượng nguyên Giáp Tý vậy. Lại từ tháng 11 đến tháng Giêng thêm 3 số để tính, cộng được 39, tức tháng giêng năm Nhâm Tý là tháng Nhâm Dần vậy; và trên gặp số 216, thêm 3 là 219, lấy số 72 mà ước đi, rồi trừ 3, thì tháng Nhâm Dần đi vào nguyên Canh Tý, cục thứ 3 vậy. Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở cung Tuất

là Thìn bách, Chủ chỉ tính được 1, bát hòa, Khách trường hòa; Trong đó số tính lành dữ, tốt xấu, đều xem xét như cục tháng Giêng năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính trị, trước đây.

Như cũng năm đầu niên hiệu Nguyên Gia nhà Tống là năm Giáp Tý, tháng mười một; tính đến năm Giáp Tý niên hiệu cảnh Hưng năm thứ năm, kể năm là 1321 năm, giảm 1 để tính; lấy số 12 mà nhân lên thì được 15840 tháng, y theo phép tính mà chia, thì số dư là 360, lại lấy số 60 mà chia thì còn dư là 60 đó là tháng 10 năm Quý Hợi, là tháng Quý Hợi vậy, lại lấy số 3 gia vào mà tính, thì tháng Giêng năm Giáp Tý là tháng Bính Dần vậy; Lại lấy số 72 mà ước dần đi thì thừa 3, vậy tháng Bính Dần là vào cục thứ 3 của nguyên Giáp Tý vậy. Sự tốt xấu, lành dữ đều xem xét như cục tháng Giêng đời Chính trị trước đây.

Như từ năm Giáp Tý, tháng 11 năm đầu niên hiệu Nguyên Gia nhà Tống, đến năm Canh Thân là năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng; số năm tích được là 1317 năm; Giảm đi 1 rồi lấy phép nhân 12 mà nhân thì được 15792 tháng, y theo phép mà chia thì còn số dư là 312, lại lấy phép chia 60 mà chia, thì số dư là 12. Đó là tháng 10 năm Kỷ Mùi là tháng Ất Hợi vậy, lại thêm 3 vào để tính, thì tháng Giêng năm Canh Thân là tháng Mậu Dần vậy; tính gộp vào số thừa dư 315 để tính, lấy số 72 mà ước dần đi thì còn dư là 27 vậy. Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở cung Cấn; Chủ Đại Tiểu tướng hiệp Khách Đại tướng, Khách Đại, Tiểu tướng hiệp Chủ Tham tướng; là hai bên đối địch cùng mưu chống lẫn nhau. Cử động trước là thắng. Chủ tính được là số 31, là Trường hòa, nhưng Đại tướng cùng Thái Ất, Văn Xương, Tham tướng gặp Tù; Khách toán 28 hòa, tam tài đủ, Tham tướng ở cung 4 Phát; lợi Khách là Khách thắng. Là diềm các vị tướng Văn tướng

Vô dương nắm quyền lui dần và lảng ra; những người ở cấp thấp lần lượt được tiến cử trọng dụng. Khách Mục và Khách Tham tướng cùng Phát, để Khắc Chủ Mục và Chủ Tham tướng ở cung Cấn; Mão là Dương Quang, Cấn là Bế Sảng chủ việc vua mới giết kẻ gian tà vậy. Khách tính là 24, Khách Đại tướng ở cung 4, Khách Tham tướng ở cung 2 đều Phát, là lành cho Khách; cử sự không việc gì là không thành; đánh trận không trận nào là không thắng.

Như từ tháng mười một năm Giáp Tý năm đầu niên hiệu Nguyên Gia nhà Tống đến năm Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai mươi bảy, cộng lại là 1343 năm, giảm đi 1, tìm số tháng thực được là 16104 tháng; theo phép mà chia thì số dư là 264, chia bốn lần 60 thì số dư là 24, vậy tháng mười năm Ất Dậu là tháng Đinh Hợi; lại thêm 3 vào để tính thì tháng Giêng năm Bính Tuất là tháng Canh Dần vậy; gồm vào số dư là 267, chia ba lần 72 thì dư 51, là Canh Dần vào nguyên Canh Tý cục 51. Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở Ngọ, chủ tính được 15 cửa Đổ; Khách là 13 Trường hòa, Tham tướng tuy bị Cách, nhưng Đại tướng Phát là lợi cho Khách vậy.

PHÉP TÌM NHẬT KẾ

Nhật kế chi pháp, nguyệt kế cầu
Nguyệt thực số đắc tiện vi đầu
Nhuận pháp tam thập nhị phân ngoại
Ngũ thập thất sao quy trừ chu
Trừ đắc nhuận số gia nguyệt thực
Nhật bình hội pháp tử tế sư
Sư bố nhị thập cửu nhật toán
Ngũ thập tam phân sao lục hư
Nhật bình, nguyệt thực, tương thừa liễu
Nhật kế tích số thử truyền lưu.

(*Phép tính là* : Muốn tìm Nhật kế thì dựa vào Nguyệt kế mà tìm. Số tháng thực được lấy làm đầu tiên. Dùng phép tính tháng Nhuận là 32 phần 57 giây mà quy trừ; trừ được số Nhuận thì thêm vào số tháng thực, thận trọng tìm phép Nhật bình; tìm số 29 ngày 53 phần 6 giây là ngừng; lấy số Nhật bình nhân với số Nguyệt thực là thấy tích số của Nhật kế.)

Đặt số tháng thực là bao nhiêu, lấy phép Nhuận là 32 phần 57 giây, quy trừ đi; được số tháng Nhuận là bao nhiêu tháng, lẻ bao nhiêu, nếu không bằng số tháng Nhuận; số lẻ đó không dùng mà gộp vào số tháng thực cùng tính xem là mấy vạn; Số lẻ là bao nhiêu thì dùng phép Nhật bình hội là 29 ngày 53 phần lẻ 6 giây mà nhân, tích số được bao nhiêu nghìn, vạn cùng số lẻ; Lấy phép Đại tiểu Chu là 3600 mà chia, số còn không bằng số 360 thì chia tiếp cho 60, số dư là Nhật kế của Giáp Tý vào Kỷ nguyên, vào cục giống như phép tìm niên kế. Như muốn tìm ngày đó Thất nguyên Cầm tinh đóng. Đặt tích số của ngày, lấy số 28 sao mà chia, số

dư khởi sao Cơ; đến số cuối đóng ở sao nào, tức là ngày ấy gặp sao ấy vậy.

Như theo phép Nhật Kế, muốn tìm ngày mừng sáu, tháng Giêng, năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba; Gồm từ tháng mười một năm Giáp Tý, năm đầu tiên hiệu Nguyên Gia, nhà Tống; Đến năm, tháng ấy, thì được số tháng thực là 13755. Lấy phép Nhuận nguyệt là 32 phần 57 giây làm phép qui trừ đi thì được số tháng nhuận là 222 tháng, ngoài dư là 1 phân không 96, không bằng phép nhuận, bỏ không dùng mà tính gộp vào số tháng thực, cộng được là 14177 tháng. Lấy phép Nhật bình hội là 29 ngày 53 phân 06 giây trừ đi ⁽¹⁾ được 418625 ngày 78 phân 56 giây, lấy phép Đại tiểu chu mà chia, số dư là 305. Lấy phép 60 Giáp Tý mà chia thì 5 lần 60; trừ 300 thì được Kỷ Giáp Tý, số dư là 5, tức là ngày ba mươi tháng mười hai năm Kỷ Ty là đi vào Kỷ nguyên Giáp Tý thứ 6, là ngày Mậu Thìn vậy; lại gia số 6 để tính, cộng thành 11, thì ngày mồng sáu tháng Giêng năm Canh Ngọ ấy, là ngày Giáp Tuất; Lại đặt số 311 để tìm vào cục nào; Từ nguyên Giáp Tý qua Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý đều chia cho số 72, số dư là 23; Vậy vào nguyên Nhâm Tý cục 23 trong Giáp Tuất vậy. Thái Ất ở cung 9, chủ là 10, 6, Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Chủ Tham tướng ở cung 8, đều Phát; Kế Thần ở Thìn, Thủy Kích ở Thân, Thiên Mục ở Càn. Khách là 2, 10, 3 Trường, Khách Đại Tướng ở cung 3 Phát. Khách Tham tướng ở cung 9 Tù. Cục này Chủ Khách đều lợi. Như đại phu, kẻ sĩ, thứ dân mà xem thì muôn sự đều lành. Chủ ấy là thú quan, thổ quan, gia nhân vậy; Khách, ấy là sứ thần, thương nhân, lữ khách vậy.

(1) Chỗ này phải là phép nhân, trong bản này chép là trừ (!).

PHÉP THỜI KẾ

Thời Kế định ư nhị Chí trung
Nước phùng Giáp Tý tiên vi tông
Nhất nhật tu hạ thập nhị toán
Đương nhật dụng thời số kí chung
Giáp Tý lục thập dư tích toán
Nhị thập tứ số trừ hành cung
Nhất pháp ngũ nhật vi nhất kí
Ngũ lục tam tuần lục kí chung
Đông chí tiết hậu dụng Dương dộn
Hạ chí. Âm cục dộn bất đồng
Hữu thổ chí quân minh tuế Kế
Nguyệt Kế tu ư, Khanh dữ công
Nhật Kế chung quan giai cộng dụng
Vận trừ tướng sủy thời Kế thông.

(*Phép tính là* : Thời kế định ở trong hai Chí⁽¹⁾). Nếu gặp Giáp Tý là tông chí. Một ngày nên hạ số 12; đương ngày dùng giờ bao nhiêu là hết. Số dư của tích số sau khi chia cho Giáp Tý 60 là bao nhiêu thì lại lấy số 24 để chỉ hành cung. Một phép khác là : lấy 5 ngày là một kỷ, $5 \times 6 = 3$ tuần, 6 Kỷ là kết thúc. Sau tiết Đông Chí thì dùng phép Dương dộn, sau tiết Hạ chí thì không như sau Đông chí mà lại dùng dộn. Bậc vua có đất nước thì xem Tuế Kế (năm); nguyệt Kế (tháng) thì xem cho bậc công khanh; Nhật kế (ngày) thì các quan và dân chúng; Vận trừ chiến sự thì bậc tướng soái xem Thời Kế (giờ.)

Trước tiên, phải xác định là sau tiết Đông chí, dùng cục Dương. Lấy ngày Giáp Tý là bắt đầu, kể số đến ngày cần dùng xem tích số là bao nhiêu, giảm đi 1; lấy phép 12 giờ

(1) Tức là Hạ chí và Đông chí

mà chia; dư không đầy số 60 là vào Kỷ; lại lấy phép 72 mà ước dần đi là vào cục. Sau Hạ chí thì dùng cục Âm, Thái Ất khởi từ cung 9 vậy.

Như xem giờ Đinh Sửu, ngày Canh Thìn, mười sáu tháng mười một năm Canh Ngọ niên hiệu Chính trị năm thứ mười ba : Từ Giáp Tý tính đến Canh Thìn cộng là 17 số để tính; giảm đi 1 rồi nhân với 12 được số là 192, lại gia Tý, Sửu là hai giờ, gia số 2 để tính; lấy số 60 mà chia thì được ba lần, đây là ba Kỳ Thượng, Trung, Hạ nguyên Giáp Tý; ngoài dư 14, từ Giáp Tý tính là đến giờ Đinh Sửu vậy; Chính là gặp Kỷ thứ tư, Thượng nguyên Giáp Tý vậy. Lại lấy số 72 ước trừ đi, thì Giáp Tý, Bính Tý cùng trừ đi 144, số dư là 50; tức là ngày Canh Thìn giờ Đinh Sửu vào nguyên Mậu Tý cục 50 vậy. Lại đặt số 194 trước để tính Thái Ất hành cung, lấy số 24 mà chia; Được 8 vòng, số dư là 2; đặt từ số 1 Càn cung thì số 2 dừng lại (Âm cục thì khởi từ số 9 mà tính ngược); Tức là Thái Ất ở cung 1 Càn vậy. Lại đặt số trước (194) lấy phép Văn Xương cục số là 18 mà chia được 10 lần, số dư là 14; Ta khởi từ Thân, Dậu, Tuất là 3 số (Cục Âm (?) thì khởi từ Dần mà tính thuận). Càn 2 số, Hợi, Tý, Sửu, Cấn, Dần, Mão, Thìn, Tốn, Ty mỗi cung 1 số, cộng lại là 14 số; tức là cung Ty là Thiên Mục Văn Xương đóng vậy. Từ cung Ty ta đặt ngôi của Gian thần để khởi tính (cục Âm, cục Dương cùng tính thuận) là 1, hai Ly 2 số, bảy là cung Khôn 7 số, sáu là cung Đoài (sáu số); trước mặt gặp Thái Ất ở cung 1 thì ngừng lại; Thế là Chủ tính được số 16, là Trường mà Hòa vậy. Chủ Đại tướng thì bỏ đi 10 còn 6, tức là Chủ Đại tướng ở cung số 6, sau cung Thái Ất là nội bách; Chủ Tham tướng lấy 6 trên nhân với 3 là 18, bỏ đi 10 còn 8, tức là Chủ Tham ở cung 8, ở trước cung Thái Ất đóng là ngoại bách, là xấu mà

bất lợi vậy. Kế Thần thì tính Tý khởi từ cung Dần tính ngược (cục Âm thì khởi từ cung Thân cũng tính ngược) qua Sửu là Sửu, vậy Sửu là Kế Thần đóng vậy. Thủy Kích thì lấy Kế Thần gia vào Cấn, Hòa Đức (cục Âm cục Dương đều tính thuận) mà ở vòng Thiên Bàn thì Văn Xương ở Ty, đi vào Ngọ tức là Khách Mục Thủy Kích ở Ngọ vậy. Từ cung 2 là Ly Tính 2 số, sang cung 7 là Khôn tính 7 số sang cung 6 Đoài tính 6 số, trước mặt là Thái Ất ở Càn là cung 1 thì ngừng lại; Vậy khách tính là 15, Khách Đại tướng, Tham tướng không ra khỏi cung giữa, là cửa Đổ trong tám cửa là xấu, là điểm không thông. Làm tướng mà không biết, lẽ này, thì ra quân thất bại mà không về được, cục này Thái Ất tuy trợ chủ, nhưng Chủ Đại, Tiểu tướng đều gặp Bách; Khách bế tắc vô môn; đều bất lợi vậy. Chủ, nghe tình hình giặc phải phòng bị phương Đông Nam là đất Thiên Mục, Khách nghe tình hình giặc phải phòng bị phương Chính Nam là đất Khách Mục vậy. Các giờ khác phòng đây mà tính.

THÁI ẤT

Thái Ất là tôn thần của Thiên đế, ở trước sao Bắc thần, chủ sai khiến 16 thần, mà biết gió mưa, hạn lụt, binh cách đói rét bệnh tật; trong nước chủ sự hưng vong, lịch số dài ngắn. Du hành trong 9 cung qua 8 quẻ nhưng không vào cung giữa. Mỗi ngôi trú lại 3 năm, năm 1 là Lý thiên, điều chỉnh độ số sai lệch của năm sao, mặt trời mặt trăng bị xâm thực, những biến động về sao xấu phát sáng quái gỡ; Năm thứ hai là Lý địa, điều chỉnh những biến động về núi nở, đất hãm, nước vỡ đê, sông xê dịch, sáu keo đất dai cây côi. Năm thứ 3 là Lý nhân điều chỉnh những biến động về vua tôi, cha con, khâu thiết, tà thuyết, bệnh tật, đói rét. 24 năm là đi hết một vòng. Thái Ất vào cung nào mà gặp Yểm, Kích, Cách, Bách, ở đất tuyết Dương lại cùng lịch số giống nhau thì thật là tai hại lắm. Có điều bất phát, ấy là không ở số 960 Hạ nguyên, cho nên tai họa dần dần nhẹ bớt. Nếu số Dương 360 mà hợp với Giáp Tý Hạ nguyên, tức là có tai họa về binh cách, công phạt, thoán đoạt, đánh úp, giết chóc. Nếu ở lịch vận Thái Dương, Âm chú ở dưới, vào hào quẻ của Đại quá (?) thì có đổi thay xê dịch.

Cung 1 là Càn, chủ các Châu Ký, châu Tịnh; nếu Văn Xương Quan và Tù thì tương tá hiệp bách vua cha.

Cung 2 là Ly, chủ các Châu Dự, Châu Kinh Thái Ất tới cung này là Vua ở Minh Đường, giết các tướng gian tà.

Cung 3 ở Cấn, Chủ Châu Thanh, Hậu phi bị cấm cung, có Thủy Kích lâm vào thì được tiến cử và được sủng ái; ở cung giữa thì có binh khởi.

Cung 4 ở Chấn, chủ Châu Từ, có Thủy Kích lâm vào thì rợ Tây Nhung đem binh xâm lấn.

Cung 6 ở Bào, chủ Châu Ung, có Khách Đại tướng lâm vào thì Nam Sở xâm lấn;

Cung 7 ở Khôn, Chủ về Châu Lương, châu Ích, có chủ Đại tướng lâm vào thì Lương và Ích nổi binh.

Cung 8 ở Khảm, chủ Châu Duyện, Thái Ất lâm vào đây thì sáng suốt mà bình trị, nhị mục [chủ mục, Khách mục] đối xung thì đại thần bị giết.

Cung 9 ở Tốn, chủ Châu Dương, có Khách Đại tướng lâm vào thì rợ Bắc Dịch xâm lấn.

Trở lên là 9 cung, ở những năm thuộc Quan, Tù, Yểm, Bách, Cách, Kịch, Đề, Hiệp, Cố, Đồ là hẳn nghiệm. Nếu số Tam tài hòa. [Lý Thiên, Lý địa, Lý nhân] mà không có Tù, Bách thì số chủ là nhẹ. 8, 3, 4, 9 là cung dương, 2, 7, 6, 1 là cung Âm. Xem Tuế Kế mà Thái Ất, Văn Xương Thủy Kịch, Chủ, Khách, Đại, Tiểu tướng ở cung 1 là Tuyệt dương, ở cung 9 là Tuyệt Âm. Cung 4 cung 6 là Tuyệt Khí, Cung 2 cung 8 là Dịch khí. Gặp những năm Yểm, Bách, Tù, Kịch, Cách, Hiệp, Cố, Đồ thì rất dữ. Giao du, hội hè, bói toán, bỏ cũ thay mới, họa hoạn sâu nặng. (cung 1 cung 9 là nặng cân). Số Tam tài tính được hòa, thì tai họa còn nhẹ. Phạm làm trăm việc, nên thận trọng, chớ dùng. Bốn Kế [Năm, tháng, ngày, giờ] cũng như thế.

VĂN XƯƠNG

Văn Xương ở trước sao Bắc Đẩu, là mắt của Thái Ất, cho nên gọi là Thiên Mục, Thuộc Thổ, Chủ nhân là cung giữa là phụ tướng cho Thái Ất, phụ giúp chương đoán sự lành dữ trong thiên hạ, có thể dự biết được. Cùng Thái Ất một cung, là Tù, bất lợi cho chủ nhân. Nếu ở cung Dương tuyệt, mà số tính thiếu, là Vua có tai họa. Ở trước cung Thái Ất là Ngoại Bách, bề tôi ở dưới có ngoại mưu; ở sau Thái Ất một cung là Nội Bách, bề tôi ở dưới có âm mưu hoặc ở chốn hậu cung, còn gái tư tình vậy. Cùng Thái Ất tương xung, gọi là Đối, bề tôi ở dưới thất lễ, nếu gặp cửa xấu gia vào, mà lại gặp [năm] Canh, Tân lâm tới, lại có Thiên Nhue, Thiên Cầm, Thiên Anh, Thiên Xung, Thiên Bồng giao vào nữa, thì hẳn là có sự bề tôi ở dưới mưu với bề trên vậy. Cùng Thủy Kích đồng cung là nhị mục bị quan. Vượng tướng thì thắng. Như ở các cung 1, 3, 7, 8 thì chủ nhân thắng khách; ở các cung 2, 6, 4, 9 thì khách thắng chủ nhân. Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở cung 9 là Đối; tai biến cho phụ tướng. Thái Ất ở cung 2, ở cung 8, cũng là Đối, là tai họa cho nhà Vua. Thái Ất ở cung 6, Thiên Mục ở cung 4, cũng là Đối, tai biến cho Phụ tướng và Đại tướng. Thiên Mục ở cung vượng, là tai họa cho Vua. Thái Ất được cung Vượng, thì vua giết bề tôi ở dưới. Đều lấy Ngũ hành Vượng tướng mà suy.

KẾ THẦN

Kế thần là sứ của sao Tuế; là con rồng lửa (Chúc Long) của Thái Ất.

THỦY KÍCH

Thủy Kích là sao Huỳnh Hoạch, thuộc Hỏa. Chủ về hai bộ Tư Không và Tư Mã⁽¹⁾; chủ ba nước Sở, Ngô và Việt trở về Nam, nếu phạm Thái Ất là Yểm có sự kiện về tập kích; thoán đạt. Gặp lịch số Thái Dương, âm chủ thì nghiệm rõ vậy. Thần ở tả, hữu cung Thái Ất, gọi là Kích; có họa hại là binh bách bức, phé truất, giết tróc, bôn tẩu, bại vong; Vua, các tướng Văn Võ đều phải úy kỵ. Nếu cùng Văn Xương đồng cung là "Nhị mục tương quan" được cung Vượng, Tướng thì thắng. Thủy Kích ở các cung 4, 9, 2, 6 là khách thắng chủ, ở các cung 1, 8, 3, 7 thì chủ thắng khách. Nếu Yểm Chủ Đại tướng. Tham tướng, thì không luận đến Vượng tướng. Đương đầu trước là bị chết, bị thun vậy. Còn biến hóa của gia lâm, có sinh khắc của ngũ hành nên ứng nghiệm không giống nhau; Hành có 18 loại, sự việc có chủ khác nhau. Xét kỹ về nặng nhẹ, sâu nông mà chuẩn bị hoặc đối phó.

NĂM GIÁP ẤT

Kim là Thủy Kích, thì Tây Nhung khởi binh, nước bên Đông bị bại vong. Thủy là Thủy Kích thì Bắc dịch nổi binh, tính được Hòa thì mùa Đông sẽ hòa hiếu, mùa được, nước lũ lớn. Mộc là Thủy Kích thì rợ Đông Di binh khởi, thuyền xe hưng dấy vì có việc, năm ấy được mùa. Hỏa là Thủy Kích thì rợ Nam Man biến động, mùa Hạ hạn hán, nóng nhiều, dân bị lưu vong tật bệnh; đến địa phận nào thì nơi đó bị hỏa tai, binh đao bạo khởi. Nếu ở dưới Ất Bính, Đinh hần nghiệm. Thổ là Thủy Kích, ở cung giữa có binh động; như cùng Thái

(1) Tư Không, Tư Mã là bộ Hình và bộ Hộ trong 6 bộ của triều đình.

Ất gặp Yểm, Bách, Cách, thì bề tôi dưới mưu toan với bề trên cũng chủ về sự bỏ Phụ tướng, và công việc về đất hưng thịnh.

NĂM BÌNH, ĐINH

Thủy là Thủy Kích thì phương Đông, Bắc rợ địch khởi binh. Mùa Hạ nước lũ lớn, dân lưu vong. Thổ là Thủy Kích thì rợ Đông Di khởi binh ở cung giữa. Mộc là Thủy Kích thì mùa Xuân, mùa Đông người nước Đông Di hòa thân. Kim là Thủy Kích thì rợ Tây Nhung có binh đao, vàng bạc đất quý, kẻ bầy tôi quan trọng bị giết. Hỏa là Thủy Kích thì rợ Nam Man binh động, đại hạn, chết đói, chết địch, binh đao loạn lạc.

NĂM MẬU, KỶ

Mộc là Thủy Kích thì Nam Di binh động, Hỏa là Thủy Kích thì phương Nam có binh động, sâu bệnh sinh, thóc gạo đất, đại hạn, dân bị lưu vong. Thổ là Thủy Kích thì cung giữa có lo, công việc về đất đai được hưng thịnh; núi lở, đất động. Kim là Thủy Kích thì rợ Tây Nhung binh khởi động cùng rợ Bắc Địch giao tranh. Thủy là Thủy Kích thì chủ nên đánh dẹp rợ Bắc Địch, đại thần bị giết, mùa Hạ hạn hán, mùa Đông có mưa tuyết.

NĂM CANH, TÂN

Mộc là Thủy Kích, thì rợ Đông Di có binh khởi, dân bị lưu tán, rợ Tây Nhung cũng có động binh. Hỏa là Thủy Kích

thì phía Nam có binh động, Trung Quốc hạp hóa tai, có cái nghĩa là có sự bè phái, bất bớ, tụ tập, tranh đoạt, năm đó bị hạn, vàng bạc đắt. Thổ là Thủy Kích thì Trung Quốc có dấy binh, dân thịnh, thóc đắt, mùa hè nước to. Kim là Thủy Kích thì rợ Tây Nhung có binh động. Thủy là Thủy Kích thì rợ Bắc Địch có binh nổi dậy.

NĂM NHÂM, QUÝ

Mộc là Thủy Kích thì rợ Đông Di có binh đao, dịch bệnh. Hỏa là Thủy Kích thì Trung Quốc và Nam Man nhiều tai biến, mùa Hè bị hạn, đất khô đỏ tới ngàn dặm, mùa Thu có nước lũ lớn, mùa Đông có sương tuyết. Thổ là Thủy Kích thì Trung Quốc có binh sự. Kim là Thủy Kích thì rợ Tây Nhung đem hiến dâng của báu, năm được mùa, người hòa. Thủy là Thủy Kích thì phương Tây Bắc có binh xâm lấn, mùa Đông rét dữ và sương tuyết.

7 SAO PHƯƠNG ĐÔNG

Giác là bậc đại nhân lo quân xuất trận. *Cung* là dân chủ về tai biến tật dịch. *Đê* là bên trong có bầy tôi phản nghịch, cung trung phải phòng hỏa. *Phòng* là Vua và các tướng có điều lo. *Tâm* là Thái tử cùng các Vương hầu có điều lo. *Vỹ* là chốn hậu cung có điều kinh sợ, Hậu phi có tai họa. *Cơ* là có dấy binh, sĩ (tốt) phải lưu vong.

7 SAO PHƯƠNG BẮC

Đẩu là bề tôi bị mất tước, lộ; quan hệ bé tấc. *Ngưu* là lương thực đắt, người bị đói, nhiều người hy sinh, chết; *Nữ* là Hậu phi có lo; Hỏa tai. *Hư* là các nước chư hầu có lo, thay đổi về lệnh hành, chính, xá tội và khoan dung. *Nguy* là nhiều tật bệnh, công việc dất cát hưng thịnh. *Thất* là bậc đại thần có mưu ngầm năm không thu hoạch. *Bích* là văn chương hưng thịnh, binh đạo được bãi bỏ.

7 SAO Ở PHƯƠNG TÂY

Khuê là bề tôi dưới làm điều ác. *Lâu* là rừng núi có trộm cướp, đường sá không thông. *Vị* là thóc lúa bị giảm, có binh đao. *Mão* là người rợ Hồ có bệnh tật; nước Yên, nước Triệu có binh nổi dậy. *Tất* là binh lính ngoài biên cảnh có tội hình phải chinh phạt. *Trữ* là có tướng làm phản. *Sâm* là cung thất có di động, tướng có điều lo.

7 SAO PHƯƠNG NAM

Tinh là sông ngòi, đầm ao đầy ứ, bình động. *Quý* là bạc Hậu Phi bị thất thế, dân nhiều bệnh tật. *Liêu* là dân khát đói, mất mùa, lưu vong. *Tinh* là lo về hỏa tai. *Chương* là sự lễ nghi có nhiều biến đổi. *Dực* là âm dương mất thứ tự, nhiều mưa lụt. *Chấn* là có sự thua bại, chết chóc, mất mát.

Trở lên là tùy theo Tuế Kế [năm] vào cung nào, nhà nào, mà các năm đều có sự việc làm chủ. Lại có một phép tính là lấy Kế Thần gia Hòa Đức vào rồi xem cung Thủy Kích tới, để xét lành dữ tốt xấu; lý ấy càng rõ; lại suy tính cung mà năm Thái Ất lâm tới để xét sâu hay nông; Như Thái Ất Lý thiên thì dựa vào sao thứ nhất, Lý địa thì dựa vào sao thứ hai, Lý nhân thì dựa vào sao thứ ba. Hoặc Thủy Kích không ở các cung Tý, Ngọ, Mão, Dậu mà lâm vào một sao, thì sao đó phải đảm đương; lâm vào hai sao, thì chia đều để quản một năm vậy.

CHỦ ĐẠI TƯỚNG

Chủ Đại tướng là tinh anh của sao Thái Bạch, thuộc Kim, chủ cho bạc đại thần, thượng công Tư Mã. Nếu ở cung Thái Ất gọi là Tù, lại còn gọi là Tranh Minh; hấn có tai biến về sự thoán đoạt, thí nghịch. Ở đất Thái Ất dương tuyệt là tai biến cho Vua. Nếu ở cung 4, 9, 2, 7 lại cùng Thái Ất đồng cung, là tai họa cho Phụ tướng vậy. Nếu ở các cửa Tử, Thương, Môn, Đỗ mà cùng Thiên Bồng Thiên Trụ, Thiên Anh, Thiên Nhuế, Thiên Xung, ấy là Đại tướng phải chết. Nếu cùng Khách Đại tướng, Thủy Kích, Quan Tù ở dưới cửa xấu ấy thì Khách Đại tướng chết. Phàm ra quân chinh phạt, không thể có Quan,

Tù ở cửa xấu, sao xấu; Cũng không thể ở dưới Bính, Đinh sẽ tai họa cho Đại tướng vậy. Cùng Thái Ất đối cung, gọi là Cách trên dưới cách tuyệt, Đồ tắc thì Hậu [phi] không kính bề tôi, bề tôi không trung với Vua. Ở trước ở sau Thái Ất một cung, một thân thì gọi là Bách, là bề tôi bên dưới coi thường trên vậy.

CHỦ THAM TƯỚNG

Chủ Tham tướng thuộc Thủy. Nếu cùng chủ Thiên Mục, Đại tướng đồng cung, thì gọi là Quan, ở cung Vượng tướng là thắng. Nếu gặp đất tử tuyệt, chủ Đại tướng lành, mà chủ Tham tướng dữ vậy. Phạm vào cung Thái Ất là Vô lễ Bách. Xem Tuế Kê mà gặp như vậy là Hậu cung có âm mưu; cùng với Khách Tham tướng đồng cung, là ngoài biên cảnh có binh động. Ở dưới cung Thái Ất là phương binh khởi.

KHÁCH ĐẠI TƯỚNG

Khách Đại tướng ấy, là tinh của sao [Bắc] Thần; thuộc Thủy, chủ về Hình phạt; chủ về quan Đinh úy, chủ về nước Yên, Triệu; phạt Nhung, Địch, Man Di; Cùng Khách tể tướng; cũng là sự chinh phạt chiến đấu. Số tính Hòa thì đáng hành động mà không hành động. Bất hòa thì ra quân lỗi thời. Nóng lạnh thất thường; nước non đói lớn. Ở khoảng sao Phòng, sao Tâm, thì động đất, lâm Thái Ất ở các cung 3, 7, cùng với Đại tiểu tướng đồng cung cũng động. Nếu cùng với Thái Ất ở các cung 1, 8 thì nước to. Ở gần cung Thái Ất gọi là Bách, cung Bách thì tai họa, suy vi. Thần Bách thì nước ngoài nhòm ngó. Ở Giáp Ất thì nước phía Đông; Bính Đinh

thì nước phía Nam, Canh Tân thì nước phía Tây; Nhâm Quý thì nước phía Bắc, Mậu Kỷ thì Trung Quốc tự khởi binh vây. Cùng Văn Xương đồng cung thì gọi là Đê, chủ bề tôi có mưu với nước ngoài. Cùng Chủ Đại tướng đồng cung thì gọi là Quan, thấy Thái Ất ở Thiên nội thì chủ nhân thắng Khách; ở Thiên ngoại thì Khách thắng chủ nhân. Cùng cung với Kế Thần, thì gọi là Mưu, chủ việc bề tôi bên dưới làm biến, thoán đoạt, đảo chính.

KHÁCH THAM TƯỚNG

Khách Tham tướng thuộc Mộc. Như gặp các năm Tù, Bách, Cách, Hiệp thì Tham tướng bất lợi. Cùng Chủ Đại, tiểu tướng Quan, Vượng ấy là thắng. Cùng chủ Tham tướng cùng cung là quân ngoài biên cảnh khởi loạn. Ở dưới cung Thái Ất là Khách tướng tất cả phải kiêng kỵ. Ở dưới cửa xấu, sao xấu, Canh Tân thì đều bất lợi cho Khách.

ĐỊNH KẾ MỤC, ĐẠI TƯỚNG THAM TƯỚNG

Định kế Mục là dư của sao Tục Hỏa, sứ của sao Huỳnh Hoặc; độ lượng, hành động trước, rõ về cơ mưu tốt xấu, thứ tự đi vô thường, cốt yếu thuận về Khách. Về Đối, Cách, Đê, Hiệp, Cố, Đỗ, thì cũng bàn luận như Chủ, Khách Đại tiểu tướng.

9 SAO THUỘC THÁI ẤT

9 sao Thái Ất là các sao trong vùng sao [Bắc] Đẩu. 10 năm một lần đổi ngôi, đi trong khoảng can và chi. 90 năm là một Tiểu chu (vòng nhỏ). 900 năm là một Đại Chu (vòng lớn). 1 là Chính tinh, còn gọi là Khu, tên là Thiên Anh vậy, 2 là Pháp tinh, còn là Toàn, là Thiên Nhậm vậy. 3 là Hội tinh, còn gọi là Cơ, là Thiên Trụ vậy. 4 là Phạt tinh, còn gọi là Quyền, là Thiên Tâm vậy. 5 là Sát tinh, còn gọi là Hoàn, là Thiên Cầm vậy. 6 là Ngụy tinh, còn gọi là Khai dương, là Thiên Phụ vậy. 7 là Bộ tinh, còn gọi là Dao Quang, là Thiên Xung vậy. 8 là Huyền Qua, còn gọi là Thiên Nhuế vậy. 9 là Chiêu Dao, còn là Thiên Bồng vậy. 9 sao này, nếu gặp Thái Ất ở những năm Yểm, Bách, Khai, Tù, Kích, Cách, Đê, Hiệp thì tai họa nảy sinh, đó là sở chủ : Phép tính là Đặt từ Thượng cổ Giáp Tý Thượng nguyên, đến năm sở cầu, số tích năm là bao nhiêu; lấy phép cứu tinh Đại chu là số 900 mà chia, nếu không hết thì lấy phép Tiểu chu là số 90 mà chia tiếp, nếu không hết thì lấy vòng sao, số dư lấy số tinh (sao) đem 10 mà ước trừ đi, số tìm được là số cung của sao đóng, không hết là cung sao đi vào; để tìm số năm thì tính từ 1 là Thiên Bồng thuận đi theo 9 sao; ngoài số 9 là Trực phù 9 sao và số năm.

1. *Thiên Bồng* là Lục Mậu tinh [sáu năm có can Mậu đứng đầu] chủ cung 1 Càn. Chủ về việc cảm động không yên, việc thay đổi.

2. *Thiên Nhuế* Lục Kỷ tinh [sáu năm có can Kỷ đứng đầu] : Chủ cung 2 Ly, chủ về việc Can qua, binh giáp, trộm cướp, hưng phế.

3. *Thiên Xung* là Lục Canh tinh [sáu năm có can Canh đứng đầu] chủ cung 3 Cấn, chủ về việc binh qua sát phạt.

4. *Thiên Phụ* là Lục Tân tinh [sáu năm có can Tân đứng đầu] chủ cung 4 Chấn, chủ về việc kho dựn, ngũ cốc (lành).

5. *Thiên Cầm*, Lục Nhâm tinh [sáu năm có can Nhâm đứng đầu] chủ cung 5 ở giữa, chủ về việc giết kẻ có tội. (lành).

6. *Thiên tâm*, Lục Quý tinh [sáu năm có can Quý đứng đầu] chủ cung 6 Đoài, chủ về đánh dẹp kẻ vô đạo (lành).

7. *Thiên Tru*, Lục Đinh tinh [sáu năm có can Đinh đứng đầu] chủ cung 7 Khôn, chủ về việc họa hại hiệu lệnh.

8. *Thiên Nhậm*, Lục Bính tinh [sáu sao có can Bính đứng đầu, chủ cung 8 Khảm, chủ về âm hình việc của nữ chúa.

9. *Thiên Anh*, Lục Ất tinh [sáu năm có can Ất đứng đầu] chủ cung 9 Tốn, chủ về Dương đức của bậc nhân quân.

Giáp là đầu hàng Trực Phù, là sứ của các tinh cung. Vì dùng Trực Phù để phối hợp với 9 sao nên muốn tìm các năm Lục Giáp đến, thì đặt vào cung Trực Phù muốn tìm; Như các năm Lục Ất tức gia Trực Phù muốn tìm vào cung Lục Ất là sao Thiên Anh ở cung 9, trong 9 sao vậy. Như các năm Lục Bính thì lấy Trực Phù cần tìm đặt vào cung Lục Bính, là cung sao Thiên Nhậm ở số 8 vậy. Giả như Lục Bính, tìm được Thiên Bồng làm Trực Phù được Trực Phù ở Thiên Bồng, tức là 1 lấy Thiên Bồng đưa vào 8, trên cung Thiên Nhậm, thứ hai đưa Thiên Nhuế vào cung 9 trên cung Thiên Anh. Thứ ba đưa Thiên Xung, vào cung 1 là Thiên Bồng. Thứ tư đưa Thiên Phụ, vào cung 2 là Thiên Nhuế. Thứ năm đưa Thiên Cầm, vào cung 3. Thứ sáu đưa Thiên Tâm, vào cung 4. Thứ 7 đưa Thiên Tru, vào cung 5. Thứ Tám đưa Thiên Nhậm vào cung 6. Thứ chín đưa Thiên Anh vào cung 7 cách làm là như vậy.

9 SAO THUỘC VĂN XƯƠNG

9 sao thuộc Văn Xương là dư của Thái Ất; Mỗi sao 30 năm thì đi qua một cung, là Trục Sự. Đặt vào năm cung liên can cần tìm xem tới khu vực nào, để xem biến đổi về lành dữ. Như ở năm Giáp, Ất, thì khu vực đó có tật dịch, gió mưa, sấm chớp biến động; cả năm, cả tháng thì càng nặng. Những năm Bính, Đinh, thì khu vực đó có họa tai, khẩu thiệt, nói càn bậy; cả năm tháng thì càng nặng. Như ở năm - Canh, Tân thì khu vực đó có chiến tranh trộm cướp, có tai vạ về tử thương khi chiến đấu, công kích, gặp cả năm tháng thì càng nặng. Những năm Nhâm Quý thì khu vực ấy bị mưa dầm nước lũ, trong cung thì Hậu Phi không yên. Những năm Mậu, Kì, thì khu vực ấy có sâu bọ phá hoại ruộng đất, núi lở, thành hãm, táng vong; ở vào cung Thái Ất thì tai biến càng nặng; Lâm vào Bính, Cách, Kịch, Hiệp thì khu vực ấy đỡ đi. Phép tính là : Đặt là năm Thượng nguyên Giáp Tý đến năm cần tìm tích số năm là bao nhiêu. Lấy phép cửu tinh Đại cho thiên là 2700 mà chia, nếu không hết thì lấy phép Tiểu chu là 270 mà chia tiếp, không đủ thì dùng cung chu, số dư thì lấy số 30 mà ước trừ đi, sẽ được cung số; những số còn lại không hết là tính vào cung để tìm số năm. Bắt đầu từ cung 1 là Văn Xương, đi qua 9 cung, ngoài số đó là số cung mà Trục sự đóng.

1. Văn Xương ở Càn, có can Nhâm, chủ Châu Kỳ.
2. *Huyền Phượng* ở cung Ly, có can Đinh, chủ châu Kinh
3. *Minh Ly* ở cung Cấn, có can Giáp, chủ châu Thanh
4. *Âm Đức* ở cung Chấn, có can Ất, chủ châu Từ
5. *Chiêu Dao* ở cung giữa có Mậu Kỷ, chủ châu Dự

6. *Hoa Âm* ở cung Đoài, có can Tân, chủ châu Ung.
7. *Huyền Vũ* ở cung Khôn, có can Canh, chủ châu Lương, châu Ích.
8. *Huyền Minh* ở cung Khảm, có can Quý, chủ châu Duyệt.
9. *Hùng Minh* ở cung Tốn, có can Bính, chủ châu Dương.

QUÂN CƠ

Quân cơ là Thái Ất chủ tượng về nhân quần, khởi ở Ngọ, di thuận theo 12 thần, đến địa phận khu vực nào, thì mùa màng được, không có can qua loạn lạc, tương khỏe, quán mạnh; Vua sửa đức độ, trên hợp với đạo trời, dưới thuận với lòng người, sung sướng, phúc thọ. Từ Ngọ mà khởi tính, mỗi cung trụ lại 30 năm; 10 năm Ty Thiên, 10 năm Ty Địa, 10 năm Ty Nhân. 360 năm là một vòng. Phép tính là : Đặt năm Giáp Tý Thượng nguyên, đến năm cần tìm, số tích là bao nhiêu năm, thêm số *Bang doanh sai* là 250, lấy phép Đại chu là 3600 mà chia, không hết là *Bang Chu*, số dư lấy *Hành bang* là 30 đem ước trừ dần đi mà số tìm được là *Bang số*, không đầy 30 là vào *Bang*. Để tìm số của năm cần tìm, *Bang số* khởi từ Ngọ, tính lần lượt theo 12 cung, ngoài số tức là được Quân cơ đúng, và số năm.

1. Trừ *Ngọ*, địa phận nước Chu, ba xứ Hà [Hà Nội, Hà Đông, Hà Nam]

2. *Mùi* là địa phận Tần, châu Ung.
3. *Thân* là địa phận Thục, châu Ích.
4. *Dậu* là địa phận Triệu, châu Ký.
5. *Tuất* là địa phận Lỗ, châu Từ.

6. *Hợi* là địa phận Tấn, Châu Tinh.
7. *Tý* là địa phận Tề, châu Thanh.
8. *Sửu* là địa phận Ngô, Việt, châu Dương.
9. *Dần* là địa phận Yên, châu U.
10. *Mão* là địa phận Tống, châu Dự.
11. *Thìn* là địa phận Trịnh, châu Duyện.
12. *Ty* là địa phận Sở, châu Kinh

Quân cơ đồng cung với Ngũ phúc, thì cơ nghiệp nhà vua bền vững, bốn bề yên bình; Cùng với Thần Cơ đồng cung, thì vua tôi gặp hội, muôn vật đều nguyện đồng cung với Dân Cơ thì được mùa màng dàu tằm, trăm họ yên vui, có biểu tượng thăm hỏi bốn phương, xem xét tình hình dân chúng; đồng cung với Thái Ất, nên bày quân binh, dạy răn quân lính, đánh nơi vô đạo, đồng cung với Địa Ất, nên bỏ sự xa xỉ, nghĩ việc xây dựng công trình đất cát, siêng năng việc cấy trồng; Cùng Trực Phù đồng cung, nên phân biệt người hiền và ngu, thứ bậc quan lại, tiến cử văn nho, sáng được phong hóa. Cùng Tứ Thần đồng cung, nên kính cẩn việc tế tự, nghiêm khiết, chay tịnh, ra chính lệnh, theo thiên thời. Cùng Đại Du đồng cung, nên sửa đức chính, ra lệnh giáo, tiến dùng bậc văn nho, ra ơn huệ cho tù tội, xét rõ, bớt sự bất bố hình ngục, giảm to thuế, lo thương quân dân, để ngăn ngừa tai biến, tránh được những sai sót về đức. Cùng Tiểu Du đồng cung thì nên tuyên bố chiếu lệnh, ban bố ơn đức, cẩn thận việc hình ngục thưởng phạt, sửa sang về võ bị để tiêu tan họa loạn.

Quân Cơ, từ năm Tân Ty niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh năm thứ chín, là năm thứ tư, niên hiệu Quang Hưng là vào cung Hợi đầy ba mươi năm; Đến năm Tân Hợi niên hiệu

Hoàng Định năm thứ mười hai thì vào cung Tý. Đến năm Tân Ty, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 7 vào cung Sửu. Đến năm Tân Hợi, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 9 vào cung Thìn. Đến năm Tân Ty niên hiệu Chính Hòa năm thứ hai mươi hai vào cung Ty.

THẦN CƠ

Thần Cơ là biểu tượng của Phụ tướng. Cũng khởi đầu từ cung Ngọ, đi thuận theo 12 thần, là vua tôi không rời nhau vậy. Nơi thần cơ đến sẽ xuất hiện kẻ hiền thần trực sĩ; gánh vác việc cung thất, nhân dân yên, ngũ cốc phong đăng. Sau cung Ngọ mà chuyển đi, thì mỗi cung trụ lại 3 năm; 36 năm là một vòng. Phép tính là : Tính từ Thượng nguyên Giáp Tý, đến năm cần tìm, tích số của năm là bao nhiêu, chia số của cung đó là 250, lấy phép Đại Chu 360 mà chia. Nếu chưa hết, lấy phép Tiểu Chu 36 mà chia, chia không hết dùng chu kỳ cung, số dư trừ đi 30 tức là số cung đóng. Số không đủ thì đưa vào cung để tìm số năm. Số năm khởi từ cung Ngọ tính thuận theo 12 thần, dư là Thần Cơ. Số năm và khu vực cũng tính như vậy.

Thần cơ cùng cung với Ngũ Phúc thì lợi cho các quan Tế tướng và Phụ tướng, đảm đương công việc lớn, rất thông đạt; Nếu cùng cung với Dân Cơ, thì người hiền được tiến cử, dân yên ổn, chính sự yên bình; Nếu cùng cung Thái Ất, thì có sự ngang ngược bất nghĩa; khu vực đó có binh đao, trộm cướp; Nếu cùng cung Địa Ất, thì khu vực đó có nhiều việc công, việc thổ mộc; Nếu cùng cung với Trục Phù thì việc lễ nghi pháp luật không phù hợp, dân chúng không có chỗ dựa, gặp phải tai hạn; Nếu cùng cung với Tư Thần thì phu dịch tề

thuế nặng nề, sinh ra nước lụt. Nếu cùng cung với Đại Du, thì vì việc xử kiện không được công bằng, nhà nông mất mùa; nước lũ, hạn hán, binh đao, tật dịch, đói khát không thể lường được. Nếu cùng Tiểu Du đồng cung thì dưới lấn trên, vua làm tù bề tôi, bậc Tể Phụ bất lợi, trên dưới không hiệp ý nhau.

Thần Cơ từ năm Quý Ty, niên hiệu năm thứ hai mươi mốt đời Vạn Lịch nhà Minh; tương đương với năm thứ mười sáu niên hiệu Quang Hưng đi vào Dần; Năm Vinh Tộ thứ năm là Quý Hợi thứ năm Quý Hợi đi vào cung Dậu, đến năm Bình Thân niên hiệu Vinh Thịnh thứ mười hai đi vào cung Tý, đến năm Canh Thân niên hiệu đầu tiên của vua Cảnh Hưng đi vào cung Thân, năm thứ hai mươi đi vào cung Mão.

DÂN CƠ

Dân Cơ là biểu tượng của thứ dân; khởi từ cung Tuất, ở cung thấp, không dám sánh với bậc quân thượng. Nếu tới nơi nào, thì nơi đó dân giàu, mùa được, không có tai họa về binh đao bệnh tật. Từ cung Tuất khởi tính, mỗi năm một ngôi, tình thuận đi 12 thần. Phép tính là : Tính từ Thượng nguyên Giáp Tý đến năm Cần tính, tích số là bao nhiêu năm, gia sai số là 250, lấy phép Đại Chu là 360 mà chia, nếu chưa hết, thì lấy phép Tiểu Chu là 36 mà chia tiếp nếu chưa hết, thì lại lấy phép Tiểu Chu là 36 mà chia tiếp nếu chưa hết thì lại lấy 12 mà trừ đi; khởi từ cung Tuất tính theo thứ tự mười hai thần, số thừa là chỗ đóng của Dân Cơ. Số tính năm và khu vực cũng tính như trên.

Dân cơ mà cùng cung với ngũ Phúc thì giàu sang, sống lâu, sinh ra người hiền; đồng cung với Thiên Ất thì có binh

đao, cướp, đói rét, sương tuyết, giết chóc, nhân dân không được yên; Cùng cung với Địa Ất thì thợ thổ mộc bị thương tổn, nhà nông thất thu, nhiều bệnh tật; Cùng cung với Trực Phù thì nắng hạn, hỏa tai, sâu bọ, trộm cướp. Cùng cung với Tứ Thần thì lụt lội, mất mùa, đói kém; Cùng cung với Đại Du thì loạn lạc, binh lửa, lũ lụt, hạn hán, nhân dân tan tác lưu vong; Cùng với Tiểu Du đồng cung thì mùa mất một nửa, và có loạn lạc.

Cả ba cơ [Quân, Thần, Dân] mà tới đâu, thì đều không nên khởi sự công phật, chiến đấu, xét kỹ thời thế có thể hướng vào cung đó.

Dân Cơ từ năm Quý Hợi, niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ năm đi vào cung Mùi, năm Canh Thân là năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng đi vào cung Thìn, năm Tân Ty niên hiệu thứ 22 đi vào cung Sửu.

NGŨ PHÚC

Ngũ Phúc là thần ở trên trời, cùng Thái Ất cho phúc lành. Đi du hành qua năm cung : Càn, Tốn, Khôn và cung giữa; mỗi cung trụ lại 45 năm; 15 năm là Lý thiên, bốn mùa thuận hòa, tám tiết an thái; 15 năm là Lý địa, núi non sinh ngọc tốt, đất đai dễ cỏ thiêng; 15 năm là Lý nhân, đời sinh người giỏi, dân yên, nước giàu; Vui hưởng cảnh thái bình. Khi đến cung nào, thì ở cung đó vua có phúc, dân giàu mạnh, cung chiếu cùng thế, không có sự binh đao, hạn, lụt, ốm đau bệnh tật. Phép tính là : số năm tích được bao nhiêu, gia sai số cung là 115, lấy phép Đại Chu là 2250 mà chia, nếu không hết thì lấy phép Tiểu Chu là 225 mà chia, số không hết là vòng tính cung, đem số dư đó lấy 45 mà ước trừ dần đi, lấy

số tính được là cung số, số không đầy là cung đóng vào. Tìm số năm, thì bắt đầu tính từ Càn, qua Cấn, Tốn, Khôn, Trung, tức là được cung Ngũ Phúc đóng, và được số cung, số năm.

1. Cung *Hoàng Bỉ*, thuộc nước Lô, tỉnh Hà Đông, châu Ký, khu Tuất, Càn, Hợi. (cung 1, Càn).

2. Cung *Hoàng Thủy*, thuộc nước Yên, Ngô và Việt, châu Thanh; khu Sửu, Cấn, Dần (cung 3, Cấn).

3. Cung *Hoàng Thát*, thuộc địa phận nước Trịnh, Đông Ngô, châu Dương, nước Sở, khu Thìn, Tốn, Ty (cung 9, Tốn).

4. Cung *Hoàng Đình*, thuộc địa phận nước Tần, Tấn, châu Ích, nước Thục, khu Mùi, Khôn, Thân (cung 7, Khôn).

5. Cung *Huyền Thát*, thuộc Kinh đô Lạc Dương, khu Tý, Ngọ, Mão, Dậu (cung 5, Trung). Tý là Tề, Mão là Tống, Ngọ là Chu, Dậu là Triệu. (Tam Hà là Hà Nội, Hà Nam, Hà Đông).

Ngũ Phúc cùng cung với Quân Cơ thì nhà vua có phúc thọ, như cùng cung ở lúc sơ giao thì hợp sinh Thái tử. Như Quân Cơ xung đối thì sẽ sinh vua càn rỡ. Cùng cung với Thần Cơ, thì các quan Tể tướng, Phụ tướng được phúc lợi, như cùng cung ở lúc sơ giao, thì hiền tướng sinh ở nhà quyền quý. Cùng cung với Dân Cơ thì thiên hạ thanh bình, nếu ở lúc sơ giao thì quý nhân sinh ra ở nhà thương dân. Cùng cung với Tử Thần, thì phúc bị giảm tổn. Gặp năm Kim thì có binh đao trộm cướp, năm Thổ thì có bệnh dịch, năm Hỏa thì hạn hán và sâu bệnh, năm Thủy thì có mưa dầm, lũ lụt. Cùng cung với Đại Du thì phúc giảm một nửa. Cùng cung với Tiểu Du thì người có đức gặp may, người vô đức gặp vạ. Nếu Ngũ Phúc cùng Quân Cơ ở cung dương thì chủ về vua, ở cung âm thì chủ về quý nhân và Hậu phi; nếu quân Cơ ở cung Âm đối cung với Ngũ Phúc mà khác chế Quân Cơ, thì việc khởi ở

người nữ giành ngôi, hoặc giặc cướp ngôi. Ngoài ra, Thái Ất cùng hung thần đồng cung thì biến họa thành phúc; tai họa sẽ giáng ở địa phận đối xung, không tránh khỏi lũ lụt và hạn.

Ngũ Phúc thì năm Giáp Tý niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ sáu vào cung Cấn; Năm Kỷ Dậu niên hiệu Cảnh Trị năm thứ bảy vào cung Tốn; Năm Quý Tỵ niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ chín vào cung Khôn; Năm Kỷ Mão niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai mươi vào cung Trung.

TỨ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ

Cung 7, châu Lương, Thân.

Cung 8, châu Ích, Dậu.

Cung 9, châu Dương, Tuất.

Giáng cung, Giao Châu, Hợi.

Cung 6, châu Ung, Mùi.

Minh Đường, châu Thanh, Tý.

Cung 5, châu Dự, Ngọ.

Ngọc Đường, châu U, Sửu.

Cung 4, châu Từ, Tỵ.

Cung 3, châu Duyện, Thìn.

Cung 2, châu Kinh, Mão.

Cung 1, châu Ký, Dần.

Tứ Thần là đầu của khí thủy, nước có đạo thì thịnh, nước vô đạo thì bại vong, ở đất vô đạo, là quê hương của chiến tranh thì binh đao hạn lụt, nhân dân cấu xé lẫn nhau. *Phép*

tính là : Lấy số năm tích được bao nhiêu, dùng phép Đại Chu 360 mà chia không hết thì dùng phép Tiểu Chu 36. Không hết là cung chu, lấy số dư đi các cung đem 3 mà ước dẫn đi, số tính được là cung số, không đầy số là cung đi vào. Để tìm số năm; Thượng Nguyên khởi từ cung 1, đi thuận qua 9 cung, tiếp đó qua Giáng cung, Minh Đường, Ngọc Đường mà đi, cứ 3 năm thì rời cung, hết lại quay bắt đầu. Trung Nguyên khởi từ cung 9; Hạ Nguyên khởi từ cung 5; 36 năm là một vòng.

Tứ Thần, năm Chính Hòa năm thứ năm là Giáp Tý Thượng Nguyên khởi ở Dần. Năm Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ tư, vào cung Thân. Năm Giáp Tý, Cảnh Hưng năm thứ năm vào cung Tuất. Năm thứ 26 là năm Ất Dậu đi vào cung Ty.

Thiên Ất là khí Nghịch Kim của cung 6. Đến phương nào thì binh đao khởi lớn; đến nước nào tức là có nghĩa quyết đoán về được hay thua. *Phép tính là* : Lấy số năm tích được bao nhiêu, đem phép Đại Chu 360 như phép tính Tứ Thần mà chia, rồi lấy 3 mà ước đi là cung số; tính thuận theo 9 cung sau tiếp đến Giáng cung, Minh Đường, Ngọc Đường mà lần đi, Thượng Nguyên khởi ở cung 6, Trung nguyên ở cung 2. Hạ Nguyên ở Giáng cung; cứ 3 năm thì rời cung; 36 năm là một vòng.

Thiên Ất năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa năm thứ năm khởi ở Mùi. Năm Mậu Ngọ, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ tư vào cung Sửu. Năm Giáp Tý niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ năm vào cung Mão. Năm thứ hai mươi sáu là năm Ất Dậu vào cung Tuất.

Địa Ất là 6 can Kỷ, là Thổ thần. Giữ cung nào thì có binh đao, đói khát, mất mùa, vào nước vô đạo thì hung dữ binh đao càng lắm. Phép tính cũng giống phép tính Tứ Thần

và Thiên Ất. Thượng Nguyên khởi ở cung 9. Trung Nguyên khởi ở cung 5. Hạ Nguyên khởi ở cung 1; 3 năm thì rời cung, 36 năm là một vòng.

Địa Ất năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa năm thứ năm khởi ở Tuất; Năm Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ tư khởi ở Thìn; Năm Giáp Tý niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ năm đi vào cung Ngọ; Năm Ất Dậu là năm thứ hai mươi sáu đi vào cung Sửu.

Trực Phù là Hỏa thần, là sao Sứ tinh của trời được sai khiến quan sát sự thiện ác trong nhân gian, họa phúc của muôn dân. Nếu lâm vào nước Vô đạo thì hạn lụt đạo binh, nhân dân lưu tán, được Thái Ất lâm vào đất Sinh, Vượng thì tai ương không thể lường được. Cách diễn tính cũng như phép tính Tứ Thần, Thượng Nguyên khởi từ cung 5; Trung Nguyên khởi từ 1; Hạ Nguyên khởi từ cung 9, đi thuận, 3 năm thì rời cung, 36 năm là một vòng.

Trực Phù : Năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa năm thứ năm khởi ở Ngọ; Năm Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ tư vào cung Tý. Năm Giáp Tý niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ năm vào cung Dần; Năm thứ hai mươi sáu là năm Ất Dậu vào cung Dậu.

Năm thứ tư niên hiệu Thiên Hựu đời vua Đường Chiêu Tông là năm Đinh Mão. Tứ Thần vào địa phận châu Ung, năm ấy binh đao tạt địch đều dậy, mùa Hạ, nhà Đường nhường ngôi cho nhà Lương. Năm Nhâm Ngọ niên hiệu Vũ Đức đời vua Cao Tổ nhà Đường Thiên Ất vào châu U; đến năm Giáp Thân, vua nước Yên là Cao Khai Đạo bị hạ thần giết. Năm Giáp Ngọ, niên hiệu năm đầu là Ứng Hòa đời vua Mẫn đế nhà Hậu Đường, Địa Ất vào địa phận châu Ích, đến năm Ất Mùi, Mạnh Tri Tường nước Thục xưng đế, được 8 tháng thì

mất; Năm Tân Mão niên hiệu năm thứ ba Chí Chính đời vua Thuận Đế nhà Nguyên, Trục Phù vào địa phận châu Kinh; Năm Giáp Ngọ vào địa phận châu Duyên giặc khăn đỏ khởi ở các vùng Trần, Sái, Giang, Hoài. Năm Đinh Dậu vào cung Ty, Thái Ất thuộc Mộc, ở đất Vượng, lại có Quán Cơ, cho nên vua Thái Tổ nhà Minh được thiên hạ.

ĐẠI DU THÁI ẤT

Đại du Thái Ất là chi phối khí của bảy sao là Kim thần vậy. Tuần hành 8 cung, không vào cung giữa; giống như Tiểu Du. Thần 36 năm khảo sát chủ trị ở một cung : 12 năm là Lý Thiên, 12 năm là Lý Địa, 12 năm là Lý Nhân, 288 năm hết một vòng thi hành sự trừng phạt. Kinh nói rằng : Thái Ất trị sự ở cung Dương thì đất Liêu Đông không thấy binh đao; Thái Ất trị sự ở cung Âm thì Thục, Hán có thể yên ổn. Gọi là Đại Du Thái Ất ở các cung 8, 3, 4, 9 là trị sự cung Dương thì tai họa ở Trung Nguyên, các rợ phía Bắc thuộc Âm, cho nên đất Liêu Đông không thấy binh đao vậy. Nếu ở các cung 2, 7, 6, 1 là trị sự cung Âm, thì tai biến khởi ở các rợ Bắc Địch, Trung Nguyên là nước thuộc Dương được yên, cho nên các đất Thục, Hán được yên vậy. *Phép tính là* : Tính Thượng Nguyên Giáp Tý đến năm cần tìm, số năm tích được là bao nhiêu, đưa vào sai số cung là 34; Lấy phép Đại Chu là 2880 mà chia, không hết là cung chu; số dư lấy phép Tiểu Chu là 288 mà chia tiếp, không hết là cung chu; số dư lại lấy phép hành cung 36 mà ước dẫn đi, số được là số cung. Số không đầy là số vào cung để tìm số tính năm thì bắt đầu ở cung 7, tính thuận sang 8; từ 8 qua 9, 1, 2, 3, 4, 6 mà tính thuận đi, không vào cung giữa 5, ngoài số tính tức

là được cung Đại Du Thái Ất đóng và vào cung đó, để tìm số năm.

Năm Bính Dần niên hiệu Chính Đức năm đầu, Đại Du Thái Ất ở cung 7, đến năm Nhâm Dần niên hiệu Gia Tĩnh năm thứ hai mươi mốt, ở cung 8, đến năm Mậu Dần niên hiệu Vạn Lịch năm thứ sáu ở cung 9, năm thứ bốn mươi hai là năm Giáp Dần ở cung 1. Năm Canh Dần [sách chép là "Kì Mão" ?] niên hiệu Khánh Đức đời Lê vào cung 2, năm Khang Hy thứ hai...⁽¹⁾

TÍNH NHỮNG ĐIỀU DỮ CỦA ĐẠI DU

Phàm Đại Du, 36 năm trụ đóng tại một cung; Không đủ số ấy cung thì sơ chủ bị bất lợi. Như số tính còn lẻ 1, 11, 21 là bất lợi cho vua, lẻ 2, 12, 22, 32 là bất lợi cho Vương hầu, các bề tôi tướng tể, lẻ 3, 13, 23, 33, là bất lợi cho Hậu Phi, lẻ 4, 14, 34 là bất lợi cho Thái Tử, lẻ 5, 15, 25 là bất lợi cho dân, lẻ 6, 16, 26, 36 là bất lợi cho tướng soái, lẻ 7, 17, 27, 37 là bất lợi cho Thượng tướng, lẻ 8, 18, 28, 38 là bất lợi cho Trung tướng, lẻ 9, 19, 29, 39 là bất lợi cho Hạ tướng, lẻ 10, 20, 30 là bất lợi cho quân lính. Bậc vua, đại thần quan sát sự biến động mà xem để tự mình sửa đức thì tai họa có thể tránh được. Đại Du mà cùng gặp Ngũ Phúc thì tai họa binh đao giáng vào địa phận đối xung; Cùng Thái Ất thì địa phận đó có năm binh đao lớn, trời biến động nhiều sự quái dị, cùng Địa Ất thì giặc dã, trộm cướp, sâu bệnh, cùng Trực Phù thì đao binh, hỏa hoạn, hạn hán, cùng Tứ Thần thì hạn lụt đói rét, cùng Tiểu Du thì binh đao, lụt, hạn, tai họa lớn lao.

(1) Nguyên bản chép sai - Tính ra là năm Quý Mão đi vào cung 3 - N.D

TIỂU DU THÁI ẤT

Phép tính Tiểu du Thái Ất giống như phép tính Tuế Kế Thái Ất, đã nói ở trên. Tiểu [chữ này sách chép sai là "Đại Du"] Du Thái Ất tính từ năm Canh Dần, năm đầu niên hiệu Trường Hưng đời Hậu Đường, bắt đầu khởi từ cung 7 Khôn; Năm Bính Dần niên hiệu Càn Đức năm thứ tư đời vua Thái Tổ nhà Tống vào cung 8 Khảm; năm thứ năm niên hiệu Hàm Bình đời vua Chân Tông vào cung 9 Tốn; năm Mậu Dần năm đầu niên hiệu Bảo Nguyên đời vua Nhân Tông vào cung 1 Càn; năm Giáp Dần, năm thứ bảy niên hiệu Hy Ninh đời vua Thần Tông vào cung 2 Ly; năm Canh Dần năm thứ tư niên hiệu Đại Giác đời vua Hy Tông vào cung 3 Cấn; năm Bính Dần, năm thứ mười sáu niên hiệu Thiệu Hưng đời vua Cao Tông vào cung 4 Chấn; năm Nhâm Dần, năm thứ chín niên hiệu Thuần Hy đời Hiếu Tôn vào cung 6 Đoài; năm Mậu Dần năm thứ mười một niên hiệu Gia Định đời vua Ninh Tông vào cung 7 Khôn, tương đương với năm thứ tám niên hiệu Kiến Gia đời vua Huệ Tôn nhà Lý ở nước ta. Năm Giáp Dần, năm thứ hai niên hiệu Bảo Hựu đời vua Lý Tông vào cung 8 Khảm, tương đương với năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong đời vua Thái Tôn nhà Trần; năm Canh Dần, năm thứ hai mươi bảy niên hiệu Chí Nguyên đời vua Thế Tông nhà Nguyên vào cung 9 Tốn; năm Bính Dần năm thứ ba niên hiệu Thái Định nhà Nguyên vào cung 1 Càn; năm Nhâm Dần năm thứ hai mươi hai niên hiệu Chí Chính đời vua Thuận Đế nhà Nguyên vào cung 2 Ly; năm Mậu Dần, năm thứ ba mươi mốt niên hiệu Hồng Vũ đời vua Thái Tổ nhà Minh vào cung 3 Cấn, tương đương với năm đầu niên hiệu Kiến Tân đời vua Thiệu Đế nhà Trần. Năm Giáp Dần năm thứ chín niên hiệu Tuyên Đức đời vua Tuyên Tông, tương đương với

năm dậu niên hiệu Thiệu Bình đời vua Thái Tôn của bản triều (sách chép thiếu một câu); năm Canh Dần, năm thứ sáu niên hiệu Thành Hóa đời vua Hiến Tông vào cung 6 Đoài, tương đương với năm đầu niên hiệu Hồng Đức đời vua Thánh Tôn; năm thứ chín niên hiệu Hoằng Trị đời vua Hiếu Tôn là năm Bính Dần lại vào cung 7 Khôn, tương đương với năm thứ hai niên hiệu Đoan Khánh đời vua Uy Mục đế; năm Nhâm Dần, năm thứ hai mươi bảy niên hiệu Gia Tĩnh vào cung 8 Khảm, tương đương với năm thứ mười niên hiệu Nguyên Hòa đời vua Trang Tôn⁽¹⁾; năm Giáp Dần, năm thứ bốn mươi hai (?) niên hiệu Vạn Lịch đời Thần Tông vào cung 1 Càn, tương đương với năm thứ mười lăm (?) niên hiệu Hoằng Định đời vua Kính Tôn; năm Canh Dần niên hiệu Thuận Trị năm thứ bảy đời vua Thế Tổ nhà Thanh, vào cung 2 Ly, tương đương với năm thứ hai niên hiệu Khánh Đức đời vua Thần Tôn; năm Bính Dần, năm thứ hai mươi nhăm niên hiệu Khang Hy, đời vua Thánh tổ vào cung 3 Cấn, tương đương với năm thứ bảy niên hiệu Chính Hòa đời vua Hy Tôn; năm Nhâm Dần, năm thứ sáu mươi mốt niên hiệu Khang Hy vào cung 4 Chấn, tương đương với năm thứ ba niên hiệu Bảo Thái đời vua Dụ Tông. Nay, năm Mậu Dần năm thứ hai mươi ba niên hiệu Càn Long vào cung 6 Đoài, tương đương với năm thứ mười chín niên hiệu Cảnh Hưng.

(1) Sách chép là "Nguyên Gia (?) - ND

PHƯƠNG VỊ PHÚC TINH QUA CÁC NĂM

Năm Giáp : Phúc Tinh ở cung Dần. *Năm Ất* ở cung Sửu.

Năm Bính ở cung Tý. *Năm Đinh* ở cung Hợi. *Năm Mậu* ở cung Thân. *Năm Kỷ* ở cung Mùi. *Năm Canh* ở cung Ngọ. *Năm Tân* ở cung Tỵ. *Năm Nhâm* ở cung Thìn. *Năm Quý* ở cung Mão.

THÁI ẤT DỊ GIẢN

Quyển II

THÁI TUẾ

Thái Tuế là biểu tượng cho người chủ, linh vực đạo chủ thân; Phàm đi tuần thú quốc gia, thăm hỏi các địa phương. Dem quân ra trận kiểm tra nơi cảnh giới; Không thể không xem cho thật kĩ. Nếu Tuế Quán [Thái Tuế] và Thái Ất cùng gặp Cách và đại hung.

Thái Ất ở cung 3 mà Thái Tuế ở Mùi là Cách, có sao Chối xuất hiện ở phương Tây Nam, các nước phía Đông Bắc bại hoại trước, các nước phía Tây Nam bại hoại sau. Nếu sao Chối xuất hiện ở phương Đông Bắc thì trái lại, và chủ về sự lưu vong, tật bệnh. Thái Ất ở cung 4, Thái Tuế ở cung Dậu cũng là Cách. Khi có sao Thái Bạch xuất hiện ở phía Tây, thì nước phía Đông bại hoại trước, nước phía Tây bại hoại sau; Nếu sao Chối xuất hiện ở phía Đông thì ngược lại, và chủ cho sự binh đao, tật dịch, lưu vong. Thái Ất ở cung 8, Thái Tuế ở cung Ngọ cũng là Cách, khi có sao Huỳnh Hoạch xuất hiện ở phương Nam, nước phía Bắc bại hoại trước, nước phía Nam bại hoại sau, nếu sao đó xuất hiện ở phương Bắc thì ngược lại, và chủ về sự loạn lạc, tang thương. Thái Ất ở cung 9, Thái Tuế ở Tuất, Hợi cũng là Cách, khi có sao Bội xuất hiện ở phương Tây, nước ở phương Đông Nam bị bại trước, nước ở phương Đông Nam thì ngược lại, và chủ có sự binh đao, tang thương, tật bệnh. Nếu Thái Ất ở các cung 3, 8, 4, 9, lại bị Cách mà Thái Tuế ở các cung Ngọ, Mùi, Thân, Dậu đều có sát khí yêu tinh hiện ở phương đó thì nhà vua nên tu sửa đức độ, làm tốt chính sự để tránh đi; Và nên đổi niên hiệu xá hình tội, thay đổi chính lệnh để ứng phó với

sự biến động xảy ra. Ngoài những năm nói ở trên là không bị Cách nguyên nhân là có vậy.

THÁI ÂM

(Đặt giả dụ như năm Tý, thì cung Tý là Thái Tuế, cung Sửu là Hợp Thần; sau hai cung tức là cung Tuất là cung Thái Âm đóng; các năm khác cứ dựa theo đó mà tính).

Thái Âm là vị Hậu Phi của Tuế Đức; chủ dạy dỗ, khuyên bảo, hứa hẹn. Ở sau Thái Tuế hai thân; như tính về Thái Ất mà Thái Ất và Thái Âm cùng cung thì hẳn có nước láng giềng đem tiến cống con gái đẹp. Văn Xương hoặc Thủy Kịch cùng cung với Thái Âm thì Hậu Phi có lòng nghiêng ngã, phụ nữ chủ về mưu mô. Ở dưới Tứ Thần⁽¹⁾ mọi sao xấu thì tai ương càng nặng. Nhà vua gặp năm như thế thì phải thân thiết với các trung thần, xa lánh kẻ dèm nịnh, cẩn mật với tả hữu, dứt việc nữ sắc, để phòng suy vi.

*
* *

(1) Sách chép sai là Tứ Trọng.

Cung Vượng, Tương, Hưu, Tù của Thái Ất qua 8 tiết

Tiết	Vượng	Tương	Thai	Một	Tù	Tử	Hưu	Phế
Lập xuân	8	3	4	9	2	7	6	1
Xuân Phân	3	4	9	2	7	6	1	8
Lập Hạ	4	9	2	7	6	1	8	3
Hạ Chí	9	2	7	6	1	8	3	4
Lập Thu	2	7	6	1	8	3	4	9
Thu Phân	7	6	1	8	3	4	9	2
Lập Đông	6	1	8	3	4	9	2	7
Đông Chí	1	8	3	4	9	2	7	6

LUẬN VỀ THÁI ẤT GẶP YẾM, BÁCH, QUAN, TÙ, KÍCH, CÁCH, ĐỐI, ĐỀ, HIỆP, CỐ, ĐỒ, CHỦ VỀ TAI HỌA

Yếm là Thủy Kích gia ở cung Thái Ất, là âm yếm dương vậy, gặp sự này thì chính trị không thi hành được, kỹ cương nhà vua mất, bầy tôi mạnh, vua yếu; Thân chết, nước mất; Và trộm cướp binh đao, lụt hạn, bệnh dịch. Nếu yếm ở cung Dịch Tuyệt thì nhà vua gặp dữ lớn, ở đất Tuyệt Dương, Tuyệt Âm thì đại thần bị giết; Nếu yếm Chủ Đại tướng mà số tính về Chủ là không hòa, là dữ, số tính hòa là lành. Đại tướng tuy gặp dữ, nhưng Tham tướng số tính được Hòa lợi, lầy Tiểu tướng đánh thì thắng; Nếu Tham tướng bị yếm thì tiểu tướng gặp dữ.

Bách là Nhị Mục [chủ, khách] tứ tướng và kế mục ở bên phải, bên trái cung Thái Ất, là bầy tôi bách bức vua vậy; Ngoại bách thì đại thần ngược lại mệnh vua, có mưu bên trong, cùng họ có mưu nghịch, Hậu Phi hai lòng. Nội ngoại bách kích thì trong ngoài liên kết mưu mô; số tính là bất

hòa thì thua, nếu cùng ở cung Dịch Tuyệt thì trước sau bại. Ở đằng trước [cung ấy] là minh bách, sự việc xảy ra từ bên ngoài; ở đằng sau [cung ấy] là ám bách sự việc xảy ra từ bên trong.

Quan là Chủ, Khách, Đại, Tiểu tướng cùng ở một cung, phải thay nhau mà quan phòng vậy; Như hai cọp trong một rừng, hai Thuồng luồng một suối. Khí có thịnh suy, thế không đội trời chung được thì xem Nhị Mục ở cung nào mà dùng ngũ hành để quyết đoán, sự thắng bại thấy rõ vậy. Khách Đại, tiểu, tướng phạm vào Văn Xương, là khách Quan chủ; chủ, tiểu tướng phạm vào Thủy Kích là chủ Quan Khách. Tuế Kế mà gặp như thế là chư tướng bất hòa.

Từ là Văn Xương cùng Thái Ất cùng cung vậy, là câu kích lẫn nhau vậy; cùng nắm cùng giữ, là cái nghĩa bề dưới phạm bề trên vậy. Ở đất Dịch tuyệt là rất dữ; ở đất Tuyệt Âm, Tuyệt Dương là tự thua, không lợi cho hành động trước.

Kích là Thủy Kích ở bên phải, bên trái cung Thái Ất. Cùng lấn đánh lẫn nhau vậy. Ngoại Kích, thì các nước chư hầu xâm lấn; tôi con sinh phản nghịch; Nước ngoài vào xâm đánh. Nội kích, thì kẻ cận thần cùng họ với Hậu Phi có sự phé bỏ, giết tróc. Thần gặp Kích thì gặp, cung gặp Kích là chậm. Nhà vua và tướng đều phải kiêng kỵ.

Cách là Khách Mục Đại tiểu tướng cùng đối xung với Thái Ất. Cách biến thành tiếm đoạt, chống cự vậy, ở đất Dịch Tuyệt là rất dữ. Chủ Cách, Khách quan. nếu chiến đấu thì chủ thắng; Chủ Quan, Khách Cách, nếu đánh thì Khách thắng. Chủ khách mà số tính là bất hòa thì bại. Tuế Kế mà gặp như vậy, thì dưới bề tôi lừa dối khinh nhờn nhà vua.

Đối là Chủ Mục đối xung với cung Thái Ất; là sự xung đột, kháng đối nhau vậy. Là bậc đại thần có hai lòng, lừa

đối vua. Chận dương người hiền, ghét đuổi bậc trung lương. Nếu Chủ, Khách [mục] Đại, tiểu tướng đối cung với Thái Ất thì Tướng, Lại hiệp mưu gian, bề tôi đối trá.

Đề, Hiệp là Chủ Mục, Khách Mục cùng hai tướng hoặc một tướng mà hiệp cùng Thái Ất. Chủ Mục, Khách Mục cùng hai Đại Tiểu tướng ở cung chính, ấy là Đề Hiệp. Nếu Nhị Mục [Chủ, Khách] ở Gián Thần, Chủ, Khách hai Tướng cùng Thái Ất hiệp Nhị mục ở Gián Thần là Hiệp - Quan; Chủ, Khách tương quan, số tính mà Trường Hòa là thắng. Nếu Chủ, Khách Mục hoặc hai Tướng, hoặc một Tướng mà cùng Thái Ất hiệp Chủ, Khách Mục và hoặc Đại, Tiểu tướng, ấy là vua tôi đồng mưu, cùng giết kẻ bất nghĩa, bất đạo vậy. Nếu Nhị Mục với Đại, Tiểu tướng cùng hiệp Thái Ất, là chính sự ở bậc đại thần, bề tôi chuyên quyền. Số tính Hòa mà có Cách đối cung Thái Ất là dữ, bất hòa mà không có Cách đối thì trước thắng sau bại. Khách Mục Đại, Tiểu tướng hiệp Chủ mục ở cung Gián Thần thì Khách thắng, như hiệp Thái Ất thì trước thắng sau bại. Nếu Chủ Đại tướng gặp Tù ở cung Thái Ất cũng là khách thắng. Nếu Nhị Mục cùng bốn Tướng hiệp lẫn nhau là hai bên cùng dương có âm mưu; nếu thiên lệch hiệp nhau một Tướng một Mục thì những bên hiệp sẽ bại. Phạm Khách tại nội, ngoại, gặp Bách mà Hiệp, đều là bất lợi cho việc hành động trước. Nếu Văn Xương gặp Tù bách, Khách Đại Tiểu tướng hiệp, thì đều bất lợi cho chủ vậy.

Chấp Đề là Thái Ất hợp cùng hai cửa Khai và Sinh.

Đề Cách là Thái Ất xung với hai cửa Khai và Sinh; Chủ, Khách Đại, Tiểu tướng ở cửa Sinh đến xung cách là dữ, không nên cử sự; xem việc quân cũng như thế.

Tứ quách Cố là Văn Xương gặp Tù ở cung Thái Ất; Chủ Đại, Tiểu tướng lại cùng gặp Quan, hoặc có Thủy Kích, hoặc Khách Đại, tiểu tướng tương Quan, hoặc cùng Chủ Đại, Tiểu tướng cùng gặp Quan vậy. Tuế Kế mà gặp như thế, thì có cái họa thoán ngôi, kẻ dưới giết bề trên. Có Khách Tham tướng, Văn Xương cùng có mặt Chủ Tham tướng cùng khách Đại tướng gặp Quan, có cả Yểm, Bách, Quan, Cách là "Tứ Quách". Đổ thì bất lợi cho việc xuất quân, đều bị Yểm không thông, mọi việc không thành, đó là rất hung vậy.

XEM KỲ HẠN THIÊN TỬ ĐI TUẦN THỨ

Muốn biết năm đi tuần thứ; xem năm Thái Ất ở Tứ Duy, muốn biết đi về phương nào thì lấy cung Văn Xương lâm vào mà quyết định : Văn Xương ở Càn (đi về phương Đông) ở Cấn (đi về phương Nam) ở Tốn (đi về phương Tây) ở Khôn (đi về phương Bắc).

XEM SỐ CÓ CÔ HAY ĐƠN ĐỂ TÍNH THÀNH HAY BẠI

Các số 1, 3, 7, 9 là Đơn dương; 2, 4, 6, 8 là Đơn Âm 10, 30 ;à Cô Dương; 20, 40 là Cô Âm, Đơn Dương, Cô Dương bất lợi cho Chủ, gồm hai số Cô + Đơn lại, là Trùng Dương; Trùng Dương thì tai ách về Hỏa. Đơn Âm Cô Âm thì bất lợi cho Khách; gồm hai số Cô + Đơn lại là Trùng Âm thì tai ách về Thủy. Tính số năm mà gặp thì nhà vua nên hối lỗi, sửa đức để tiêu tan tai biến.

XEM SỐ NÀO CÓ SỞ CHỦ ĐỂ BIẾT LÀNH HAY DỮ

Trong số tính được 10 là chủ về Tướng Quân; Được 5 là chủ về Lại Sĩ; Được 1 là quân lính. Không thể là không đủ, là dữ; 16 trở lên là Trường Hòa, Tướng, Lại, sĩ binh đều đầy đủ; Nên làm trăm việc. 16 trở xuống là không Trường; 9 trở xuống là không đủ; Chủ Khách được các số ấy đều dữ.

XEM THÁI ẤT ĐỂ DỪNG NGÀY, GIỜ XUẤT QUÂN, CỬ SỰ

Thuật tính ngày : Tiết Đông Chí dùng cục Dương; Hạ chí dùng cục Âm; Như Chủ Mục không gặp Tù Bách, Khách Mục không gặp Yểm, Kịch, số tính Hòa; Đại, Tiểu tướng, Phát. Không ở các cửa Khai, Hữu, Sinh thì ngày ấy lợi cho việc dấy quân, động binh, nên làm trăm việc. *Thuật tính giờ cũng như tính ngày.*

XEM NGƯỜI ĐI CÓ ĐẾN KHÔNG

Như xem người đi phương Bắc, xem Khách Mục, được số về phía Bắc là không đến; được số tính về phía Nam là đến vậy; nếu gặp Yểm Kịch, thì tuy Phát mà cũng chưa đến, gặp Quan, Cách lại càng chưa đến vậy. Được các số 3, 8 là không đến; Các số 2, 7 là đến. Như xem người đi ở phương Nam, số tính được 2, 7 là không đến; Các số 3, 8 là đến vậy. Muốn rõ kỳ hạn đến, được số 1, thì chóng 1 ngày, chầy là 10 ngày, lâu nữa là 100 ngày. Lại có phép tính nữa là : Lấy số tính

được của Thiên Mục, một ngày là 1 số; như Khách tính được số 23, tức là tự đương ngày số 1 đó là đầu tiên, tính đến ngày 23 là đến kỳ hạn, hết số tìm được là kỳ hạn đến vậy.

XEM VỀ VIỆC TÍNH BẤT KÈ LÀM PHẢN [GIAN, TRÁO TRỞ BỎ TRỐN MẮT]

Bất kê bỏ trốn thì lấy phép Thời Kế mà quyết định. Nếu khách hiệp chủ; hoặc Thiên Mục ở trong; hoặc Thái Ất cùng chủ nhân đồng cung mà có Thiên Mục lâm vào đều là bất được; Thiên Mục ở ngoài là không bất được; Thiên Mục Yểm Thái Ất là bất được, nhưng lại dễ xống mất. Thiên Mục ở ngoài mà đồng cung, cùng gặp Hiệp là không bất được từ cung Càn đến cung Thìn là ở trong; từ cung Tốn đến cung Tuất là ở ngoài). Như muốn bắt người [trốn] kia, muốn biết chỗ họ ẩn náu, thì dùng phép Thời Kế Thái Ất đến cung có gặp Yểm, Bách, thì đi sẽ bất được; Nếu nơi đến bất mà có khí Vương, Tướng thì không nên đi.

XEM VỀ VIỆC ĐỀ PHÒNG LỘ LẮNG, HOẠN NẠN; GIẢI QUYẾT TRANH TỤNG

Phòng họa và tranh kiện, thì lấy phép Thời Kế mà xem. Như Thái Ất ở cung 3 mà Thiên Mục đồng cung, số tính được 16, thì các tai họa rầm rối đều được giải thoát; Nếu Thái Ất mới vào cung mà là ngày gặp hoạn nạn thì việc sẽ bị trì trệ khó giải; Lại nếu Thái Ất cùng chủ nhân đồng cung mà có Thiên Mục lâm vào, thì sẽ có quý nhân giải ưu, họa.

XEM VIỆC THỈNH CẦU CÓ ĐƯỢC HAY KHÔNG

Tính được Thiên Mục ở trong, thì có thể thỉnh cầu quý nhân [giúp đỡ], muốn cầu tài, vật đều được; Như Thiên Mục ở ngoài thì không nên gặp để xin cầu. Nếu Thiên Mục ở trước là nội, ở sau là ngoại; Ngoại là Cô, Nội là Hư. Một cách tính nữa là : Chủ Hiệp Khách thì không nên thỉnh cầu; mà Khách Hiệp Chủ thì cầu xin đều được. Chủ nhân ở trong là được, ở ngoài là không được. Lại một phép tính nữa là : Thiên Mục ở trong, thì người cần cầu ở nhà, cầu gì cũng được; Đó là số "Lợi kiến thượng nhân" vậy; Thiên Mục ở ngoài thì không gặp được người cần hỏi cần xin, mà cầu gì cũng không được. Thiên Mục Cách Thái Ất mà gặp quý nhân để cầu xin thì trăm việc đều ngang trở. Một cách nói rằng Chủ nhân đứng ở Vượng thần thì không nên đến gặp bậc tôn trưởng. Thiên Mục mùa Xuân mùa Hạ ở cung 5, mùa Thu mùa Đông ở cung 4 là số Tuyệt Khí, không nên gặp quý nhân mà cầu xin.

RÕ PHÉP THỜI KẾ ĐỂ XEM MỌI VIỆC

Phàm Thiên Mục mà Yểm Thái Ất thì các việc chinh phạt, xây dựng kiến tạo, mua bán, trăm việc đều bất lợi. Thiên Mục Kích Thái Ất thì làm việc đình trệ khó khăn; Khách hiệp chủ nhân là dữ. Cửa đủ, Tương Phát, Âm Dương hòa, trăm việc đều lành; Cửa không đủ, Tương không Phát, Âm Dương hòa, trăm việc đều lành; Cửa không đủ, Tương không Phát, số tính không hòa, là trăm việc đều dữ. Chủ nhân Hiệp Khách mà gặp Quan, Cách, có thể nói về quan, không thể nói về dân; Khách Hiệp, Chủ nhân mà gặp Quan, Cách thì có thể nói về dân, không thể nói về quan. Lại có

cách xem là : phạm xem trăm việc, cứ lấy cung Thái Ất và Chủ Mục đóng, xem có khí Vương, Tướng hay lưu phế thì biết được; Như Vương thần đứng ở cung đó thì chủ có việc mới, đứng ở cung có Tướng thần thì chủ nói về sự tương tranh, đứng ở cung có thai Thần thì chủ nói về việc sinh sản; Như cùng Thái Ất đứng đối mặt thì được ân xá phóng thích; đứng ở cung có Hưu thần thì lo về tật bệnh người đi, việc kinh doanh đều không thành; đứng ở cung có Phế thần thì chủ về có lo âu.

XEM VỀ PHÉP DỪNG BINH, CHỦ VÀ KHÁCH ĐÚNG HƯỚNG HAY TRÁI HƯỚNG

Thái Ất ở cục Dương cũng là 72 [cục], ở cục Âm cũng là 72 cục. Thái Ất, Chủ, Khách, Nhị Mục, Đại, Tiểu tướng thì lấy Dương Cục đối xung với cung vị vậy. Tuế Kế, nguyệt kế, nhật kế thì dùng Dương cục. Riêng về thời kế giờ thì sau tiết Đông Chí dùng cục Dương; sau tiết Hạ Chí dùng cục Âm; Xem phép dùng binh như sau. Như cục Dương, ở năm Giáp Tý thượng nguyên kỷ thứ nhất cục 13, xem ngày Bính Tý bày trận giao chiến; ngày đó Thái Ất ở cung 6, Văn Xương ở Tốn, Đại trác, Chủ là 18 Hòa, chủ Đại tướng cung 8, Phát, chủ Tham tướng ở cung 4 Cách, Thủy Kích ở Thìn, Thái Dương. Khách 19 Trường Hòa, Khách Đại tướng ở cung 9 Phát, Khách Tham tướng ở cung 7 Bách, Kế Thần ở Dần. Cục này Chủ Khách đều lợi.

Chủ tính là 18, gặp trận thì đánh sau có lợi, đó là cái nghĩa của Chủ vậy; xuất quân nên hướng chính Bắc, đó là phép tính đúng hướng vậy, chiến đấu lợi hướng chính Nam,

đó là phép tính trái hướng vậy; Lợi về đánh quanh co khuất khúc, dong cờ đen, đó là được số 1, 8 vậy; Mây từ phương Bắc lại là chủ thắng, đó là theo số tính mà có lại là thuận theo mà thắng vậy; Chủ thấy có giặc ở phía Đông Nam, đó là vì Văn Xương ở cung Tốn vậy, Kỳ binh nên đặt ở phía Đông Nam, đó là phía Văn Xương đóng, là đất đại sát vậy. Phục binh thì lợi ở các giờ Thân, Dậu, Tuất; đó là ở giờ Yểm, Bách vậy.

Khách tính là 19, thấy trận, lợi ở đánh trước, đó là cái nghĩa của Khách vậy; xuất trận nên từ phía Đông Nam, đó là phép tính số đúng vậy; chiến đấu lợi về phía Tây Bắc, đó là phép tính số trái ngược vậy; Lợi về đánh nhanh, mũi nhọn, giương cờ đỏ, đỏ là được với số 4 số 9 vậy; Khí mây từ phương Đông Nam lại là Khách thắng, đó là theo số tính ra, là thuận số mà thắng vậy. Khách nghe quân địch chuẩn bị ở phương Đông Nam, đó là số của Thủy Kịch ở phương Thìn, kỳ binh nên đặt ở phương Đông Nam, đó là phương Thủy Kịch đóng là đất Đại sát vậy; phục binh cũng lợi ở các giờ Thân, Dậu, Tuất; đó là Yểm, Bách. Tính cho ngày khác thì cứ phỏng theo như ở đây.

Lại còn một phép xem hướng gió khởi. Khi hai bên đối địch cùng đương đầu; Trước tiên phải rõ phương vị của Bát Quái; như gió từ các phương Càn, Khảm, Cấn mà thổi lại, là lợi cho Khách, nên đánh trước sẽ thắng, ứng chiến sau là thua. Gió khởi từ các phương Chấn, Tốn, Ly lại là lợi cho Chủ, nên đánh sau thì thắng, đánh trước là bại. Gió từ phương Khôn thổi lại là có mưu cũng không thành, Chủ - Khách hai bên đều bất lợi. Gió từ phương Đoài thổi tới là có quân phục, nên phải phòng bị.

BẢNG LẬP THÀNH CHO 72 CỤC DƯƠNG

Trước tiên xin cử cục thứ nhất để làm mẫu :

Dương độn, cục 1 :

Giáp Tý : 1; Bính Tý 73; Mậu Tý 145;

Canh Tý : 217; Nhâm Tý 289.

Tuất : Thổ, âm chủ.

Càn : Kim (cung 1) (Dương Đức, Thái Ất, Chủ Tham tướng).

Hợi : Thủy, Đại Nghĩa.

Tý : Thủy (cung 8) Địa chủ (Thái Tuế)

Sửu : Thổ, Dương Đức.

Cấn : Thổ, (cung 3) (Hòa, Khách Đại tướng Phát)

Dần : Mộc, Lã Thân (Kế Thần)

Mão : Mộc (cung 4) Cao Tùng.

Thìn : Thổ, Thái Dương.

Tốn : Mộc, cung 9 Đại Trắc (Khách Tham tướng)

Ty : Hỏa, Đại Thần.

Ngọ Hỏa, (cung 2) Thiên Uy

Mùi : Thiên Đạo.

Khôn : Thổ (cung 7) Đài Vũ. (Thủy Kích, Chủ Đại tướng, Định Kế).

Thân : Kim, Vũ Đức (Văn Xương)

Dậu : Kim, (cung 6) Thái Thốc.

[Cục này] : Chủ toán : 7 là Đơn Dương, Vô Thiên; Khách

toán 13 Trường Hòa. Định toán 13; Khách Đại tướng ở cung 3 Phát; Khách Tham tướng ở cung 9, Cách.

Dương độn 72 cục, lập thành (Năm Bính Tý niên hiệu Cảnh Hưng 17).

- *Cục 1* : Thái Ất, Kế Thần (ở cung 1 Dần Thuần Dương; Văn Xương, Thủy Kịch ở cung Khôn, Thân, Địa Mục. Kịch; Chủ : 7. Đơn Dương Vô Thiên, Khách 13 Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 7, Khách Mục Yểm, Khách Đại tướng ở cung 3, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1 Tù, Khách Tham tướng ở cung 9 Cách.

- *Cục 2* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Dậu, nội cung Bách Thủy Kịch ở Tuất, Thìn Kịch; Chủ 6 bất hòa, Đơn Dương vô Thiên; Khách 1 Đơn Dương vô thiên Chủ Đại tướng ở cung 6 nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 1 Tù, chủ bị Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 8 ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 3 Phát.

- *Cục 3* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Tuất, ngoại Thìn Kịch; Thủy Kịch ở Hợi; Chủ 1 bất hòa, vô địa; Khách 4, 10 bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1 Tù. Khách Đại tướng ở cung 4 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 3 Phát; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 4* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Càn; Thủy Kịch ở Sửu; Chủ 25 Đố, Khách 17 bất hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đố; Khách Đại tướng ở cung 7 ngoài bách; Khách Tham tướng ở cung 1.

- *Cục 5* : Thái Ất ở cung 2, Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Càn; Thủy Kịch ở Dần; Chủ 25 Đố; Khách 10, 4 hòa; Chủ Đại tướng, Tham tướng ở cung giữa Đố; Khách Đại tướng ở cung 4 Phát; Khách Tham tướng ở cung 2 Tù.

- *Cục 6* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kịch ở Thìn; Chủ 25 Đổ; Khách 10 Cô Dương vô địa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đổ; Khách Đại tướng ở cung 1 Phát. Tham tướng ở cung 3 Phát.

- *Cục 7* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Tý, nội cung Bách; Thủy Kịch ở Ty; Chủ 8 bất hòa; Khách 35 Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 8; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa : Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 4 ngoại Bách.

- *Cục 8* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương; Văn Xương ở Mùi bị Thìn Bách; Thủy Kịch ở Khôn; Chủ 1 Đơn Dương vô địa; Khách 22 Trường Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1; Khách Đại tướng ở cung 2; Chủ Tham tướng ở cung 3 Tù; Khách Tham tướng ở cung 6 Phát.

- *Cục 9* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kịch ở Dậu; Chủ 3 bất hòa Đơn Dương vô địa; Khách 15 Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 3 Tù; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 9 Phát.

- *Cục 10* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Dần, Thìn Bách; Thủy Kịch ở Càn; Chủ 1 Đơn Dương [vô thiện]; Khách 12 Hòa vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 2. Yểm Thủy Kịch; Khách Đại tướng ở cung 2 Phát. Chủ Tham tướng ở cung 3 Tù, Bách; Khách Tham tướng ở cung 6 Cách.

- *Cục 11* : Năm Bính Tuất, Cảnh Hưng năm thứ 27 Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Mão; Thủy Kịch ở Sửu; Chủ 4 bất hòa đơn âm [chữ này sách chép là "dương" ?] vô địa; Khách 4 bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 4 Tù; Khách Đại tướng ở cung 4 Tù gặp Quan; Chủ Tham tướng ở cung 2 Phát; Khách ở cung 2 gặp Quan. [chữ này sách chép thừa hai chữ "chủ và Tham"].

- *Cục 12* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Thìn, ngoại Thìn Bách; Thủy Kích ở Dần; Chủ 37 Trường Hòa, đủ tập hợp số trùng dương; Khách 1 Đơn Dương; Chủ Đại tướng ở cung 7 Chủ và Tham tướng ở cung Quan Phát, Khách Chủ tướng ở cung 1 Phát; Khách Tham tướng ở cung 3 là nội Bách.

- *Cục 13* : (Năm Mậu Tý, năm Bính Tý) Thái Ất ở cung 6 (tuyệt khí); Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 18, Thượng hòa, đủ; Khách 19, Trường hòa tập Trùng Dương. Chủ Đại tướng ở cung 8 Phát; Khách Đại tướng ở cung 9 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 4 Đối; Khách Tham tướng ở cung 7 Phát.

- *Cục 14* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Tý; Thủy Kích ở Ngọ; Chủ 10 Cô dương vô nhân; Khách 9 Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1 Bách; Khách Đại tướng ở cung 9; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 7 nội Bách.

Cục 15 : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Khôn, nội cung Bách; Chủ 9 Hòa; Khách 7 bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 9 Phát; Khách Đại tướng ở cung 7 nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 7 nội Bách; Khách Tham tướng ở cung 1 ngoại Bách.

- *Cục 16* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Hợi, Văn Xương ở Mùi, Thìn Bách; Thủy kích ở Dậu, Ngoại Kích; Chủ 1 Đơn Dương; Khách 33 Trường hòa Trùng Dương vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 1; Khách Đại tướng ở cung 3 Cách; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 9.

- *Cục 17* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Khôn, Tù; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 7 bất hòa; Khách 27 bất hòa. Chủ Đại tướng ở cung 7 Tù; Khách Đại tướng ở cung 7

Quan Chủ Đại tướng; Chủ Tham tướng ở cung 1 Phất; Khách Tham tướng ở cung 1 Quan chủ Tham tướng.

- *Cục 18* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Khôn, Tù; Thủy Kích ở Tý; Chủ 7 bất hòa; Khách 26 bất hòa, Thuận Dương, đủ; Chủ Đại tướng ở cung 7 Tù; Khách Đại tướng ở cung 6 ngoại Bách; Chủ Tham tướng ở cung 1 bị Khách Tham tướng Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 8 Hiệp chủ Tham tướng.

- *Cục 19* : Thái Ất ở cung 8 Dịch khí; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Thân, khách Hiệp; Thủy Kích ở Cấn; Chủ 8 bất hòa; Khách 32 trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 8, Tù; Khách Đại tướng ở cung 2 Cách; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phất; Khách Tham tướng ở cung 6, Phất; Hiệp Chủ Mục.

- *Cục 20* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Dậu; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 7, Hòa; Khách 26, Thuận Dương, đủ, Chủ Đại tướng ở cung 7. Phất; Khách Đại tướng ở cung 6 bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng, 1, nội Bách; Khách Tham tướng 8. Tù.

- *Cục 21* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Tuất; Thủy Kích ở Tý; Chủ 2, Đơn Dương vô địa; Khách 17 trường Hòa, Trùng Dương, đủ; Chủ Đại tướng ở cung 2 Cách; Khách Đại tướng ở cung 7 bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 6 Phất; Khách Tham tướng ở cung 1, nội Bách.

- *Cục 22* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 16, Hòa; Khách 30; Cô Dương, bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6 Phất; Khách Đại tướng ở cung 3 Phất; Chủ Tham tướng ở cung 8 Phất; Khách Tham tướng ở cung 9 Tù.

- *Cục 23* : Thái Ất ở cung 9; Kế thần ở Thìn; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Thân; Chủ 16 Hòa, Khách 23 Trường

hòa; Chủ Đại tướng cung 6 Phát Khách Đại tướng ở cung 3; Chủ Tham tướng ở cung 8 Phát; Khách Tham tướng ở cung 9 Tù.

- *Cục 24* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kích ở Tuất; Chủ 16; Khách 17, Trường Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6 bị Khách Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 7 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 8 Phát; Khách Tham tướng ở cung 1 Phát.

- *Cục 25* : (Năm Canh Tý, năm Mậu Tý) Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Tý; Thủy Kích ở Hợi bị Thìn Kích; Chủ 29, Thuần Dương; Khách 4; Cô Dương vô nhân; Chủ toán 8 cung 9 bị Khách Hiệp; Khách 4 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 7 Phát; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 26* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Sửu; Thủy ở Cấn; Chủ 22 Trường hòa; Khách 31. tập Trùng Dương, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 2 Phát; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 6, nội Bách; Khách Tham tướng ở cung 3.

- *Cục 27* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở cung Tý; Văn Xương ở Cấn; Thủy kích ở Mão; Chủ 31 bất hòa, Trùng Dương, vô địa; Khách 38; Chủ Đại tướng ở cung 1, Tù; Khách Đại tướng ở cung 8 bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 3 bị Khách hiệp; Khách Tham tướng ở cung 4 Phát.

- *Cục 28* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Dần; Thủy kích ở Tốn; Chủ 14, Thượng hòa, vô địa; Khách 9, Đơn Dương, vô thiên; Chủ Đại tướng ở cung 4 Phát; khách Đại tướng ở cung 9, nội Bách, bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 2, Tù; Khách Tham tướng ở cung 7 ngoại bách.

- *Cục 29* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Mão; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 12, tập Trùng Dương; Khách

39 Thuần Dương; Chủ Đại tướng ở cung 3 Phát; Khách Đại tướng ở cung 9, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9, Bách; Khách Tham tướng ở cung 7, ngoại Bách.

- *Cục 30* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Dần; Thủy Kịch ở Thân; Chủ 10, Cô Dương, vô nhân; Khách 32, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1 Phát; Khách Đại tướng ở cung 2; Tù; Chủ Tham tướng ở cung 3 Phát; Khách Tham tướng ở cung 6 Phát.

- *Cục 31* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kịch ở Tuất, Chủ 33 Thuần Dương, vô địa; Khách 10, Cô Dương, Hòa Chủ Đại tướng ở cung 3, Tù; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 9 Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Tù.

- *Cục 32* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Tỵ; Thủy Kịch ở Tý Kịch; Chủ 25 Đổ; Khách 8, Đơn Dương vô nhân; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đổ; Khách Đại tướng ở cung 8 nội Bách; Khách Tham tướng ở cung 4, ngoại Bách.

- *Cục 33* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở ngo; Thủy Kịch ở Cấn; Chủ 24 Đơn Dương, vô địa; Khách 3 Đơn Dương, vô thiên; Chủ Đại tướng ở cung 4, ngoại Bách, bị Khách Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 3, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 2, Cách; Khách Tham tướng ở cung 9 Hiệp.

- *Cục 34* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Mùi; Thủy Kịch ở Mão; Chủ 26 Trường hòa; Khách 4, Đơn Âm, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Cách; Khách Đại tướng ở cung 4; Chủ Tham tướng ở cung 8 Phát; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 35* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Khôn; Thủy kịch ở Tỵ; Chủ 25 Đổ; Khách 28 tập Trùng

Âm; Chủ Đại tướng. Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, Tù.

- *Cục 36* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Khôn; Kế Thần ở Ngọ; Chủ 25, Đổ; Khách 27 Trường hòa; Chủ Đại tướng Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Khách Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1 Phát.

- *Cục 37* : (Năm Nhâm Tý) Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Thân, nội Thìn Bách; Thủy Kịch ở Khôn, nội Bách, Kịch; Chủ 1. Đơn Dương vô địa; Khách 7, Đơn Dương, vô thiên; Chủ Đại tướng ở cung 1, ngoại Bách; Khách Đại tướng ở cung 7, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 1, ngoại Bách.

- *Cục 38* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Dậu, Tù; Thủy kịch ở Tuất, ngoại, Thìn Kịch; Chủ 6, Đơn Âm, vô nhân; Khách 25 Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 6, Tù; Khách Đại tướng, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát.

- *Cục 39* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Tuất; Thủy kịch ở Hợi; Chủ 35 Đổ; Khách 34, hạ hòa vô địa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đổ; Khách Đại tướng ở cung 4, Cách; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 40* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Càn; Thủy kịch ở Sửu; Chủ 27, hạ hòa; Khách 19, tập Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 9, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 7, Tù.

- *Cục 41* : Thái Ất ở cung 7, Tù, Tuất; Văn Xương ở Càn; Thủy Kịch ở Dần, Cách; Chủ 27 hạ hòa; Khách 16 hạ hòa, đủ; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 6, ngoại Bách; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 8.

- *Cục 42* : Thái Ất ở cung 7, Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kích ở Thìn, Chủ 27, hạ hòa, đủ, Khách 12 hạ hòa, vô địa, Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 2 nội Bách, Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6, Hiệp [Thái] Ất.

- *Cục 43* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Tý; Thủy Kích ở Tỵ; Chủ 8, Đơn Âm, vô thiên; Khách 17 tập Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 8, Tù; Khách Đại tướng ở cung 7, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1, nội Bách.

- *Cục 44* : Thái Ất ở cung 8, kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Sửu, ngoại Bách; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 33, Trùng Dương, vô địa; Khách 14, thượng hòa, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 3 ngoại Bách; Chủ Tham tướng ở cung 4 bị Chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 9 bị khách Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 2, Cách.

- *Cục 45* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Dậu; Chủ 32, Hòa, vô địa; Khách 7 Đơn Dương vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 2, Cách; Khách Đại tướng ở cung 7, bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 6, bị Khách Mục Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 1, nội Bách.

- *Cục 46* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Dần; Thủy Kích ở Càn; Chủ 3; Khách 16; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 8, Phát.

- *Cục 47* : (Đương năm đầu Nhâm Tuất) Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Mão; Thủy Kích ở Sửu; Chủ 4, Đơn Âm, vô địa; Khách 8, Đơn Âm vô thiên; Chủ Đại tướng ở cung 4, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 2 ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 4, nội Cách.

- *Cục 48* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Thìn; Thủy Kích ở Dần; Chủ 1, Đơn Dương, vô thiên; Khách 5 Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Đối, Cách; Khách Đại Tham tướng ở cung giữa; Chủ Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 49* : (Năm Giáp Tý, Nhâm Tý) Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Tốn, Đối; Thủy kích ở Thìn; Chủ 24, Tập Trùng Dương vô địa; Khách 25, Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 4, Phát, Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 2, Phát.

- *Cục 50* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Ty; Thủy Kích ở Ngọ; Chủ 16, Hòa, Tam tài đủ; Khách 15, Đổ; Chủ đại tướng ở cung 6, Bách; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 8, ngoại Bách.

- *Cục 51* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Thân; Chủ 15, Đổ, Khách 13, Trùng Dương, vô địa; Chủ Khách Đại tướng đều ở cung 3, Phát; Chủ Khách Tham tướng đều ở cung 9, Cách.

- *Cục 52* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Mùi Bách; Thủy kích ở Dậu; Chủ 39 Trùng Dương; Khách 31, Tập Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 9, nội Bách Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 7, ngoại Bách; Khách Tham tướng 3.

- *Cục 53* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Khôn, Bách; Thủy kích ở Hợi; Chủ 38, Trường hòa; Khách 35 Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 8, Cách; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 54* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Thân, Bách; Thủy Kích ở Tý, Cách; Chủ 38, hạ hòa; Khách 24 tập Trùng Âm; Chủ Đại tướng ở cung 8 Cách; Khách Đại tướng ở cung 4, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phát; Khách Tham tướng ở cung 2, Tù.

- *Cục 55* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Thân, Thủy kích ở Cấn; Chủ 16, hạ hòa, đủ; Khách 3, Đơn Dương, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 3, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8, Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- *Cục 56* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Dậu; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 15 Đổ; Khách 34; Chủ Đại tướng; Chủ Đại tướng, Tham tướng ở cung giữa, Đổ, Khách Đại tướng ở cung 4 Bách; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 57* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Tuất; Thủy Kích ở Tỵ; Chủ 10 Cô Dương, vô thiên; Khách 25 Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Khách, Đại Tham tướng ở cung 5 giữa, Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 3.

- *Cục 58* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 12, hạ hòa, vô địa; Khách 19, Trung hòa; Chủ Đại tướng ở cung 2 Phát; Khách Đại tướng ở cung 6, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 6, Cách; Khách Tham tướng ở cung 8, Phát.

- *Cục 59* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Thân; Chủ 12, Hòa, vô địa; Khách 19, tập Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 2, Hiệp Khách; Khách Đại tướng ở cung 9 Bách; Chủ Tham tướng ở cung 6, Cách; Khách Tham tướng ở cung 8 Phát.

- *Cục 60* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Hợi; Thủy kích ở Tuất; Chủ 12, hạ hòa vô địa; Khách 13 tập Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 2, Phát; Khách Đại tướng ở cung 3 Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9; Khách Tham tướng ở cung 9.

- *Cục 61* : (Năm Cảnh Hưng thứ năm Giáp Tý, Bính Tý, Giáp Tý). Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Tý. Thủy kích ở Hợi; Chủ 25, Đổ; Khách 33, Thuần Dương

vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 3, Phát; Khách Đại tướng ở cung 4, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 9, Hiệp Khách; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 62* : Thái Ất ở cung 6, Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Sửu; Thủy Kịch ở Cấn; Chủ 34, hạ hòa, đủ; Khách 26, Thuần Dương đủ; Chủ Đại tướng ở cung 6, Tù; Khách Đại tướng, Tham tướng ở cung giữa; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát.

- *Cục 63* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kịch ở Mão; Chủ 25, Đổ; Khách 22 Thuần Âm; Chủ Đại Tiểu tướng ở cung giữa Đổ; Khách Đại tướng ở cung 2, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6, Tù.

- *Cục 64* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Dần; Thủy kịch ở Tốn; Chủ 16, Hòa, Tam tài đủ; Khách 11 Âm, trung, Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 6 Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, bị chủ Hiệp; Chủ, Khách Tham tướng ở cung 8 Phát.

- *Cục 65* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Mão; Thủy Kịch ở Mùi; Chủ 15, Đổ; Khách 1 Đơn Dương⁽¹⁾ vô địa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Cách.

- *Cục 66* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Thìn; Thủy kịch ở Thân; Chủ 12, hạ hòa, vô địa; Khách 34, hạ hòa vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 2 Bách; Khách Đại tướng ở cung 4, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 6. Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 2 nội Bách.

- *Cục 67* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kịch ở Tuất; Chủ 25, Đổ; Khách 2, Đơn Âm⁽²⁾

(1) Sách chép sai là "Âm".

(2) Sách chép sai là "Dương".

vô địa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Khách Đại tướng ở cung 2, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6 Phát.

- *Cục 68* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Tỵ; Thủy Kịch ở Tý, Yểm Thái Ất; Chủ 17 Trùng Dương trong Âm; Khách 8 Đơn dương vô thiên; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 8, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 1 Bách; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 69* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Ngọ Cách; Thủy Kịch ở Cấn; Chủ 16, hạ hòa, đủ; Khách 23 trung hòa, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 2, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 8, Tù; Khách Tham tướng ở cung 6, Phát.

- *Cục 70* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Mùi; Thủy Kịch ở Mão; Chủ 30, Cô Dương, vô nhân; Khách 4 Đơn Âm, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 3 Hiệp. Khách; Khách Đại tướng ở cung 4; Chủ Tham tướng cung 9, Tù; Khách Tham tướng ở cung 2.

- *Cục 71* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Khôn; Thủy Kịch ở Tỵ, Kịch; Chủ 29, trung hòa, đủ; Khách 32, trung hòa, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 9, Tù, Khách Đại tướng ở cung 2 Bách; Chủ Tham tướng ở cung 7, bị Khách Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 6 Hiệp.

- *Cục 72* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Khôn; Thủy kịch ở Ngọ ngoại Bách; Chủ 29, trung hòa, đủ; Khách 31 Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 9, Tù; Khách Đại tướng ở cung 1, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 7; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

Trên đây là nếu tính theo "Thời Kế" thì sau tiết Đông Chí là dùng 72 cục Dương.

72 CỤC ÂM ĐỘNG LẬP THÀNH

Từ Thái Ất trở xuống đều trình bày như trên :

- *Cục 1* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Dần; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 5 Đổ; Khách 29 Trường Hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đổ; Khách Đại tướng ở cung 9, Tù; Khách Tham tướng ở cung 7, Phát.

- *Cục 2* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Mão; Thủy Kích ở Tuất; Chủ 4, bất hòa; Khách 17 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 4, nội cung Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 2, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 1, Cách.

- *Cục 3* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Thìn; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 1 {Đơn dương}; Khách 16, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Cách bị⁽¹⁾ Khách Đại tiểu tướng; Khách Đại tướng ở cung 6 Phát, tướng được Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 8 bị chủ Đại Tham tướng Hiệp.

- *Cục 4* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Sửu, bị Thìn Kích; Chủ 25, Đổ; Khách 33; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Khách Đại tướng ở cung 3, ngoại cung Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Thiên Mục Quan, Yểm.

- *Cục 5* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Dần; Chủ 25, Đổ; Khách 20, Cô Dương, bất hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Khách Đại tướng ở cung 3, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Thiên Mục Quan.

(1) Chữ "bị" ở sách chép, phải là chữ "Hiệp" thì mới đúng.

- *Cục 6* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Ty; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 17; Khách 26; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 6; Chủ Tham tướng ở cung 1, Bách, Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 8, Tù.

- *Cục 7* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Ty; Chủ 2, bát hòa; Khách 3; Chủ Đại tướng ở cung 2, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 3, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 6, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- *Cục 8* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Mùi; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 1, Đoán, bát hòa; Khách 7, bát hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Phát, Quan; Khách Đại tướng ở cung 7, Tù, Quan; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 1, bị chủ Quan.

- *Cục 9* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Khôn; Thủy Kích ở Dậu; Chủ 7, Đoán; Khách 33 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù, Quan; Khách Đại tướng ở cung 3, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- *Cục 10* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Càn, Thìn Bách; Chủ 1; Khách 34 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Bách; Khách Đại tướng ở cung 4, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 3, Phát; Khách Tham tướng ở cung 2, Phát.

- *Cục 11* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Dậu, Tù; Thủy Kích ở Sửu; Chủ 6; Khách 26; Chủ Đại tướng ở cung 6, Tù; Khách Đại tướng ở cung 6, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8, Quan; Khách Tham tướng ở cung 8, Quan.

- *Cục 12* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Tuất, Thìn Bách; Thủy Kịch ở Dần; Chủ 35, Đổ; Khách 23 Trường hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Khách Đại tướng ở cung 3 bị Thìn Kịch; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- *Cục 13* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Càn; Thủy Kịch ở Thìn; Chủ 12; Khách 37. Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 2, Phát; Khách Đại tướng ở cung 7, bị chủ Đại, Tham tướng Hiệp; Chủ Tham tướng Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 1; Khách Tham tướng ở cung 1 Quan.

- *Cục 14* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kịch ở Ngọ; Chủ 12; Khách 27, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 2 Phát, bị Địa mục Quan; Khách Đại tướng ở cung 7, bị chủ Đại, Tham tướng Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 6, Cách; Khách Tham tướng ở cung 1, Phát.

- *Cục 15* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Tý; Thủy Kịch ở Khôn; Chủ 11; Khách 25, Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Phát; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 3 Bách.

- *Cục 16* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Sửu; Thủy Kịch ở Dậu; Chủ 1; Khách 15, Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Phát; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 3, Tù.

- *Cục 17* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Cấn, Tù; Thủy Kịch ở Hợi; Chủ 3; Khách 9; Chủ Đại tướng ở cung 3, Tù; Khách Đại tướng ở cung 9, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 9, bị Khách Đại tướng Quan; Khách Tham tướng ở cung 7, Cách.

- *Cục 18* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Cấn, Tù; Thủy Kích ở Tý; Chủ 3; Khách 8, bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 3, Tù, Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 8, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, ngoại Bách.

- *Cục 19* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Dần; Thủy Kích ở Cấn; Chủ 14; Khách 16, Trường bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 4, Phát; Khách Đại tướng ở cung 6; Chủ Tham tướng ở cung 2, Tù; Khách Tham tướng ở cung 8 Cách.

- *Cục 20* : Thái Ất ở cung 2, Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Mão; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 13, Trường hòa; Khách 10, Cô Dương; Chủ Đại tướng ở cung 3, Phát; Khách Đại tướng ở cung 1 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 9, Tù, Bách; Khách Tham tướng ở cung 3 Quan.

- *Cục 21* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở cung Tý; Văn Xương ở Thìn; Thủy kích ở Tý; Chủ 10 Cô Dương; Khách 1, Đoán; Chủ Đại tướng ở cung 1, Quan; Khách Đại tướng ở cung 1, Hiệp Đại, Tham tướng, đều Quan; Chủ Tham tướng ở cung 3, Quan; Khách Tham tướng ở cung 3.

- *Cục 22* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 24; Trường Hòa; Khách 14; Chủ Đại tướng ở cung 4, tương Quan; Khách Đại tướng ở cung 4; Chủ Tham tướng ở cung 2 tương quan; Khách Tham tướng ở cung 2.

- *Cục 23* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Thân; Chủ 24; Khách 10, Đoán; Chủ Đại tướng ở cung 4, Phát; Khách Đại tướng ở cung 7, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 2, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1, Tù.

- *Cục 24* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Ty; Thủy Kích ở Tuất, Thìn Bách; Chủ 16 Trường hòa; Khách; Chủ Đại tướng ở cung 6, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8; Khách Tham tướng ở cung 3.

- *Cục 25* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 31, Trường hòa; Khách 16; Chủ Đại tướng ở cung 1, Cách, bị Khách Đại, Tham tướng Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 3 Phát; Khách Tham tướng ở cung 8 Hiệp.

- *Cục 26* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Mùi; Thủy Kích ở Cấn; Chủ 30, Cô Dương, bất hòa; Khách 7, hòa; Chủ Đại tướng ở cung 3 Phát, Quan; Khách Đại tướng ở cung 7 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 9, Tù; Khách Tham tướng ở cung 1, Cách.

- *Cục 27* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Mão; Chủ 29 Trường hòa; Khách 4; Chủ Đại tướng ở cung 9, Tù, Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 4, nội cung Bách; Chủ Tham tướng ở cung 7; Khách Tham tướng ở cung 2, ngoại cung Bách.

- *Cục 28* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Tốn; Chủ 8 bất hòa; Khách 25, Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 8, Tù; Khách Đại Tham tướng không ra khỏi cung giữa [5].

- *Cục 29* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Dậu; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 7; Khách 15; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa không ra; Chủ Tham tướng ở cung 1, nội Bách.

- *Cục 30* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Tuất; Thủy Kích ở Thân; Chủ 2; Khách 8; Chủ Đại tướng

ở cung 2 Cách; Khách Đại tướng ở cung 8, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 31* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Tuất; Chủ 27, Trường hòa; Khách 28 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1 Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 32* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kích ở Tý; Chủ 27, bất hòa; Khách 26; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 6, Bách; Chủ Tham tướng ở cung 1, Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 8, Địa Mục Quan.

- *Cục 33* : Thái Ất ở cung 7, Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Tý; Thủy Kích ở Cấn; Chủ 26, bất hòa; Khách 16, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, ngoại Bách; Khách Đại tướng ở cung 8, bị Thiên Mục và Chủ Tham tướng Quan; Chủ Tham tướng ở cung 8 cùng Thiên Mục Quan với Khách Đại tướng; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 34* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Sửu; Thủy Kích ở Mão; Chủ 26, bất hòa; Khách 22, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Tù; Khách Đại tướng ở cung 2, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6 Quan, Tù.

- *Cục 35* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Tỵ; Chủ 25, Đố; Khách 10, Có Dương; Chủ Đại. Tham tướng không ra cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 1, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 3, Thiên Mục, Quan.

- *Cục 36* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Ngọ; Chủ 25, Đố; Khách 9. Chủ Đại,

Tham tướng không ra cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 1, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 7, nội Bách.

- *Cục 37* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Dần; Thủy Kịch ở Khôn; Chủ 1; Khách 25, Đổ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Phát; Khách Đại, Tham tướng không ra cung giữa; Chủ Tham tướng ở cung 3, nội Bách.

- *Cục 38* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Mão; Thủy Kịch ở Tuất; Chủ 4; Khách 13; Chủ Đại tướng ở cung 4, bị Khách Hiệp, Tù; Khách Đại tướng ở cung 3, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9, chủ Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 2, Phát.

- *Cục 39* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Thìn; Thủy Kịch ở Hợi; Chủ 37; Khách 12; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 2, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1, Cách; Khách Tham tướng ở cung 6; Cách, bị Chủ Đại, Tham tướng Hiệp.

- *Cục 40* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kịch ở Sửu; Chủ 33; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 3 Tù, Quan; Khách Đại tướng ở cung 1 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 9 Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Tù, Quan.

- *Cục 41* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kịch ở Dần; Chủ 33; Khách 28; Chủ Đại tướng ở cung 3, Tù, Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 8, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4 ngoại Bách.

- *Cục 42* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Tỵ; Thủy Kịch ở Thìn; Chủ 25; Đổ; Khách 40, Trường hòa; Chủ Đại, Tham tướng không ra khỏi cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 4, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 2, Phát.

- *Cục 43* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Tỵ, ngoại Thìn Kích; Chủ 2, bát hòa; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 2 Tù; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 44* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Mùi; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 39, hòa; Khách 38; Chủ Đại tướng ở cung 9, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 7, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 45* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Khôn; Thủy Kích ở Dậu; Chủ 38, Trường hòa; Khách 31, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 8, Cách; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, chủ Hiệp.

- *Cục 46* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Càn; Chủ 7; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 1 Tù; Chủ Tham tướng ở cung 1, Tù; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 47* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Dậu; Thủy Kích ở Sửu; Chủ 6; Khách 32, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 6, Bách, Quan.

- *Cục 48* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Tuất; Thủy Kích ở Dần; Chủ 1, Đoản; Khách 29, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Tù; Khách Đại tướng ở cung 9, Cách, Chủ Tham tướng ở cung 3, Phát; Khách Tham tướng ở cung 7, Phát.

- *Cục 49* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Thìn, Thìn Bách; Chủ 16, Trường hòa; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 1; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát, cung bị Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 50* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kích ở Ngọ, ngoại cung Bách; Chủ 16, Trường hòa; Khách 31, Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 1, cách, bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát, bị Khách Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 51* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Tý; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 15, Đổ; Khách 29, Trường hòa; Chủ Đại Tham tướng không ra cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 9, Tù; Khách Tham tướng ở cung 7, Phát, Yếm.

- *Cục 52* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Sửu; Thủy Kích ở Dậu; Chủ 32; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 3; Khách Đại tướng ở cung 7; Chủ Tham tướng ở cung 9, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1.

- *Cục 53* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Hợi. Chủ 32, Trường hòa; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 2, Cách; Khách Đại tướng ở cung 1, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, ngoại Bách, Thiên Mục, Quan.

- *Cục 54* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Tý; Chủ 32, Trường hòa; Khách 8; Chủ Đại tướng ở cung 2, Cách; Khách Đại tướng ở cung 8, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 55* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Dần; Thủy Kịch ở Cấn, Cách; Chủ 16, Trường hòa; Khách 18 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, ngoại Bách; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát, bị chủ Tham tướng Quan; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát, Quan Khách Đại tướng; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 56* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Mão; Thủy Kịch ở Thìn; Chủ 15, Đổ; Khách 12 Trường hòa; Chủ Đại, Tham tướng không ra ngoài cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 2, Bách; Khách Tham tướng ở cung 6, ngoại Bách.

- *Cục 57* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Thìn; Thủy Kịch ở Ty; Chủ 12, bất hòa; Khách 3; Chủ Đại tướng ở cung 2, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 3, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 6, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- *Cục 58* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kịch ở Mùi; Chủ 18; Khách 8; Chủ Đại tướng ở cung 8, bị Khách Quan; Khách Đại ở cung 8, Quan Chủ; Chủ Tham tướng ở cung 4 Cách, Quan; Khách Tham tướng ở cung 4, Cách Quan.

- *Cục 59* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kịch ở Thân, nội Thân Kịch; Chủ 18, Trường hòa; Khách 10; Chủ Đại tướng ở cung 8 Phát, bị Khách hiệp; Khách Tham tướng ở cung 1, Bách; Chủ Tham tướng ở cung 4, Cách; Khách Tham tướng ở cung 3, bị Chủ Hiệp.

- *Cục 60* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Ty; Thủy Kịch ở Tuất; Chủ 10, Cô Dương; Khách 35, Đổ; Chủ

Đại tướng ở cung 1, Bách; Khách Đại Tham tướng ở cung giữa Đổ; Chủ Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 61* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 27, Trường hòa; Khách 12, Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 2, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6, Cách, Hiệp.

- *Cục 62* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Mùi; Thủy kích ở Cấn; Chủ 26, Hòa; Khách 3, Đoản bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Cách; Khách Đại tướng ở cung 3, Địa Mục Yểm; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1.

- *Cục 63* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần Ở Ngọ; Văn Xương ở Khôn, Thủy Kích ở Mão; Chủ 25, Đổ; Khách 4; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ; Khách Đại tướng ở cung 4, Tù, Yểm; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát, Quan.

- *Cục 64* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Tốn, Chủ 6, Trường hòa; Khách 33 bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 3, Tù; Khách Tham tướng ở cung 8, Bách.

- *Cục 65* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thìn; văn Xương ở Dậu; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 15, Đổ; Khách 23, Trường hòa; Chủ Đại; Tham tướng ở cung giữa Đổ; Khách Đại tướng ở cung 3, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 2, Phát, Quan; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát, Quan.

- *Cục 66* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mão; văn Xương ở Tuất; Thủy Kích ở Thân; Chủ 10 Cô Dương; Khách 16, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Cách Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 6 Phát, Thiên Mục, Địa Mục Hiệp; Chủ Tham

tướng ở cung 3, Tù; Khách Tham tướng ở cung 8, Bách, bị Chủ Hiệp.

- *Cục 67* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Càn; Thủy Kịch ở Tuất; Chủ 25, Đổ; Khách 26, bất hòa, Chủ Đại Tham tướng ở cung giữa Đổ; Khách Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 8, Cách.

- *Cục 68* : Thái Ất ở cung 2, Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kịch ở Tý; Chủ 25 Đổ; Khách 24, Trường hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đổ; Khách Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 2, Tù, Địa Mục, Cách.

- *Cục 69* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Tý; Thủy kịch ở Cấn; Chủ 24; Khách 16, Trường Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 4 Phát; Khách Đại tướng ở cung 6, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 8, Cách; Khách Tham tướng ở cung 6, nội Bách.

- *Cục 70* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Sửu; Thủy Kịch ở Mão; Chủ 32, Trường hòa; Khách 28; Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 8 thì Bách, ở cung 2 thì Phát; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 71* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kịch ở Ty; Chủ 31; Khách 16, Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 72* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kịch ở Ngọ; Chủ 31, bất hòa; Khách 15, Đổ; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đổ.

Trên đây là 72 cục Âm, nếu tính "Thời Kế" thì dùng vào sau tiết Đông Chí.

*
**

Một vòng trời (chu thiên) có 12 cung, mỗi cung 30 độ, mỗi độ 60 phút, mỗi phút 60 giây, mỗi giây 60 vi, mỗi vi 60 tiêm, mỗi tiêm 60 hết, mỗi hết 60 mang.

Mỗi ngày là 12 giờ, mỗi giờ là 24 khắc, mỗi khắc là 15 phút, mỗi phút là 60 giây; Đến vi, tiêm, hết, mang cũng thế. Vậy Khắc có 15 phút, thì 4 khắc là 60 phút, 8 khắc là 1 giờ. (4 khắc là khắc thứ 1, khắc thứ 2, khắc thứ 3, khắc thứ 4; 4 khắc là đúng khắc 1, đúng khắc 2, đúng khắc 3, đúng khắc 4). 120 phút là 1 giờ, 12 giờ là 1440 phút là một ngày vậy. 30 ngày 43200 phút.

*
**

Tính năm "Tuế Kế" lấy tích số từ thượng nguyên Giáp Tý Thiên Hoàng xưa, đến năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ sáu là 10155715 năm, là vào Trung nguyên Giáp Tý ki thứ hai, vào nguyên Bính Tý, cục thứ 43 vậy. Thái Ất ở cung Khảm. Văn Xương ở Tý, vào cung Khảm, Chủ 8 (Đơn Dương vô thiên) Chủ Đại tướng cung 8, (Tù). Chủ Tham tướng cung 4 (Phát). Kế Thần ở Thân, Thủy Kích ở Ty (Đại Thần), Khách 17, (tập Trùng Dương). Khách Đại tướng ở cung 7, (Phát), Khách Tham tướng ở cung 1 (nội Bách) (Quân Cơ ở Mùi, Thần Cơ ở Mão, Dân Cơ, ngũ Phúc ở cung giữa, Tứ Thần ở Thìn, Thiên Ất ở Dậu, Địa Ất ở Ngọ).

Tiếp theo, tính "Tuế Kế"; Lấy số tích năm từ Thượng cổ Thiên Hoàng Thượng nguyên Giáp Tý đến năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức năm thứ sáu là 10155768 năm, Thái Ất đi vào cung Khâm năm thứ hai là Lý địa; Là ở Kỷ Giáp Tý thứ ba, hạ nguyên được 48 năm. (Thế là năm Giáp Tý 10 năm đến Giáp Tuất 10 năm, đến Giáp Thân 10 năm, và đủ 48 năm, thì thuộc năm thứ tám của Giáp Thìn, tức là Tân Hợi vậy; Vào Nguyên Mậu Tý cục 24).

Tính "Nguyệt Kế" ngắt từ năm Giáp Tý, năm đầu niên hiệu Nguyên Gia nhà Tống; Tháng 11 cho đến nay là năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ sáu, cộng lại là 1673 năm; Tính "Nhật Cục" Tính từ năm đầu niên hiệu Hoảng Trị là năm Mậu Thân, ngắt mà tính là được từ đó là số 243, dùng số đó tính theo năm một tiến, một lui; nếu gặp năm nhuận thì phải lui; nếu tiến thì dùng những năm đã qua là số 24 tháng; Nếu lui thì dùng những số tháng thiếu của năm đã qua. Giả [dụ] như ngày mồng một tết năm nay, ở sau ngày mồng một tết năm ngoái, thì dùng phép lui; Nếu ngày mồng một tết sang năm mà trước ngày mồng một tết năm nay, thì dùng phép tiến. Lui thì không qua số 5, 6; Tiến thì không qua số 24; là số nhất định. Trước lấy kỷ để tìm ngày sau lấy Nguyên để tìm Cục; giống như phép tính năm.

BỔ DI [BÙ VÀO CHỖ CÒN SÓT LẠI]

Hiểu rõ 7 thuật Thái Ất (Thái Ất Thất Thuật)

Sách chép rằng : Bảy thuật Thái Ất này xưa kia bà Huyền Nữ trao cho đức Hoàng đế Phong Hậu làm ra; Vì thế đánh bại được rợ Suy Vưu. Sau Phạm Lãi⁽¹⁾ được để giúp Câu Tiễn⁽²⁾; Trương Lương⁽³⁾ dùng để giúp Bái Công⁽⁴⁾. Thế thì : Vào kinh thì làm thấy vua ra trận là tướng mưu lược. Phép công thủ có đủ ở đó, nên gọi là 7 Thuật.

Thuật 1 : "Lâm Tân Vấn đạo" : [Đến bến hỏi đường]

Nói về thuật công, chiến, nghi cho sâu sắc thì như là "tới bến hỏi đường đi, mới có thể biết được sang đò ra sao vậy. Ở thời bình yên, mà quân địch xâm chiếm đất nước mình, nếu muốn phá kẻ địch vào ngày nào, thì cũng như là "tới bến hỏi đường" mà phá địch vậy. Phép tính, nên lấy Lã Thần gia vào năm Địch khởi quân, xem cung Đại Thần là biết năm phá kẻ địch vậy; Lại lấy Lã Thần gia vào năm phá địch, xem cung Đại Thần là biết tháng phá địch; Lại lấy Lã Thần gia vào tháng phá địch, xem cung Đại Thần, là biết ngày phá địch; Lại lấy Lã Thần gia vào ngày phá địch, là biết giờ phá quân địch vậy. Lại có cách nói rằng : Nếu lấy năm Địch khởi binh, tính Thái Ất mà Đổ tắc vô môn là năm phá được vậy.⁽⁵⁾

(1) Phạm Lãi tức Đào Chu Công giúp Việt diệt Ngô thời Ngũ Bá.

(2) Câu Tiễn vua nước Việt được Phạm Lãi phò giúp.

(3) Trương Lương : Giúp Hán Cao tổ đánh hạng Võ thu phục Trung Nguyên Trung Quốc.

(4) Bái Công tức Hán Cao Tổ.

(5) Đổ, Tắc là các cửa xấu trong tám cửa để xem binh pháp.

Thuật 2 : "Sư Tử phản trịch" [Sư Tử đá hậu] :

Thuật này nói là ra quân, ngừng mà không tiến; hoặc đã phá được quân địch khái hoàn quay về lại bị đánh bại là nghĩa đó. Phép tính, lấy Lã Thân gia vào năm bên dịch xuất quân, xem cung Đại thần là cung nào, đó là năm phá địch. Nếu Đại thần ở vào đất Tứ Duy là Càn Tốn Cấn, Khôn, và 12⁽¹⁾ năm mới phá được. Như lâm vào cung có Vương tướng, cũng không thể phá được vậy (Như Sửu, thuộc Cấn, là Cấn duy, từ đó suy các cung khác). Như không chờ thời gian phá địch mà cứ tiến quân, thì không thể thắng địch được, mà quân mình sẽ bị "đá lại". Đó là phép bảo vạy.

Thuật 3 : "Bạch Vân Quyển Không" - (Mây trắng cuộn trên không) gọi là hai bên dàn trận tương đương. Nếu mây trắng cuộn cuộn trên không thì không thể can địch. Mà muốn biết chủ, khách, được thua ra sao thì nên hiểu rõ thuật này để mà xem. Phép xem là : Lấy Lã Thân gia vào cung Chủ, Khách, Đại tướng, xem cung Đại thần đến đâu, nếu gặp Tù, Tử Hưu, Mộ mà cứ mở trận giao công là đại bại. Nếu Đại thần vào cung Vương tướng, tương sinh, hữu khí, thì bình hùng tướng mạnh dũng cảm chiến đấu, nhưng nếu chỉ ở cung Vương thì quân không thể xúc phạm vậy. Trước tiên, lấy Lã Thân gia vào cung Chủ Đại tướng, nếu Đại thần lâm vào cung Vương. Tướng có khí, thì chủ nhân thắng. Tử và Tù, không có khí thì chủ nhân bại. Lại nữa, lấy Lã Thân gia vào cung Khách Đại tướng, nếu Đại thần lâm vào cung Vương tướng thì Khách thắng, Tù, Tử vô khí thì Khách bại.

Thuật 4 : là "mãnh hổ tương cự" (Hai con cọp dữ gầm gừ nhau.)

(1) Sách chép là 18 năm.

Thuật này, nói là hai bên dương cùng duy trì giằng co nhau. Muốn đánh hạ đồn địch nên rõ thuật này, để xem được hay thua. Phép xem là xem quân địch đóng trại ngày nào, Thái Ất ở cung nào, lấy Lã Thân gia vào đó, xem Đại Thần lâm vào cung nào; Như, Đại thần lâm vào cung Vương tướng thì không thể hạ thắng được quân địch; Nếu Đại Thần lâm vào cục cung Suy, Tử, Tù, Mộ thì quân địch chưa đánh đã vỡ, nên tiến công.

Thuật 5 : là "Lôi Công nhập thủy" : (Lôi Công vào nước.)

Thuật này, nói về biểu tượng của Chủ và Khách Đại tiểu tướng bị bại vong như sóng lôi công vào nước, danh chìm, oai lạng. Trong tình hình đó nên rõ thuật này. Phép tính là lấy Lã Thân gia vào cung Thái Ất, xem Đại Thần lâm vào cung nào, cung đó nếu khắc với cung chủ Đại tướng lâm vào, tức là Chủ Đại tướng bị chết; nếu khắc vào chủ Tham tướng thì chủ Tham tướng chết; Nếu khắc Khách Đại tướng thì khách Đại tướng chết; Nếu khắc Khách Tham tướng thì Khách Tham tướng chết. Nếu không thế, thì binh tướng thua mà chạy dài vậy.

Thuật 6 : "Bạch Vân dắc Long" : (Mây trắng gặp rồng.)

Thuật này nói về việc dùng binh ứng biến không biết thế nào. Phàm ra quân; đóng doanh trại, trước tiên nên xem Đại tướng có khí hay vô khí. Như Vương tướng thì có thể ra quân đóng trại; nếu Hưu, Tù vô khí thì không nên. Nên rõ thuật này để mà xem. Phép xem là : Lấy Lã Thân gia vào cung Thái Ất, xem Đại Thần lâm vào cung nào, cùng Chủ Khách Đại tướng, tương sinh, tương tử (cùng có ngũ hành như nhau), Vương, tướng, cùng có khí thì nên ra quân đóng trại. Nếu Chủ Khách đại tướng, lâm vào các cung Tù, Tử,

Hưu, Mộ, vô khí, thì không thể ra quân đóng trại. Nếu cung cửa khách Đại tướng bên địch mà hình khắc cung Đại tướng bên ta, thì ra quân là chết. Nếu cung đó hình khắc tiểu tướng, thì tiểu tướng bị chết.

Thuật 7 : "Hồi xa vô ngôn" : (Xe lạng lã trở về).

Thuật này nói là ra quân chiến đấu là rất khó. Cốt ở thành công khải hoàn mà đều không có ai nói lời oán thán cả. Trương Lương nói là cẩn thận phòng bị mặt sau, muốn biết sự tránh ấy, nên xem thuật này. Phép xem là lấy Lã Thân gia vào cung ngày giờ quân địch mới đến ở cung Thái Ất. Xem Đại thần lâm vào cung nào; Nếu bên địch có Vượng, Tướng, ắt có quân mai phục, nên cẩn thận phòng bị; Nếu bên địch gặp Tử, Tù, Hưu, Mộ, thì quân địch không đánh mà tự phá, không cần làm gì. Như cung Đại Thần lâm tới, nếu quân ta ở Vượng, tướng cũng nên đặt phục binh để đánh địch vậy.

Trên đây, Phàm xem ? chiến thuật, lấy cùng loại là Vượng, sinh ra mình là Tướng; Khắc mình là Tử; Mình Khắc là Tù; Mình sinh là Hưu; Như Cao Tùng là thuộc Mộc, thì lấy Đại Lã, Đại Linh cũng thuộc Mộc là vượng. Đại nghĩa, Đại chủ thuộc Thủy là Tướng. Vũ Đức, Thái Thốc, Âm đức thuộc Kim là Tử, Hòa Đức, Thái Âm, Thiên Đạo, Đại Vũ, Âm chủ, Dương đức thuộc Thổ là Tù, Đại uy, Đại Thần, thuộc Hỏa là Hưu. Những cái khác đều suy như vậy.

MỤC LỤC

Trang

- Bài tựa sách Thái Ất Dị giản lục 3

THÁI ẤT DỊ GIẢN QUYỂN I

- Tính Thái Ất trong *Tuế Kế* 8
- Tìm Kế thần 30
- Tìm Thiên mục, Văn xương 31
- Tìm Khách mục, Thủy kích 32
- Tìm Chủ khách 33
- Tìm Chủ khách, Đại, Tham, Tướng
và ý nghĩa của Quan, Tù, Yểm, Bách, Kích 34
- Chọn Chủ, Khách và Thái Ất, tốt xấu 38
- Tìm Kế mục 41
- Luận Chủ khách, trước sau 43
- Tìm Bát môn trong *Tuế Kế* 48
- Tìm Thái Ất trong *nguyệt kế* 51
- Phép Nhật Kế 55
- Phép *Thời Kế* 57
- Thái Ất 60
- Văn xương 62
- Kế Thần 62
- Thủy Kích 63
- 7 sao phương Đông 66
- 7 sao phương Bắc 66
- 7 sao phương Tây 66
- 7 sao phương Nam 67
- Chủ Đại tướng 67
- Chủ Tham tướng 68
- Khách Đại tướng 68

- Khách Tham tướng	69
- Định Kế mục, Đại tướng Tham tướng	69
- 9 sao thiện Thái Ất	70
- 9 sao thiện Văn xương	72
- Quân cơ	73
- Thần cơ	75
- Dân cơ	76
- Ngũ Phúc	77
- Tứ Thần, Thiên Ất, Địa Ất, Trục phù	79
- Đại du Thái Ất	82
- Tiểu du Thái Ất	84
- Phương vị Phúc tinh qua các năm	86

THÁI ẤT DỊ GIẢN QUYỂN II

- Thái tuế	89
- Thái Âm	90
- Luận về Thái Ất gặp Yểm, Bách, Quan, Tú...	91
- Xem kỳ hạn Thiên tử đi tuần thú	94
- Xem số có cô hay đơn	94
- Xem số nào có sở chủ	95
- Xem Thái Ất để dùng ngày, giờ	95
- Xem người đi có đến không	95
- Xem về việc tính bắt kẻ làm phản	96
- Xem về việc để phòng lo lắng, hoạn nạn, tranh tụng	96
- Xem việc thỉnh cầu có được hay không	97
- Rõ pháp thời kế để xem mọi việc	97
- Xem về phép dùng binh, Chủ và Khách, đúng hướng hay trái hướng	98
- Bảng lập thành cho 72 cục dương	100
- 72 cục Âm độn lập thành	113
- Bỏ đi Thái Ất thất thuật	127

太乙易簡錄序

全

自軒皇伏羲堯禹西和赫稷以爲自天之在前天乙備後因與力救立
坊於盛水得玄龜之符於是漢風后宥完陰陽參錯星曆以明天
地之效繼以春分雷候推而演之五帝爲淘金歌明儒又爲之補註
而是書義理無復餘蘊矣顧其說多主兵占德我主客利鈍得
失盛衰治亂之類勝負毋幾危之形莫不臚列知之而能戒懼可
以趨吉避凶消災避禍始爲能善用天乙書也張祥乃著統宗全鑑
添入新說以六十四卦分配歷代年運以三基五福諸_星分配諸人
命運不亦好奇奪命之遺歟烏白簡易而天下之理得窮不自

揆纂集古法專據淘金歌卷取武備登壇中所載與太乙春秋
畧為二卷以便取臥其他蓋不悉錄意蓋為將而不知是書則
則昧於攻守進止無以決間外之疑謀為相而不知此書則謬於動
靜舉措無以斷朝廷之太議此書所以編次謀說之本意蓋欲為
經國之大用垂之後人而非妄談休咎下問旁達如術世家之見
也因名太乙易簡錄云

大越景興二十七年丙戌季秋穀旦延河桂堂黎貞惇序

太乙易簡卷之二 延河桂堂祝春書序撰

太乙古書相傳為周太公漢留侯所著

太乙有四占一曰歲計以覓國家致祥災乃君后所行以明化修德審動靜之機二曰期計以知定祥乃公卿所占以審辨得失三曰和漢理三則計以度人間禍福乃眾共用之以審長幼興衰正三綱備五倫以時計以運籌謀策定主客勝負乃將帥者明之凡天文變異外國動靜及兩陣相當塵埃劫虜並用時計占之

末歲計天之行宮之數高入紀法

經

歌曰太乙起有乾每宮三算順推遠數一至九不入五餘算即宮柱

置上古上元甲子，至所求積年若干筭，以大小周法三千六百累除之。甲子有六紀，而六六有三百六十之效，以三千六百除之，摠法也不滿三百六十，以行宮大周天二百四十之效除之，太。已每宮住三年，連行八宮，不入中五，三八二十四，則小周天也。大周天二百四十除之，亦摠法也。起一乾宮，二離，三艮，四震，六兌，七坤，八坎，九巽，並順行，周復始也。除效命起一乾宮，每宮住三年，不尽零效為行宮卦，零一理天，零二理地，零三理人。上考往古，每年減一筭，下卦將來，每年加一筭。

自上古天皇甲子，至本朝正治十三年庚午，當明隆慶四年，計一千

十五萬五千四百八十七年 一法計一千十五萬
二千八百四十七年

如是年占法以三千六百之效累除之餘二百四十七算不滿三百

六十效以二百四十之效除之餘七算起乾除三算二龍又除三算

存一算為太乙行八二則置一年理天也 此已得本
乙行宮 又置前餘二百四十七算

求紀年甲子以六十之效累除之得四即為滿四紀上元甲子存七算

八五紀中元甲子故知庚午屬中元甲子也自甲子順效至庚午恰

值七算 此已得本
元八紀 又置前餘二百四十七算求入局太乙以五子元七十

二局法約之自甲子元除七十二算丙子戊子又各除七十二算

存三十一算即為太乙八庚子元三十一局乃庚午歲也

太乙在三宮

主大將三宮，日與太乙同宮。

天目文昌九其宮，去宮者天目

主參將九重宮，日與文昌同宮也。

始奪戊陰王

客大將一宮

計神申

客參將三宮

玉筭三十三

乘重恐無地

客參將一宮

此句大乙理天，主早天內助主。

八三四宮

南方兵起文昌在外可攻。

四三六七

王算奇，不宜七舉。主大乙有崩止奔敗之事，不利有為主。

參開受文昌，術將相忌之，開防提備之義。近有將目謀在

同類，不利有為。子戌土，庚年豈熱，夏大水，宮主下為事。

臨山林寇起道不通容等陰陽不和不宜舉兵客大發乘休氣客
參凶與主大開相將忘之

見年大王荒諸將叛後分侯立成祖吳
兵乘骨大幸八危八等亦退

自上古甲子至本朝光興十五年壬辰當明萬曆二十年計一千十五
萬五千五百九年

如古是年以三千六百累除之餘二百六十九算以二百四十除之餘
二十九算又除二十四存五算起一乾除三算存二算是太乙入二
龍宮已二年理地紀也又置原餘算以六十累除之除四十六餘二
十九算自甲子至壬辰恰二十九算是壬辰年屬中元甲子也
又置元餘算以七十二累除之存五十三即為太乙入算子庚元五

十三局也

太乙在二副宮

主大將八宮

天目文昌七坤宮

主參將四宮

媯李亥大義

客大將客參將俱不出中宮

計神成

副三十八

客副二十五

此局太乙初理地主水灾文昌在外可以攻內至算長和為通塞

之年將克兵卒皆備利舉百事大將雖格參將候利大舉利

誼動客算社塞無門不利

是年算其將舉是年乙推成祖身師救之遂收京師與算後起遺柳重一歐漢再征志後克之

光興二十二年己亥歲積計一赤十五萬五千五百六十年

如占是年以三千五百累除之餘二百七十六算以七十二效累除之存

六十即為太乙入庚子元六十局

太乙在四震宮

主大將二宮

一將

天目文昌亥大義

客大將三宮

追

始季戌陰主

客參將九宮

追

計神卯

主參將六宮

主算十二下和無地

客算十二

無重陸

此局太乙助三主算和門具將發八門開通舉動皆成戰無不勝
始季戌土巳年中宮夏臨奎臣下為孽臨壘山寇道不通客大

內迫太。乙客。參外迫太。乙為筒姓逆謀。大君逆命。太歲在太乙後。遇陰年。災通深客。等雜重陽。為凶。大小將迫不利。太乙雖值客。二將提挾。但在四宮。為內猶可。戰王勝客敗。

是年成。植受封王。仇其秋世。禮宗。歲奮太乙。五次于明年大將悅。

湖南去滿。有紫文。奎及申。寫西業。二賊。尋亦敗亡。

福泰二年甲申。當明崇禎十七年。歲積計二千十五萬五千五百六

十一年

此占是年。以三千六百累除之餘三百二十七。集以二百四十。及二十四之效除之餘九。集是太乙入三艮宮。已三年。理人也。又置原餘。集以六十除之。除五六十。存三十一。集自甲子至甲申。恰三十一。集是甲申。

為下元甲子也又置原餘效以七十二約之存三十三即為太乙八子

子元三十三局

太乙三則宮

主大將四宮

外迫客按

天目文昌二則宮

客大將三宮

因

計神午

主大將二宮

和

始奪良和德

按

客參將九宮

按主

到算二十四

詳此

客算單三

單陽無天

此局客算與太乙相齊同宮為官開相因有相凌爭奪之象客

大犯太乙以下犯上有奪亡篡弑之禍將相不利始擊臨太乙宮為

掩陰盛陽微。王綱失緒。君弱臣強。身死國亡。蓋掩者聚集劫殺之
 義。在三宮為主勝客。客太被掩。客亦敗也。始李艮土甲年中宮
 為動太乙掩。甘下謀上。艮見寅。青州齊分幽州。燕分忌之。不及南
 方也。客二將挾主大將。主二將亦挾客。參將主客挾不利。兩相互
 挾。為兩敵相謀。主等長客。算短。竟賊人有敗。算無天。過開因
 掩迫。及陰陽不和。天有大變。算無地。地有變異。人民相食。太乙
 在三宮為助。主後應者勝。是年本國初征。賊北班師。還神。京內祿真。京新立
 境內無事。惟大明流寇犯北京。惟京自繼。竄中國大
孤李自成借位。明首將果三桂乞師。清親自成攻之大賊。走歸。陝西清。遂定。鼎于。燕
 也。繼入師位。征。臣者。勝之。卦也。五福自天。啟三年甲子入辰。至庚子。二十一年。君基自崇禎
 十四年。入丑。已四年。日基。見年入子。是為子丑。寅。東北之分。有王者興。始李八則。除苗。而
 市斯也。真符。入辰。為亥。州。四神。入子。為。利。明。否。公。否。已。為。地。入。向。為。益。州。兵。早。虛。

二 果其坎元甚下
元中運安靈

福。泰三年。山。酒。唐。唐。順。治。二年。加一算為三十四局。

太乙四震宮 主大將六宮

天目文昌刺天道 客大將四宮

始。李。如。高。靈 主參將八宮

計。神。已 客參將二宮

玉算二十六 客算單四

此局客算亦為太乙相齊同宮為開因有凌迫之象始李亦掩太乙
但太乙在四宮為劫主主算長和氣順為祥大將雖格而參將發

利為主也。王人格容開以乾則王勝。容大因不利為容太。乙與始。

容大將同在四宮為絕氣凶福福稍重除日更始之象東南失地

楊州忌之始。擊卯木乙年為東夷兵起年豐。是年外祖新開節制府拔那公在。師公謀

亂節制先執討平之。蓋安居之階以先舉為主也。絕之階亦以居其地為主而小離為安坐。於中國則大清已受命定都。非外國以及為主。而明福至。至於南京規復中處。又為容王等長。客算短。姚手掩太乙因所以清兵南下執。魏王率州諸賊亦以次克平之。

正和五年甲子當清康熙二十三年歲積討二十五萬五千六百一

如占是年以三十六百及三百六十及七十二局除之並餘一筆太乙

在一乾宮理天甲子年起上元第一紀太乙八甲子元第一局

太乙一乾宮

王大將七宮

容日掩

文昌申武德

客大將三宮

發

始奪坤大武

主參將一宮

日

計神寅

客參將九宮

核

到等七

客等十三

長和

此局太乙助客客等長和門其將發安居之世利後動一算為官和

則天下清寧主大被掩王參因不利上公上將客大發公卿散衙

起用

五福自景治七年己酉入對局是景治九年辛亥入寅
臣基是年八丑戊申命吉運臨四才如赫無事

永慶四年到子當清雍正十年歲積計一千十五萬五千六百四十九年

太乙入甲子元四十九局

永佑元年乙卯當癸正十三年歲積計一千十五萬五千六百五十二年

太乙八甲子元五十二局

太乙二劑宮

主大將九宮

內迫

文昌利天道

迫

客大將一宮

發

始擊固太簇

主參將七宮

扶外迫

計神刻

客參將三宮

發

主等三十九

重陽

客等三十一

集重陽和

此局主大將迫太極為大臣逆命內為同姓逆謀內臣怙貳宮迫者其災總文昌外迫太極為大臣逆命辰迫者其從急小將披太

太乙一乾宮

主大將四宮

發

文昌九美宮

主參將二宮

發

始擊辰太陽

客大將參將不出宮中

計神寅

主算二十四

長和集重陰

客算二十五計柱

此局太乙居陰宮

二七六為陰
八三四為陽

主算得集重陰定異主內外有謀

立算多和為勝太乙立一宮為絕陽文昌立九宮為絕陰人臣

凶而被誅也文昌與太乙相望為格上下草易一九相對有災輔相

當之

尾星自亥年入辰南二廿年始季用宮為慶漢入巳同文昌又為始季迫承是年
必會為公結亦正位諸情相得唯此一宮乾者為老可九宮其已為楚陰介餘氣

民基八
州也身入列書
究大為自問
如也若下日及
蔡其非起東

南
日基元年對
中一基為本
乙乃甲子元五千
上局
大乙三則定
主將一官从
夫基以明定
王春將三官
梅等召大神
大將家不將
不出中定

計神午

至算十

亦為說人私

密算二十五

日杜

此局太乙理人得去人之算主參將因為人有變異口舌妖偽盜賊

兵疫流移飢荒殘害喜太乙在陽宮算得十偶效和為灾稍

輕怪太乙算得餘三事係宗廟和則加尊親主算十有變在庶人

太乙助主大將祭主勝利後動客算杜塞无門不利安居之世以

君天下為重主小醜竊祭為客始季火值庚年為南蠻兵動中

國火灾歲早

為基自辛亥年入辰至是十年國民基亦在辰臣基在申五福自永
盛甲申年入未坤申至是二十七年地乙亦在辰四神亦在申西南去

流益并分餘氣也五福種之灾滅福大故入安清在二處安守且基同之甘下有禍跡四
神主兵革求早下亦為在滅是年今王上御政府今皇上儲大統人心大悅盜賊

故明年大疫戶口損耗

景興二年辛酉加一算為太乙八五十八局

太乙四震宮

主大將三宮

發

文昌一乾宮

客大將六宮

將

始擊刺天道

主參將六宮

將

計神已

客參將八宮

發

主算十二

下和天地

客算十二

中和

此局太乙理天得无地算四宮絕氣主地變異蝗虫人民相食但
算中和下和為天下休兵九野又無客矣主參與太乙相_相望為
格改易之義主客大小將自相同宮為關互相關法太乙在四

宮為天內助主主人勝三等皆和敵人降服主大將受客目辰
奈又乘囚氣未為全利始壬子辛年中國兵興民豐穀貴夏

大水是年厚盜屠危天
下大疫死者甚眾

景興五年甲子加三算為太乙中元第二紀甲子元六十一局

太乙六克宮

主大將三宮

格

文昌八坎宮

客大將四宮

格

始擊亥大義

主參將九宮

客拔

計神寅

客參將二宮

主算三十二

純陽無地

客算三十四

下和具

此局主等長和。大將發利。主利後動。主參雖為客挾。反與主大

將挾客。大將容大格。不利先舉。容算多。太乙助客。主人未能得

志始。擊水。甲年。比於秋。兵起。和則又和。親歲。檢。是年直符入刻。自始

剛宮。劫賊大起。遣將討之。累敗。不利先動之野也。主

景興十一年庚午。加六算。為太乙八六十四局。

太乙八坎宮

主大將主。參將不出中宮。

文昌九英宮

客大將二宮

媯李成陰主

客參將六宮

計神申

到算二十五日柱

客算二。申陰死地。

此局主策杜塞後起者凶不可以安居論太乙助客客策和為將

發可以興兵攻伐先動者吉

是年討平東北諸寇其冬柳寫西征明年平偽虜謀將亦於偽謀于以安先動利之卦也算得

二名累地客得則客利可先舉以應之

景興十二年辛未加一策為太乙八平八局

太乙八坎宮

主大將七宮

琴

文昌已大神

客大將八宮

因林德

始李子地主

主參將一宮

追

計神未

客參將四宮

琴

到算十七

中重陽長和

客算八

早陽无天

容

此局太乙理天等无天，又重陽為旱災，主算七為才具，尾國有禎

祥，民歲安豐太乙助主，主算長和太將發利為玉利，後動算短

天目掩大將，囚客不利，其兆為王師全勝，小醜清夷始擊掩太乙

陰盛陽微之象，是年平西寇定，南疆亦平，洛內
復安，惟連旱災陰間不靖。

景興十七年丙子，富清乾隆二十一年歲積計一千十五萬五千六百

七十二年，為太乙八丙子元第一局

太乙一乾宮 純陽 主大將七宮 客月神

文昌申武德 容大將三宮 將

始擊坤大武 主參將一宮 將

計神寅

客參將九宮

格

主算七

坤陽先天

客算十三

長和

此局客算長和門其將發安居時利後動主算車陽無天太
乙立陰宮算得二有洪水主參太乙宮為囚迫主大為水擊掩不
利上公首相客大巽分卿散衛起用

是年輝執有故免孟參在太乙宮為共起之方乾亥西北方
亥為列水小離呼聚則太乙官軍計之隨即於歲後動利也

景興二十一年庚辰加四算為太乙八五局

太乙二制宮

主太乙將不出中宮

文昌乾陰德

客大將四宮

格

魏李軌呂申

客參將二宮

日

計神成

五算二十五

客算扣四

和无地

此局太乙理天无地为地有变易異太乙居二宮為天外助客客

算長和大將發利興兵攻伐三算杜塞後起者凶客大被辰擊

參被關囚將卒不利婚擊木庚年為西戎兵動民流移臨箕

士卒流亡

是年天乙入甲深亦鬼方兵起仍城據關晉州官軍會北國共討之大將將勝敵不尤戰以待天制之邑有功士卒死七殆尽大清亦伐回番先敗後

賊拓地萬里蓋五福自己勿奇入中宮有宋國趙之介長基八宮照介民基入子射介中固正盛也居基是年尚在辰明年入已楚亦

景興二十四年癸未加三策為太乙介策介局

太乙三則宮

至大將一宮

參

文昌且陰德

客大將二宮

發

姑擊擲大武

主參將三宮

月

計神未

客參將六宮

發

主算軍一

單臨冤天

客算二十

長和

此局太乙助主但主參因算短不利始李相望太乙日格上下革易

文昌內迫太乙為逼迫王宮右妃之位災深

是年四神入廟太乙八間直符入甲子安西南方有災

展始李在坤亦西南之地其冬殺祖正妃要

景興二十六年乙酉加二算為太乙八十局

太乙四算宮

飽氣

主大將一宮

捕始李

文昌寅申

辰迫太乙

客天將二宮

發

始擊乾陰德

主參將三宮

四迫太乙

計神已

客參將六宮

黃

主算單一

津陽无天

算客和六

長知

此局太乙為文昌內迫住下圍主受客參將格上下格絕杜塞主算
 單一太乙又立陽宮為不和主。大犯姤。客宮為主開客將相自
 開忌以氣牝休算多。分主容勝疑主。大為上公上相家宰上
 卿主參為亞卿客。二將公卿閑宮。無主。目臨寅。絕氣算少。西客
 目臨乾。壯氣算多。客必勝。始。奪金。西年為西戎兵起。客算長

和將發先動者利 動者利 動者利 動者利

景興二十七年丙戌如一等為太乙八十一局

太乙四震宮

主大將四宮

日

文昌卯高星

客大將四宮

日主開

始季刑陽德

主參將二宮

客

計神辰

客參將二宮

主參開

主等四

不和算內天地

客等四

不和

此局太乙文昌主客大校同宮開內又在絕氣之重災重名為四
廟固歲計值之白主參又開客參互相防忌將相俱不利也主
廟

如乘四而與夫乙同者輔相之義也。參同宮近共亂起在杜門下
不吉。天乙天目立生門下為三國不具。壬地重審為客之術定策
十三定大三宮定參九宮。按太乙主青室客二大將利後動也。

太乙理地得无天
策為地有變異

求計神所在

五
卷
二

法曰計神子年起自寅十二辰中要逆巡特計夏至申上起陰局辰
亦逆行輪積十二等累除之餘等旺處即計神。

置歲積若干算以十二辰迭小周法除之十二辰者自子丑至戌
亥心餘不滿效為邦位以子年命起寅逆效旺處即知計神

所在知期期期皆同惟時計夏至用陰局命子起申逆行
又捷法但以子年起尚逆行十二年一周天也

如求正始十二年癸午歲積二千十五萬五千四百八十七年以十
二辰法累除之餘七算命甲子年起寅逆效至申恰七算即

庚午歲計神在申也

求主目文如時計用此以安主之奇兵及間賊
以備所在之方也文曰又名天用

法曰文昌天目起東鄉子太宮間順推詳效至乾坤宙双算陰局
起寅良英双積年未及累除外餘算任處即文昌

置歲積若干以入局周法累除之不滿效命申起順行十六

神遇乾坤重留一策餘算住處為之會日所在年月日時四計
皆同惟時計夏至後用陰局起宮亦順行十六辰遇艮其重
一算也十六神者乾陰德刻天義子地主丑陽德艮初德宮呂
申卯高義辰太陽卦大是曰大神平天威利天道坤大武申武
德酉太簇戌陰去

如求正治十三年庚午歲積子子十五萬五千四百八十七年以十
八局圖法累除之餘十三算命起申下二策圖下二策成三乾四五
亥六子七丑八艮九寅十卯十一辰十二至與十三法策即庚午歲
文昌在大星也

求客目始祭如特計用此以安客之奇共及開賦以備所在之才也始祭又各地

法曰客目始祭起元因良為和德加訪神文昌臨處為始祭客目看天輪。詳討神所在之辰用加和德看天盤所指文昌所

臨神位為始祭也

如求正治十三年廟示計神是年申以申加艮和德順效酉加寅成加卯乾加辰亥加未子加巳丑加午艮加未寅加卯加申辰加酉英加戌文昌是年在英臨於陰主上即庚午歲始祭在成陰也

求直年主尊客算

法曰主客二目算如何只看行營幾處多間神起一四宮四六宮

起六順行遇太乙宮前不凌越得效使為主筭庶有辰二即臨太乙

只此宮中止筭歌詳文昌始李所到宮八卦與間神位寅申巳亥起筭

如宮神位為首按宮位數起筭間神位為首只起一筭其次接連

宮神起筭間神位不筭棋至太乙宮前止看得效多少取主客

筭如二目臨太乙宮只依其宮得筭便住

如求正浩十三年庚午主筭以文昌九英宮起九筭二副七坤六

兇一乾八坎共三十三筭到副宮太乙之後止效不至五為無地又

求客筭以始李間神位為二筭七副八坎共七筭不問因為和也

求主客大參將行宮及間四掩迎擊之義

法曰主客大將雜法同去十零者卽行宮十等去九只用一參將依
大。三因通得為宮取處效發也。因開看吉凶。

詳主客算多少去十餘零效為二大將所在之宮三參只依
二大宮效以三因之得效為宮滿十去之取零效為宮如止十效
去九只用一也。若大小將無相關文。昌無四迫始。爭無掩奪為將
發利而興發也。蓋兵強將勇發而必中。舉而必成。如大小將相
開文。昌遇因迫始。爭逢掩奪為將不發也。蓋主客算效與
大。乙及文。昌或大小將同宮。又效相齊為開關者。兩相爭發。動
不兩立。互相防備。將相忌之。有相凌爭奪之象。不利有為。惟

算及初者勝算。少不和者敗算。不及人君也。因者太乙與文昌
大小將相侵。有以下犯上拘拿執止之義。喪亡奪毀之禍。迫者太乙
左右遇二。即大小四將逼將近本宮。為侵迫挾持之義。上下相凌
左右迫挾之象。前為外而後為內。辰為急而宮為緩。在太乙後
陽年災淺。陰年災深。太歲在太乙。其則者反之。掩者始。李臨太乙
陰盛陽微。王綱失序。上凌下僭。聚集劫殺之義。此見此則命
算以相配。看和與不和。陰陽謂通。和氣順而為祥。不
和氣逆而為咎。凡太乙在三。八。九。陽宮。而算得一。三。五。七。之
效。為奇。乃是陽重。王亢。旱災。火。太乙在二。六。七。陰宮。而算得

二四六八之數偶為乃是重陰主淫水洪水皆為不和之筭若太乙在陽宮筭得偶在陰宮筭得奇皆為和筭也

九二即則以乾坎艮震巽離坤兌宮次為陽而以亥型寅辰巳未申戌間神位為陰如遇陽宮筭得偶陰宮筭得奇為和反之為不和也三九寅辰為純陽四八丑巳為雜陽二六亥未為純純之陰一七卯戌為雜陰三十三二十九筭得重陽二十二二十六筭得重陽陰太乙天目立陰宮筭得二十四二十八為雜重陰實甚太乙天目立陽宮筭得十九十三三十一三十七為雜重陽次凶甚者內外有謀立陰宮筭得十一十七為陰中陽內有

謀者俱以筆多和者勝反此敗太乙天自立陽宮算得三十三
三十九為純陽太過主居暴之凶立陰宮算得二十二二十六為
純陰太過宮為掩若值二八易氣四六絕氣之宮歲計人居凶
及九宮為純陰一宮為絕陽之宮人臣凶而被誅也。李者始。李
迫將近太乙前左後右內為凌搏李刺上凌下借辰李災急
宮李災緩人居將相忌之皆不利有為在內則為后妃宗族
之類在外則藩臣外國之類

如求正。沿十三年庚午。置主。算二十三去三十用三。即大將
在三宮而太乙亦在三宮為凶凶有喪亡等事凶也。主參以

三因三三三如九，卽參。將在九宮而文，昌亦在九宮亦為因也，凶也。又置客算十，去十用一，卽客。大在一宮，不退因，迫掩杀為將發吉也。以三因一三一如三，卽客。參則三宮亦同大。乙為因，小將不利也。此局太。乙雖助主，主算不祇二將因，安居之凶不可先動。客算并將發利為客安居之世，利後動也。凡天目在前為內，可以攻外；在後為外，可以攻內。自乾至辰為內，自巽至戌為外。凡太乙在一八三四之宮居天內為助主，不可出兵攻伐，戰敵不可先起，卽宜後應。若太乙居二九六七之宮居天外為助客，利興兵攻伐，如遇戰敵不可後進，却宜先舉。

擇主客算及太乙二即吉凶

陰陽和不和者謂太乙主客二即就所在宮辰主臣強之災雖
陽宮算得純陽亦不吉若是算得十四十八二十三為上祗主
八方清泰國有禎祥二即得此為將大利二十三二十六二十九
為次祗主天下和休兵人民豐樂二十六二十七三十四三十八
為下祗主九野乂安衣食豐足歲計遇此為通泰之年也若
算得十六二十六三十六三十七三十七十八三十八三十九二
十九三十九為三才俱足之效歲計遇此又無開囚掩迫檢劫提
按相犯則主天降福祿民安年豐之兆

若算得單一及二三四五六七八九乃算不至十為无天筭或遇
關因掩通格絕及陰陽不和則天有變異二懼虧蝕五緯失度
慧心字冠流霜雹為沍。若算得十一十二十三十四十五
十二二十三二十四三十一三十二三十三三十四乃算不至五為无地筭
或遇諸凶則地有變異山崩地震河竭水湧甚則寇蝗人民相食
若算得單十二十三十四乃效不至一為無人筭或遇諸犯不和
則人有變異口舌妖偽盜賊之弊甚者兵喪疾疫流移飢荒逆
相殘害

一筭為宮二為北宮有變在君筭和無凶迫則君有福慶不和有

因迫。天變君憂也。如唐武德三年己卯。天乙八甲子元十六局。太乙在七宮。天目利。天道主算得一和。天下清寧。

算

三算為徵。四為比。徵有變在宋庚算。和則有增。顧主加奇親。不和及迫。莽季立廢城。如晉太康八年丁未。太乙入西十四局。太乙在八宮。天目立。且陽德主算三十二為徵。天目神迫。主太外宮迫。是年太廟災。

五算為羽。六為比。羽有變在右妃算。和無凶。全迫挾則吉。及此凶。如漢元鼎三年丁卯。太乙入西局。太乙在二宮。天目乾陰德。主算三十五為羽。杜塞无門。始季且陽德。客十算七。不和。是年太乙崩。

七算為高八為北商有變在子孫算和元開因掩迫主太子有成
五反此有憂如魏天。屬元年太乙入十七局太乙在七宮天。目坤大
武主算七其年五皇太子。

九算為角十為北角有變在無人算和元因迫民安物阜反此則
疾疫飢饉如漢。健安元年太乙入二十五局太乙在一宮天。目子地
主。主算二十九其年太。登石雅。災發年月日時並以值年計。神
加和德詳太乙天。目所臨宮辰為災發之期太乙在二宮主。午年月
災變太乙在九美宮。則辰巳年月災變如宋皇佑壬寅辰太乙在
七坤宮計。神在戌以戌加良和德上順行乾加寅亥加卯子。丑是

寅卯辰其巳午未一連加至坤字正臨亥上則太乙臨亥而十月
為災發之期或太乙天目同臨三宮則丑寅年月災發之期若
二并算得二并十二三十二為三門具五將發利興兵出師若算
得十為將軍五為吏士一為兵卒如算無十為無將興師不利
主將无五為无吏士不利副將也无一為无兵不利眾卒也如算
得十六以上曰和為將吏士皆備利興兵師以舉百事若十六以下
單九以上不利興兵百事皆忌也

求定計目法

法曰為客最難明定計使以歲合加歲支文昌臨處為起算太

乙宮前止筭時大參亦如玉容法因開格神類不宜

太公以為容難主最蓋兵家先事最難故立定計以為容重密之筭以歲合加歲支視天盤上文曰所臨其下之宮辰為定計日也就本位起筭如宮神位為首按宮效起筭間辰位為首只起一筭其後只用宮神位效筭至太乙宮前止省得筭幾何去十用為定計大將之宮以三因之為定計參將之宮視因格迫開亦如前法

如宋正治十四年辛未定計本年太乙入三十二旬太乙三畏宮天目在己大神以歲合午字加歲死未上視天目文昌已下臨於

二離午天威上則午為定計目也午為首二離宮即起二等順
行七坤七等六兌六等一乾一第八坎八等二前過太乙止共二十四
算无開因格迫為和去二十用四則客定計大將在四宮以三因
四成十二去十用二則客定計參將在二宮也

歲合者子與丑合寅與
亥合卯與辰合辰與酉

台已與申合
午與未合也

論主客先後法

尚侯曰主客有先後之分吉凶明動靜之機若陳兵原野旗鼓
相望先動為客後應為主若安居之時先應為主後應為
客風角占曰居其地獨為之主顧兵深八異境則為之客統

宗曰以中國為主視主目文息以外夷為主視客目始奈以坤曰
如四將同宮客能開主主不能開客當此之時師宜先舉以應
客後起為王者大矣

欲明天遁先推主人次推客計若主客俱得善計三門具五將
發陰陽和利以興兵所向必克先起則勝後起則敗若主客
俱得惡計三門不具五將不發陰陽不和先起則敗後起者勝
若主客計一吉一凶利主主勝利客客勝吉凶定筮則長者勝短
者敗凡主客筮以長多為勝短少為負長多則深八短少則淺
八凡占外國動靜以時之客計占之八門杜賊不來門其將發陰

陽和主客俱會太乙前賊來降如占北狄客目轉而南行為來北
行為不來。九占敵使講和可信否當視太乙所制如時計太
乙在二宮火始。李臨申武德金火制尅金敵使實降。
九占間諜有無當視客目前後如太乙一乾宮則主客大小始
臨六七二宮前為外臨八三四九為後內若客目始擊臨戌為賊
來窺覬。九占賊來多少若以客算十六以上陰陽盛賊必
多有強將十五以下賊少天目臨左賊從東方來臨右賊從西
入門杜不來。九占對敵當窺風雲之凶察寇鳥之情若太乙
所在風雲飛鳥從中對上來急備如太乙在巽和風雲鳥獸

從乾金來為制太乙。大凶。風雲寇鳥從主。大將太乙從方上來。急
奉其冲。主將大利。若從客。則大將官來。宜推備敵兵。

凡擇日擇時。當審日時之計。所利與兵克制不可從之。日計計按主
法見下

客無常隨人活。爰故備錄諸書所駢以筵斟酌。

如明正統己巳年太乙八五十四局太乙在二宮助客。客算二十四。

和。大將發利為客。利先動。主算三十八。雖和參將發。但大將格。

為上下杜塞。始奉格為改局。變某文。昌迫客。參因為脇持拘。

日。奉不利為主。人宜固守。又客。目坎水克太乙火。大凶是年也。先。

八寇。王振抑羣議。挾帝親征。敗于土木。帝北狩。只以主算客。

算皆和竟得復還。是中國為主，外夷為客。後應為主，先動為客之卦也。

明永樂丙戌太乙八十三局太乙在九宮助客客算二十三長和參將雖囚大將發利為客利先動主算十六和二將發亦利主但主算短客算長多為勝且主客俱善計利興兵先起者勝後起者敗而客目申金克太乙和犬凶文昌对冲太乙為冲穴是年明遣黃中將兵來送陳添景還我國胡主拒於諒山先敗後勝明成祖大怒大發兵來伐張輔沐晟三道並進遂破胡軍取交布只以主算和門具將發其後竟復立國是君其地為主深入異

境為客後應為主先動為客之則也

永樂庚寅太乙入于七局太乙在一宮助主玉算三十長和太將
雖囚太乙金克婚不和利為主利後動客等二十八主大將挾
客大將挾客太將不利為客是年本雅失里拒命成祖自將北伐
敵之于斡難河是中國為主外夷為客異境非所論也

永樂戊戌太乙在四宮主等二十五門杖二將不出中宮客等二十
八長和太將發利為客利先動是年本朝高皇起兵藍山累戰皆
克明三司官諱和班師還北安南遂復蓋彼既郡縣我國彼反
為主而我以一隅新起我反為客是中國為主外國為客而居其

陽

地非所論也

宣德丁未太乙八十四局太乙在八宮雖算長而文昌外迫客目
克制客。參格對不利主人客算短亦不利。但得上和客大小將挾
主參將主大小將挾客。大將兩相互挾為兩敵相謀。此時先起者
敗。後起者勝。旗鼓相望之門。先動為客。後動為主。高皇既回
東都。諸路皆下。其年二月上將黎象黎禮攻城。敗汝折兵萬人。
十月明大將柳昇七萬眾來侵我師。還李於支。稜關上大破斬之。
互挾之象也。先起者敗。主客無常。如此故一持彼此共占一局皆高。
以此推測方明主客之義。決先後之機也。客算上下和主八方清。

秦天下偃兵是後南北結歡中外無事

求歲計八門占地方分野吉凶

法曰歲計八門置積年二千四百累除先千下復除二百四餘算開門
為首傳三十約之求使直命加太乙左周旋開休生門為三吉杜
死悔兮大凶言警云小凶景小吉旺相倍兮克滅焉太乙天官吉門立
三不具兮宜守堅三門具兮五將發出師戰勝必功全

置歲積若干算以八門大周法二千四百累除之千下以二百四十去
之不滿為門周餘以門李三十約之命開門順行即得八門直事使
所在就以直事使加太乙宮左旋即知其門所臨分野災祥八門

者休生傷死。景死驚鄰也。有吉有凶。旺相有氣之方。福祿倍之。克制無氣之方。吉凶減半。每門三十年一換。則三八共二百四十年。為一周。以開門為首次。第左旋周而復始。若太乙天目在開生門。下為二門不具。蓋休與杜對生與死對立。吉地向凶門也不具。者有景門在杜死中也。若太乙天目在休門下。為三門不具。蓋休門與景門對為左右迫之於杜死門也。不利興兵。如三門具。五將發八門。開通道路清夷。戰勝攻取也。五將者太乙為監將。文昌為主。上將始。李為客。上將及客。王二大將也。若始李無掩。李文昌無因迫。知此將無相關。及算長和為五將發也。門不

具將不發柱塞不通有敗軍殺將之兆也

如求正治十四年辛未直使所加分野置歲積一千十五萬五千四百八十八年以太周法累除之餘零一百二十八算不滿二百四十以門率三十約之命起開門除三十算依門除三十算生門除三十算傷門三十算除四門共一百二十算餘八算杜門為直使也社以社門加於太乙三宮宮主荆州即景門臨四震宮主徐州死門臨九其宮主楊州門臨二壽宮主荆州開門臨七坤宮主梁州休門臨六兗宮主雍州生門臨一乾宮主冀州傷門臨八坎宮主兗州而見其吉凶也是年太乙八三十二局太乙

在則合柵門、天目在巳合死門、主算二、十五杜塞、始卒在子、卒太
乙、客等八短客、大內迫客、參外迫計、神刺此局太乙、天目不立、開休
由三吉門下為三門、其可以出兵、但太乙逢始擊、客大參、遇卒迫
主人杜塞無門、而客算短、主客俱不利、不可強戰也。

求局計太乙

法以月計之法歲計同太乙三月移一宮、先布積年減一算、月實十
二乘之、以三百六十除、不尽餘算、入局釋自通。

置歲積若干、算減以十二乘之、得月寔若干、算以大小周法三
百六十之數、累除之、不尽餘算、即見所未月、某甲子、復以六十

甲子法除之求八紀以七十二局法除之求八局

如求正治十三年庚午正月月計截自宋文帝元嘉元年天正合

陸澄四年

湖甲子十一月起算至是年庚午歲共積一千一百四十七年減一

以十二月效乘之得朔寅一萬三千七百五十二個月以三十六百累

除之千下以三百六十除之餘七十二算以六十周紀法除之一千六十

為上元第一紀甲子外餘十二算自甲子至乙亥恰十二月是已

巳年十月乃乙亥月八三紀中元甲子也又十一月至正月之算共十五

算即知庚午年正月乃戌寅月也以七十二約約之則八甲子七十三

局外三算戌寅月正八甲子元第三局也太乙在一乾宮天目成為

辰迫主算單一不積主大一宮囚又效齊為關主凶不利上公上將
首相及冢宰上卿大貴人有喪亡之危主參二官發計神子始奉
刻為辰迫不利亞卿副將有黜降之灾俱宜退身避位庶幾可
免客算四下客大四宮客參二官皆發算長門具將發如公卿
散衛占之則大吉之兆有加官進爵之慶也

如宋元嘉元年天正甲子十一月至永慶四年壬子計一千三百九牛
減一算以十二月效乘之得月實一萬五千六百九十六尔月以三十
六有之效累除之餘二百十六算以六十除之三十六存三十六算自
甲子效至己亥恰三十六是為辛亥年十月乃己亥月八上元甲子

也。又如十一月至正月三算共三十九算。是壬子年正月乃壬寅月也。併前二百十六與歷三局為二百廿九算。以七十二約之三。除則壬寅月正入庚子元第三局也。大乙在一宮。天目成為辰迫。主算單一不積。容算長和其中算效吉凶。與同前正治庚午正月局占。

如宋元嘉元年甲子十一月至景興五年甲子計一千三百二十一年。減一算以十二乘之。得月實二萬五千八百四十个。月依法除之。存三百六十二。又以六十除之。餘六十二。是為癸亥年十月。乃癸亥月也。又三算。是甲子年正月。乃萬壹月也。又以七十二約除之。餘三算。則丙寅月正。入甲子元第三局。其算效吉凶。並用同前正治正月局占。

如自宋元嘉元年甲子十一月某日與元并庚申計一千三百十七年
 減一以十二乘之得月實一萬五千七百九十二个月依法除之存三百
 十二又以六十除之餘十二是為己未年十月乃乙亥月也加又三算
 是庚申年正月戊寅月也通併餘三百十五算以七十二除之是戊
 寅月正入甲子壬元二十七局太在宮太目良主大小將挾客大
 將客大小將挾主客將為兩敵相謀先舉者勝主算三十一雖
 長和而大將同太乙客將同文昌為囚客算二十八和才具客
 將四宮發利客勝其兆為將相當權者退縮在下位者次第進
 用客目客客在卯同發以克主昌主客於艮宮卯為陽光艮

為雙。憲王新君相誅奸邪也。客等二十四客。大四宮客。參二宮皆
發為容計之甚。卒老不成。戰無不勝也。如自宋元嘉元年甲子
十一月至景興二年壬午丙戌共一千三百四十三年。減得求月實一得
萬六千七百四。月依法餘之餘二百六十四。筭除四六十餘二十四。是
乙酉年十月丁卯。陰必加三。筭是丙戌年正月乃庚寅月也。通併
為二百六十七。筭餘百七十三。餘五十一。是庚寅八月庚子元五十一局。
太乙一宮天目午。主算甲子。杜塞客。筭十三。長初參。將雖格。大將
發利為容也。

求明計

法曰日計之法月計求月實故得便為頭閏法三十二分外五十七
抄歸除閏除得閏數加月實日平會法仔細搜搜而二十九日算
五十三分抄六休日平月實相乘求日計積故此傳流

置月實若干算故閏法三十三分五十七抄歸除之得閏月效紫
零若干算不收閏效零者不用併入月實共計幾萬零若干
算以日平會法二十九日五十三分五十七抄乘之得積日幾千萬
與零算以太小周法三千六百五乘除各不滿三百六乘以六十除之
餘算為日計之甲子日乙未會丙午會丁未會戊申會己酉會庚戌會辛亥會
置積日以二十八宿之效累除之餘算命起算宿住算即值日

宿也如永正曆年三年庚午正月朔六日用討法併自宋元嘉元年
甲子十一月至是年月得月氣實一萬三千七百五十五策以閏
月法三十二分五十七抄為法歸除之得閏四百二十二日外餘
一空九六之策不及閏法乘不用併入前月定實共一萬四千一百七十
七日月減一以日氣會法三十九日五十三分空六抄乘除之得積日四
十一萬八千六百三十五且坐十六分五十六抄以太小周法累除之餘
三百五策以六十甲子除之五到除三百滿五紀甲子外餘五策
即己巳年十二月三十日乃六紀甲子內之戊辰日也又加六策共十一
策則庚午年正月朔六日旬甲戌也又置前三百十一策求八局自

甲子元除七十二丙子戊子庚子又各七十二筭餘二十三筭即入壬子元二十三局內甲戌也。太乙在九宮主筭十和和主大六宮主參八宮皆發計。神辰始擊申天目乾客筭二十三長客大三宮發客參九宮因此局主客俱利如大夫士庶占之萬事皆吉主者守土官在家人也客者使臣商旅輩也。

求時計

法曰時計定於二至中若逢甲子便為宋一日瀆下十二筭當日用時攸幾終甲子六十餘積筭二十四攸除行宮一法五日為一紀五六三旬六紀終冬至節後用陽遁夏至陰局遁不同有土之君明歲計月

計瀆于卿與公日。計眾官皆共用運籌將帥時。計通。

先定冬至後用陽局以甲子日為首。效至用日積計幾筭減
一以日十二時法累除之。不滿六十為入紀。以七十二約之為入局。如
夏至後用陰局而太乙起九宮也。

如宋正治十三年庚午歲十一月十六日庚辰丁丑時自甲子效至
庚辰共十七筭減一以十二乘之得一百九十二筭。又如子丑時二筭
以六十累除之得三為橫三紀。上中下元甲子外餘十四筭自甲
子效至丁丑時也。正值四紀上元甲子矣。又以七十二除之則甲子丙
子共去一百四十四餘五十筭。即庚辰日丁丑時入戊子元五十局也。

又置前一百九十四算以太。乙行宮法二十四故累除之得八周。餘二
 算命起陰起九宮法一乾宮二住解太。乙在一宮也。又置前算以文昌十八局法累除
 之得十周。餘十四算命起陰起所覆申酉戌共三算。乾上算亥子丑辰寅卯
 辰其巳各一算共十四算。即巳為天。自文昌也。有陰起所覆己間神位起一算
 二為二算。七坤七算。六兌六算。前遇太。乙在一宮而止。是主算得十
 六長而和也。主大去十。用太即主大。將在六宮。居太。乙後為內進。主參
 以三因六。三六一十八。去十。用八即主參。在八宮。居太。乙前為外進。凶而
 不利也。計神命子起陰起印小逆演逆行。是凶即計神所在也。始陰起所覆存以計
 神加辰初辰而天盤文。昌已臨於午。即客目娘。李在午也。自二尚寧

二策七坤七策，共克六策，太乙在乾宮，即止。客算得十五，客大參不出中宮，為八門杜凶，而不通之兆，為將不知此理，出兵敗而不歸。此局太乙雖助主，主加將迫，客杜塞無門，俱不利也。玉開賊備，東南天目之地也。客開賊備，正南客目之地也。餘倣此。

太乙

太乙者，天帝之奇神，在北辰前，王使十六神，而知風雨水旱兵革。飢疫、國主興亡、曆效、修短、連行九宮、歷八卦，但不逆中宮，每位住三年。一天理，天登五星失度，日月薄蝕，妖孽光怪之變。二年理地，登山崩地陷，水決河翻，蝗虫土木之變。三年理人，登君臣父子口舌。

妖言病飢流亡之變二十四年二周天太乙八宮遇掩奪格迫在陽

正作易

絕之地與曆效同者災甚其有不發者不在陽九百六下元故災

漸淺若當陽九百六而合下元甲子即兵革攻伐篡弑棄殺之災

若在曆運太陽陰主下必太遲卦爻者必有改易

一宮在乾主冀州并州若文昌開闕相佐迫脇君父

二宮在震主荊州兗州太乙臨之人君居明堂誅將相奸邪

三宮在艮主青州后妃閹寺始奪臨之嬖寵進中宮兵起

四宮在震主徐州始奪臨之西戎共侵

六宮在兌主雍州客大將臨之南楚侵

七宮在坤主梁州益州主大將臨之梁益兵起

八宮在坎主兗州大乙臨之向明而治二目對冲大臣伏誅

九宮在艮主揚州客大將臨之北狄侵

以上九宮在開印掩迫格季提挾固杜之年必臥若三才算和而
无因迫所主為輕八三四九為陽宮二七六一為陰宮計太乙與
文昌婚季主客大將小將在上宮為絕陽在九宮為絕陰四六宮為
絕氣二八宮為易氣遇掩迫因擊格挾故杜之年而有太乙交
餘更會卦運內外極爻除首更新禍患深重一九宮量重三才算和
為災尚怪九舉百事慎而勿用四計同

文昌

文昌在北斗前。太乙之目。故曰天目。屬土。主人為中宮。為太乙之輔。紫輔相掌。斷天下吉凶。能預知與太乙同宮。為凶。不利主人。若在陽能之地。而筆效虧者。君之災也。在太乙前宮。名外迫。臣下有外謀。在太乙後一宮。名內迫。臣下有陰謀。或後宮女子之私也。與太乙相沖。名曰對。臣下失禮。若凶門加而庚辛臨之。又天丙天禽天英天衝。天逢加之。必有謀下控謀上也。與娘。李同宮。為二目。開旺相者。服如在一三七八宮。主人勝客。二六四九宮。客勝主人。太乙一宮。天目九宮。對者。輔相之灾。太乙三宮。天目八宮。對者。君上之灾。太乙六宮。天目四

之宮容勝主在一八三七之宮主勝客若掩主大參者不論旺相當
先者必死敗也其所加臨變化歲有五行生尅應各不同行有
一十八舍事各異主審其輕重察其淺深而備之

甲乙歲

金為始。冬西戎起兵東國敗。凶水為始。季北狄兵起。算和則冬
和親歲稔大水木為始。季東夷兵起舟車事興。歲豐火為始
季南蠻變動夏旱多熱民流亡疾病所臨分野火災暴火為始
若在乙丙丁下必臥土為始。季中宮兵動如與太乙掩迫格臣下
謀上亦主廢輔相及土功興

丙子歲

水為始。荼。東北秋兵起。夏水。民流土。為始。荼。東夷兵起。居中宮木為始。荼。春冬。東。東國人。和親金為始。荼。西戎有兵。金銀貴。重。臣被誅。火為始。荼。南蠻兵動。大旱。飢疫。兵革。

丙巳歲

相為始。荼。南夷兵動。火為始。荼。南方有兵。蝗生。米大貴。大旱。民流。移土為始。荼。中宮。慶土功。典山崩。地震。金為始。荼。西戎兵起。與北敵。交兵。水為始。荼。主征北敵。大臣誅。夏旱。冬大雨雪。

庚子歲

和為始。季東夷兵起。民流移。西戎兵動。火為始。季南蠻兵動。中國
火災。有擁捕聚奪之義。歲旱。金銀貴。土為始。季中國兵興。民
豐。粟貴。夏大水。金為始。季西戎兵動。水為始。季北狄兵起。

壬癸歲

和為始。季東夷兵疫。火為始。擊中國南蠻。多災。夏旱。赤地千
里。秋大水。冬霜雪。土為始。擊中國。有兵。金為水。始。季西戎
獻寶。歲豐。人积水為始。季西北兵侵。冬大寒。霜雪。

東方七宿。角。大人憂。無出光。民有疾。疫之災。兵。內有叛。臣。官
中。防。火。房。人。君。相。將。有。憂。心。太。子。諸。王。有。憂。危。後。宮。有。憂。恐。

后妃有灾，彙兵起，士卒逃亡。

北方七宿

斗。臣失爵祿，關閉塞，牛糴貴，人飢，犧牲多死。

如后妃有疾，憂火災，虛諸侯有憂，改政令，行赦宥，飭多疾。

主功興，室大臣臣謀，歲不收，歷文章興，兵廢。

西方七宿

奎。臣下為孽，器山林寇盜，道路不通，胃五穀不熟。

有久，鼎胡人疾病，燕趙兵起，畢，邊兵刑罰征伐，此將叛，牛為急。

行多死，空宮室，有移，動事將有慶。

南方七宿

井。川澤竭，兵動，鬼后妃失，民多疾病，柶柳，民

飢荒，六星憂火災，張禮儀多變，易翼陰陽失序，多雨水，軫。

有敗大喪死凶

以上隨歲計加臨次舍於歲中各有所主之事又法以計神加和視始。季所臨之下以察休咎其理尤明又推歲計太乙所遷。信之年淺深為辨如太乙理天則當第一宿理地則當第二宿理人則當第三宿或始。季不在子午卯酉之宮臨二宿者則本宿當之臨二宿者中分則轄一年矣

王大將

王大將者太白之精屬金。王大將對金司馬伍若在太乙宮名曰囚又曰爭明必有篡弑之災在太乙陽絕之地君主之災若乘四

九二七而與大乙同者輔相灾也。若在死傷杜驚門下而與天蓬
天柱天葵天丙天神之下者大將死。若與客大將始。奈關囚在凶
門下者客大將死。凡出軍征伐不可關囚于凶門凶星之下。亦不
可在丙丁下。主大將灾也。與大乙對宮名曰格。上下格隔絕杜塞。
后不敬于臣。臣不忠于君。在大乙前後上宮一辰名曰迫。臣下懼國

上也。

主參將

主參將屬水。若與主天有大將同宮名曰關。乘旺相宮者勝。若
值死絕地。主大將苦。高參將凶也。犯大乙宮名無禮迫。歲計遇之
後宮有陰謀與客。參同宮。边方兵動在大乙宮下為兵起之方。

客大將

客大將者辰星之精屬水。王刑主廷尉主戮趙伐北狄蠻夷與客
宰相亦為征伐戰聞算和應動而不動不和出失其辰寒暑失
節邦國大亂在房心間地動若臨太乙在三七宮及與大小將同
者亦動若同太乙在一宮大水近太乙宮曰迎宮迫災微辰迫外國
來覘甲乙東國丙丁南國庚辛西國壬癸北國戊己中國自起
兵也與支同昌名曰提王臣下與外國有謀與主大將同名曰賊
視太乙在天內主人勝客天在外客勝主人與計神同名曰謀王臣
下有篡竊之變

客參將

客參將屬木，如種因迫格劫之年，參將不利，與主大小勝將開
旺者勝，與主參同宮，凶起在太乙宮下，客將忌在凶門，為星
庚辛之下，皆不利為客。

定計目大將參將

定計目續火之餘，陰或之使，度量先動，明休咎之，執行次無常，
要屬於客，其對格，攝劫，因劫，與主客同論。

太乙九星

太乙九星，分斗中之星，十年一易，行于支之間，九十年為一小周，九百

年為一大周。一曰正星。又曰推天。英也。二曰清星。又曰璇天。任也。三曰
金。星。又曰玃天。柱也。四曰伐星。曰又權天。心也。五曰殺星。又曰衝天。禽也。
六曰危星。又曰開陽天。輔也。七曰部星。又曰瑞先天。衝也。八曰玄。戈。又
曰天。背也。九曰招。搖。又曰天。蓬也。九星過天。乙。搖。追。關。因。李。格。提。挾。
之年。災。發。如此。其。主。其。法。置。上。古。上。元。甲。子。至。所。求。積。年。以。九。星。
大周法九百除之。不。盡。以。小周法九十除之。不。盡。為。星。周。餘。以。星。平。一。
十。約。之。而。以。所。得。星。宮。之。數。不。盡。為。八。星。宮。以。求。年。故。其。星。命。起。一。
天。逢。星。順。行。九。星。等。外。即。得。九。星。直。符。所。在。及。年。故。
一天逢六戊星主一宮乾主撼動不寧更易事

二天丙己巳宮主二宮商主戊甲盜賊廢興事

三天冲六庚星主三宮艮主兵戈殺伐事

四天輔六辛星主四宮震主倉庫五穀事吉

五天禽六壬星主五宮中主殺有罪吉

六天心六癸星主六宮兔主理伐无道吉

七天柱六丁宮主七宮坤主禍害號令事

八天任六丙宮主八宮坎主陰刑女主事吉

九天英六乙宮主九宮英主陽德人君象

甲為直符之首星官之使因直符以配九星凡所求在六甲年就官

加于所未直符之宮。如六乙年，卽以所未直符加于六乙宮，乃天。其星九星宮也。如六丙年，卽以所未直符加于六丙宮，乃天。任星八宮也。假如六丙年求得天蓬為直符，卽以一天蓬加八宮，天任上次二天。尚加九宮天。其上次三天。沖加一宮天。蓬上次四天。輔加二宮天。尚上次五天。禽加三宮天。六天。心加四宮天。七天。柱加五宮天。八天。任加六宮天。九天。其加七宮是也。

文昌九星

文昌九星者太乙之餘，每星三十二年行一宮，而為直事，命加所求年干之宮，視所臨分野，以推吉凶之變。如在甲乙之下，其分野疾

有疫風雷之交年月尤甚丙丁之下其分野有火災之變口舌妖

其分野有兵戈盜賊賊劫傷之災年月尤甚封禁之下

言年月尤甚庚辛之下分野有淫雨大水及后妃不安戊己之下

分野有土工蝗虫崩陷喪亡會于太乙宮為災深重臨迫格季快

之分次之其法置上元甲子至所求積年以文昌九星大周天二

千七百除之不尽以少周法二百七十去之不滿為宮周餘以行宮

率三十約之而以所得為宮效不尽為八宮以求年效其宮命

起一宮文昌順行九宮算外即得入宮直事所在

一文昌朝宮有壬主冀

二去鳳壽宮有甲主刑

三明壽艮宮有甲主青

四陰分震宮有乙主徐

五攝揆中宮有戊己主攝

六攝陰克宮有辛主雍

七去武坤宮有庚主梁益

八去冥坎宮有癸主充

九旌明其宮有丙主楊

君基

君基太乙乃人君之象起于午邦順行十二辰所臨之分野五穀
豐登于戊不用將勇兵強人君修為上合天道下順人心皆登
福壽從午起每宮住三十年十辰司年元十年司地十年司人三
百六十年一周其法置上元甲子至所求積年若干策加邦益差
二百五十以大周天法三千六百除之不尽為邦國餘以行邦率三

十約之而以所得為邦效。不滿為八邦。以求年效。其邦效起于順
行十二辰。次算外。即得君。基所在。及年效。

一午。酉分三河。

未。秦分雍州。

申。蜀分益州。

酉。趙分冀州。

戌。魯分徐州。

亥。晉分并州。

子。齊分青州。

丑。吳。趙分楊州。

寅。燕分幽州。

卯。宋分豫州。

辰。鄭分兗州。

巳。楚分荊州。

君。基與五福同宮。皇圖鞏固。海宇澄清。臣。基同。君臣行會。萬
物咸遂。民。基同。務農桑。粵百姓。有省方安民。免之象太。乙同。宜

陳甲兵。誓軍旅。征不道。地。乙同。宜去奢。侈息去奢。侈王功。勤

穆德直符同、分別賢愚、官人有序、進文儒、熙風化、四神同宜、敬
奉祭祀、庶潔齋戒、施號令、奉天時、大連同宜、修德布令、進文
儒、施邊宥、察獄省賦、憂恤軍民、以禦災變、天以爲殃、小連同宜
宣熙令、布恩澤、慎刑罰、修武備、以消禍亂、

君。基自明萬曆九年辛巳、乃光興四年、八亥、周三十年、弘定十二年
辛亥、八子、陽和七年辛巳、入登景治九年辛亥、八辰、正和二十二年辛
巳、八巳、
○ 臣基

臣。基乃輔相之象、亦起于午、邦順行十二辰、為君臣不相壽也、所
臨之邦、出賢臣直士、任于王室、人民安、五穀登、從午起、每宮住三年、

三十六年一閏天其法置上元甲子至所求積年加邦盈差二百五十以大閏法三百六十除之不尽以小閏法三十六去之不尽為邦閏餘以行邦率三十約之而以所得為邦效不滿八邦以求年效其邦效起午順行十二辰次算餘即得辰。基所在及年效分野同上。

臣。基與五福同宮利為宰輔當大事致亨通。民。基同賢者進朝。民安政平。太。乙同有橫逆不義其分兵盜地。乙同其分多土功直符同。礼法不中。民無所措化為灾旱。四神同賊。役煩重生。水漲大。違同。政訟不平。農失其務。水旱兵疫飢饉。小。違同。下凌於上。君囚其臣。宰輔不利。上下不叶。

臣基自明曆二十一年癸巳乃光興十六年八寅永祚五年癸亥八酉永盛十二年丙申八子景興元年庚申八甲二十二年辛巳八卯

民基

民基乃庶民之象起于戊處卑不赦敢並君也所臨之邦富實豐登无
兵革疾疫之災從戌起一年一位順行十二辰其法置上元甲子至所
求積年加邦盈差二百五十以大周法三百六十除之不尽以小周法
三十六去之不尽再以小周法十二去之起戌邦順行十二辰次等外
即得民基所在及年效分野同上

民基與五福同宮富壽生賢人天乙同兵盜飢荒雪霜殺物人

民不安地。同上。工傷農。禾穀不收。多疾。直符同。火旱。灾傷。影
蝗。兵盜。四神同。水湧。飢荒。大逆同。兵火。水旱。人民。移流。移小。逆同。
米半收。兵役興。

凡三基所臨之邦。劫不可攻。伐。戰。關。控。銳。遁。世。可。問。其。邦。

民。基。自。永。祿。五。年。癸。亥。入。未。景。興。元。年。庚。申。八。辰。二。十。二。年。辛。巳。入。丑。

五福

五福太乙上天。錫福之。臣神。逢行。乾。艮。其。坤。中。五。宮。每。宮。住。四。十。五。
年。十。五。年。理。天。四。特。合。康。八。節。安。和。十。五。年。理。地。山。生。美。玉。地。出。靈。芝。
十。五。年。理。人。世。出。英。傑。民。安。國。富。安。享。太。平。所。臨。之。地。其。君。有。福。

其民富貴所照亦同，無兵旱澇疾疫，其法置歲積若干，加宮差
一百十五，以大周二千二百五十除之，不足以小周二百二十五除之不
足為宮周餘，以行宮率四十五約之，而以所得為宮效，不滿為八宮，
以求年效，其宮命起乾艮巽坤中，即得五福所在，及八宮年效。

一黃，秘宮，魯分河東，冀州戌，乾亥。

一乾宮

二黃，始宮，燕分吳越，青州艮，及寅。

三艮宮

三黃，室宮，鄭分東吳揚，楚辰，巽巳。

九巽宮

四黃，庭宮，秦分晉益，州蜀未，坤申。

七坤宮

五玄，室宮，京都洛陽，子午卯酉。

五中宮

子齊報宋午周酉趙

三河

子齊報宋午周酉趙

五福與君。基同宮人。居福壽。如同宮在初交之始。合生太子。如君。基冲对。乃生草寇之君。臣。基同宰輔。福利如同在初交之始。賢相當生貴人家。民。基同天下熙和。如在初交之始。貴人生于白屋。四神同為福減損。金兵盜。土疫癘。火旱蝗。水霖澇。大運同為福減半。小運同有德者昌。无德者殃。如五福同君。基在陽宮。主陽君在陰宮。則主貴人后妃。如君。基在陰宮。與五福对冲。而克制君。基者。事起陰人。截位。或草寇篡位。餘太乙凶神同宮。者。變災為福。其災降於对冲之介。水旱不免。

五。福自永。祚六年甲子、八。景。治七年己酉、八。共。永。盛九年癸巳入
坤。景。興二十年己卯、八中。

四。天神。乙地。乙直符。

七。宮。梁州甲、八。宮。益州酉、九。宮。揚州戌、絳。宮。交州亥。

六。宮。雍州未、明。堂。青州子。

五。宮。豫州午、玉。堂。幽州丑。

四。宮。徐州巳、三。宮。兗州辰、二。宮。荊州卯、一。宮。冀州寅。

四神者始水氣之元、有道之國則高臨無道之國則以居無道之地
戰鬪之御則共草水旱、人民相食、其法以歲積若干、策以大周法

三百六十除之不尽以小周法三百六十去之不尽為宮周餘以行宮年
三約之而以所得為宮效不滿為入宮以求年效上元起一宮順行
九宮次接絳宮明堂玉堂行之三年一移周而復始中元起五下
元起五三十二年一周

四神正和五年上元甲子起寅永祐四年戊午八申景興五年甲子
八戌二十六年乙酉八巳

天乙者六宮通金之氣所到之兵革大起所臨之邦即有勝負
有決斷之義其法以歲積若干策以大周法三百六十同四神除之
以三約之為宮效順行九宮次接絳宮明堂玉堂行之上元六宮中

元二宮下元降。宮三年一移。三十年一周。

天乙正。和五年甲子起。未永。祐四年戊午入。景興五年甲子入卯。

二十六年乙卯酉入戌。

地乙正。六巳土神所守之宮。饑荒凶臨。无道之邦。凶兵尤甚。演紀算效。

與四神太乙同上。元起九宮中。元起五宮下。元起一宮。順行三年一移。

三十六年一周。地乙正。和五年甲子起。成永。祐四年戊午起。辰。

景興五年甲子入午。二十六年乙酉入酉。

直符者。天神之使。星遣觀人間善惡。萬民禍福。若臨無道之邦。水旱兵革。人民流凶。乘太乙臨生旺之地。其災莫測。演紀算效亦與四。

神同上元起五宮中元起一宮下元起九宮順行三年一移三十六年一周

直符正和五年開年起年永祐四年戊午八子景

興五年甲子八宮二十六年乙酉八宮

唐昭宗夫祐四年丁卯四神八雍州分某年兵疫並作夏唐禪于梁高祖武德五年壬午天乙八劉州分甲申燕王高閏道為下所殺後唐閏帝應和元年申午地乙八益州分乙未年蜀孟知祥祿帝八月丙辰元順帝至正三年辛卯直符八荆州分甲午八克州分紅巾起于陳蔡江淮丁酉年入己太乙屬和居旺鄉又乘君基故明太祖得天下

大連太乙

大連太乙者，取七星之氣，金神也。逆行八宮，不入中五，與小連同其神三十六年。考治一宮十二年，理天十二年，理地十二年，理人二百八十八年。一周而行其罰，經云：太乙治陽宮，遼東不見兵；太乙治陰宮，蜀漢可全身。謂大連太乙八三四九之地為治陽宮，則實在中原北之夷國屬陰，故遼東不見兵也。若臨二七六一之地為治陰宮，則實在北狄中原陽國得安，故蜀漢可安居也。其法置上元甲子至所求積年若干，算加宮，盈差三十四以天周法三千八百餘之，不盡為宮，周餘以行宮，三十六約周餘以行宮，以小周二百八十去之，不盡為宮，周餘以行宮，三十六約

之而一所得為宮效不滿為入宮以求年效其宮命起七宮順行
八宮九一二三四五六順效也不入中五算外即得大連太乙所在及入
宮以求年效。正德元年丙寅在七宮嘉靖二十一年寅在八宮
萬曆六年戊寅在九宮四十二年甲寅八宮。恭慶德二年己卯
八宮。康熙二年

大連凶筭凡大連三十其年行一宮不滿宮法者所主不利如筭
得單一十一二十一不利君單一十二二十二不利王侯臣
宰單一十三二十三不利后妃單一十四二十四三十四不
利太子單一十五二十五不利民單一十六二十六三十六不利師

大連太乙

大連太乙者，取七星之氣，金神也。逆行八宮，不入中五，與小連同。其神三十六年考治一宮，十二年理天，十二年理地，十二年理人，二百八十八年一周。而行其罰，經云：太乙治陽宮，遼東不見兵；太乙治陰宮，蜀漢可全身。謂大連太乙八三四九之地為治陽宮，則實在中原北之夷國；屬陰，故遼東不見兵也。若臨二七六一之地為治陰宮，則實在北狄中原陽國得安，故蜀漢可安居也。其法置上元甲子至所求積年若干算，加宮盈差三十四，以大周法二千八百餘之，不盡為宮；餘以行宮三十六約，南餘以行宮，以小周二百八十去之，不盡為宮周，餘以行宮三十六約。

之而一所得為宮效不滿為入宮以求年效其宮命起七宮順行
八宮九一二三四六順效也不入中五算外即得大遼太乙所在及入
宮以求年效。正德元年丙寅在七宮嘉靖二十一年寅在八宮
萬曆六年戊寅在九宮四十二年甲寅八一宮崇禎二年己卯
八二宮康熙二年

大遼凶筭凡大遼三十六年行一宮不滿宮法者所主不利如筭
得單一十一二十一不利君單一十二二十二不利臣王侯臣
宰單一十三二十三不利后妃單一十四二十四不利不
利太子單一十五二十五不利民單一十六二十六不利師

帥。單七十七二十七、三十七、不利。上將。單八十八二十八、三十八、不利。
中將。單九十九二十九、三十九、不利。下將。單十二十三、三十、不利。士卒。
人君大臣。兌爻占。玩反身修德。灾可弭。大遼同五。福兵灾降。
於冲之分。同太。乙其分。大興兵革。天变怪異。同地。乙盜賊蝗。
虫同直符。乃兵旱同四。神水旱飢饉同小。遼兵喪水旱凶暴大。
作 小遼太乙

卽求歲計太乙法已見上。

大遼太乙自後唐長興元年庚寅初起七坤宮。宋太祖乾方四。
丙寅八坎宮。真宗咸平五年八九其宮仁宗寶元元年戊寅。

八一乾宮神宗熙寧七年甲寅八二巽宮徽宗大觀四年庚寅
八三艮宮高宗建炎元年丙寅八四震宮孝宗淳熙九年壬寅
八六兌宮寧宗嘉泰元年丙寅八七坤宮當本國李惠宗廷
嘉八年理宗寶祐二年甲寅八坎宮當陳太宗元豐四年元
世祖至元二十七年庚寅八九其宮秦定三年丙寅八一乾宮順
帝至正二十七年壬寅八二巽宮明太祖洪武二十一年戊寅八三
艮宮當陳少帝建新元年宣宗宣德九年甲寅當本朝太
宗紹平元年憲宗咸化六年庚寅八六兌宮當聖宗洪德元
年孝宗弘治九年丙寅復八七坤宮當威穆帝臨慶二年世

宗嘉靖二十七年壬寅八坎宮當莊。宗元嘉十年神。宗萬曆
四十二年甲寅八一乾宮當敬。宗弘治十五年大清世祖順治七年
庚寅八二離宮當神。宗慶方二年聖祖康熙二十五年丙寅八
三艮宮當熙。宗正和七年康熙六十二年壬寅八四震宮當裕。宗保
泰三年今皇乾隆二十三年戊寅八六兌宮當今上景興十九年

福星流年所在方

甲福在寅乙丑方丙逆子。上丁亥。御戌入君申巳在未庚輪到午
辛巳藏壬在辰癸在卯福星方下任翺翹。

太歲易簡歸卷之二

太歲

太歲人主之象，率願諸神，九國家邊，特省方出師畧地，不可抵何。
若歲君與太乙相格，天為

太乙在三宮，太歲在未為格，當有彗。星出西南方，東北國先
敗，西南國後敗。若彗出東北，反之。及主流凶，疾病太。乙在四宮
太歲在酉為格，當有太。白出西方，東國先敗，西國後敗。若彗出東
方，反之。及主兵疫流凶。太乙在八宮，太歲在午為革格，當有災。恐
出南方，北國先敗，南國後敗。若辰星出北方，則反之。及主革喪凶。

太乙在九宮太歲在戌亥為格當有守。星出西方東南國先敗西北
國後敗。當彗出東南方則反之。及主壽嬰疾病。若太乙在前三
四九之宮。來格午未申酉之太歲。皆有殺氣妖星見其方。人君修
德行政以禳之。仍宜改元肆赦革政更令。以應格易之變也。餘其
年不為格。以有生靈故也。

太陰

說如引年則子為太歲。午為合神。
後三位成為太陰。餘皆此。

太陰歲德之辰。主盟陰教。居太歲後二辰。如歲計。太乙太乙與太
陰相并。必有鄰國進貢。淑女文昌。或姑擊與太陰相并。后妃休或
女主挾謀。在四佛摩羅之下。凶缺愈深。人君值此之年。宜親忠臣。遠讒

候抑左友絕女謁防徽杜漸

太公八節節抑抑補補休休因因宮宮辰辰格格肩肩

立春

八世三補四格九世二世七世六世一世

春分

三世四世九世二世七世六世一世八世

立夏

四世九世二世七世六世一世八世三世

夏至

九世二世七世六世一世八世三世四世

立秋

二世七世六世一世八世三世四世九世

秋分

七世六世一世八世三世四世九世二世

立冬

六世一世八世三世四世九世二世七世

冬至

一八三四九二七六

論太乙掩迫性日死休每開因李格性日死休每劫挾性日死休每國社所主災異

掩者始。李加大。乙陰掩陽也。政治不行。王綱失序。臣強君弱。身
在國亡。及盜賊兵革。水旱疫癘。若掩在易絕之宮。人君大凶。在
絕陰絕陽之地。大臣見誅。若掩主。大將主算不和。為凶。算和。為
吉。大將雖凶。參將算來而和。利。以小將李之勝。若參被掩。小將
凶。 逝者二目。四將及定計。目及定計。目在太乙左右。臣迫君
也。大外迫。大臣逆命。內謀。同姓逆謀。后妃懷二。內外迫。李則內外
連謀。算不和者敗。若俱在易絕之宮。先勝後敗。在前為明。逝

事在外、在後為暗、迎事在內、

關者主客大小將自相同宮、互相開防也。若一林二虎一泉二蛟、氣有盛衰、動不兩立、則以三印所臨之神、以五行決之、勝負見矣。客知、小將犯文昌為客、關主人主、大小將犯始、擊為主人、關客、歲計、值此將相不和。

凶者文昌同太乙宮也、拘牽、執止、下犯上之義也、在易絕之地、大凶、在絕陰絕陽之地、自敗、不利、先起。

爭者始、爭在太乙左右相凌、爭也、外、爭諸侯侵凌、日子先通、
外國侵伐、內、爭、逆、臣、同、姓、始、禍、廢、弒、辰、爭、急、宮、爭、繼、人、君、將

相皆忌

格者客目大。小將對冲太。乙格變借担也。在易絕之地。

太凶。主人格客關。以戰則主人勝。主人關客格。以戰則客人勝。主客算不和者。敗。歲計遇此。臣下欺侮其君。

對者主目對冲太。乙宮冲突相對也。為大臣忤或欺君。閉塞賢路。介逐忠良。若主密大小將對太。乙將吏挾妖。臣下欺誑。

提挾者主目客目及兩將。或一將而共太。乙挾主客目及大小將在正宮者為提挾。若二目在間神。主客二將共太。乙挾二目於間神者為挾間。主客相關。算長和者勝。若主客目。或二將。或一將而共太。乙挾主客目。及或大小將者。皆為君臣同謀。共誅不義。

不道也。若二甲與大小將共挾太乙者，政由大臣，臣下專權，算和有太乙格對為凶，不和而無格對，先勝後敗，又客目大小將挾主即在間宮之神，則客勝。如挾太乙先勝後敗，若主大將囚太乙宮，亦客勝。若二目四將兩相互挾，為兩敵相謀，若偏挾一將，目所挾者敗。凡客在內外值迫而挾，皆不利。先起若文昌囚迫客，大小將挾之，皆不利為主也。

執提者太乙與間生二門合也。

提格者太乙與間生二門冲也。主客大小將在生門下來冲格之為凶，不可舉事，占兵同。

四言國者文。昌因太乙宮。主大小將又相開。或始。卒臨之。或容大小相將開。或與主大小相開也。歲計遇之主有筭。弑之禍有容。參將文。昌相併主。參與容。大相開。兼之掩迫。開格為四氣。杜不利出兵。皆掩塞不通。諸事不成。大凶之算也。

明天子巡狩之期

欲知巡狩之年。視太乙在四維之歲。知出何方。以文昌所臨決之。

文昌

在乾

出東方

在艮

出南方

在巽

出西方

明致有孤。單以上成敗。

一三二四與單數二六四與單數一三二四與單數二六四與單數

陰、單陽、孤陽、不利、主、併之為重陽、重陽、厄、火、單陰、孤陰、不利、于、客、併之為陰重、重陰、厄、水、歲計、遇之、人、居、宜、悔、過、修、德、以、消、災、變、

明效有所主以占吉凶

筮中得十為將軍、五為吏、志為兵卒、无此即為不備、為凶、十
六以上為長和將吏士卒、皆其宜舉、百事十六以下為不長、單
九以下為不具、主客得之皆凶、

明太乙出兵舉事用日用特

用日之術、冬至用陽局、夏至用陰局、如主日不囚迫客、目无掩、卒

算和大小將發不在開休生之間下其日利以興師動眾舉用百
事用時之術與用日同

明占望行人

如占望北行人視客目得北方算為不來得南方算為來也如值
掩杀雖發而未至值開格尚未發也得三九之效為不來二七之
效為來也如占望南方行人得二七之算為不來三八之算為來
也欲明來期如得一算近一日迟十日送百日又法以天目所得之
算一日而為一算算如客二十三節自當日為始至二十三日分為
到期謂得效終則至也

明計捕叛凶

捕亡以時計決之。若客挾主人或天目在內或太乙與主人同宮而天目臨之皆為捕得。天目在外為不得。天目掩太乙得而復失。天目與地目同在外同宮相挾為不得。自乾宮至辰為內到其宮至戌為外如欲邀捕彼人欲知藏匿之處以時計太乙所臨掩迫之下往必得之如所捕之地旺相有氣不可往也。

明防憂患解爭訟法

防患以時計占之。知太乙在三宮天目同算得十六則拘係者解脫。又太乙初入宮者遭患事必迟留難解。又太乙與主人同宮

而天目臨之見貴人解憂患也

明求索有无所得

算得天自在內者可以請謁貴人于求財物皆有所得如天自在外者不可請謁求索天自在前為內後為外外為孤內為虛一云主人挾客不可請索客挾主求索皆得也主人在內為得外為不得一云算得天自在內者訪人必在所求皆得此利見上人之效也天自在外者訪人不見所求不遂天格太乙者見貴請謁詞訟百事上下干格一曰主人立旺神不可往見寺長天目春夏五秋冬四為絕氣之效不可見貴求請

明時計以占諸事

凡天目掩太乙者征行興造買賣百事皆不利。天目掣太乙者行者見出呵客挾主人。山門具將發陰陽和百事吉。門不具將不發算不和百事凶。玉尺挾客及關格可言官不可言民客挾主人及關格可言民不可言官。又云凡占百事以太乙主。目所立宮旺相休之氣以明之見。如晴神主執事立相神。主言相系事立胎神。主言生產事。如舉太乙相對值思故以釋之。立休神。憂疾病行人營事無成。立廢神。主發恐懼之事。

用明兵至客向背諸法

太乙陽局七十陰局七十二太乙主客二目大小將則取陽局對沖之宮征也歲月日只用陽局占時計則冬至後用陽局夏至後用陰局占之占用兵法具左

如陽局上元第一紀甲子第十三局丙子日占置陣交戰其日太乙主客皆利昌英大異玉算十八和主太乙宮發客參七宮迫計神寅此局主客皆利

玉算十八見陣利後動此為玉之義也出軍宜正北此向筭之法以戟利正南此背筭之法也利由陣舉黑旗此得一八之妙也

雲氣從北來，主勝。此敵從等而來，為順而勝也。主圓賊備東，南。此文，昌在期宮之故也。奇兵宜安東南。亦此文，昌所在大殺之地也。伏兵利申酉戌時，此為在掩迫之時也。

客筭十九，見陣利先動，此為客之義也。出軍宜東南，北向筭之法也。戟利西北，此背筭之法也。利銳陣，拳赤旗，此得四九之效也。雲氣從東南來，客勝。此從筭而來，為順而勝也。客聞敵地，東南此始，拳在辰之效也。奇兵宜安東南，南方此始，拳所在大殺之地也。伏兵利申酉戌時，此為掩迫之時也。餘皆倣此。

又占風一法，兩敵相當，先明八卦方位，如凡從乾坎則上來利為

客宜先舉為勝後應則敗。凡從震巽上來利為主宜後舉為勝先舉則敗。風從坤上來主有謀不成。主客兩不利。風從兌上來有伏兵。主宜設備。

一太乙七十二陽局立成圖

先舉第一局為式

陽遁第一局

甲子一十

丙子七三

戊子一百四十五

庚子二百十七

壬子三百九

坤土大武

始舉主知虎計

申金武

支

酉金太猴

戌土陰主

乾金陽主

利土天道

玉符七單陽先天
密符十三具秘

亥水大羊

興字七年丙戌

第四局

刻二

第五局

刻二

第六局

剛二

第七局

申三

第八局

利三

第九局

利三

第十局

巳四

第十一局

辰四

第十二局

辰四

乾

二十五枝

刻大將中枝

艮

十七不和

客七外進

乾

二十五枝

刻大將中枝

寅

十四不和

客四枝

如

二十五枝

客一將主九

辰

二十水陽無地

中中枝

子

八不和

客九中中枝

巳

三十五枝

客九中中枝

辰

單陽先地

一

地

三長不和

二

辰

三不根單陽先地

三

辰

十五枝

客九中中枝

寅

一單陽

二抽龍等

卯

十二初先地

二

辰

四不和單陽先地

四

辰

四不和

四

辰

三十七長單先中陽七主參開

一

辰

單陽

一

客一

客二

客三

客四

客五

客六

客七

客八

客九

客十

客十一

客十二

客十三

客十四

客十五

客十六

客十七

客十八

客十九

客二十

第十三局

六逆氣

第十四局

九

第十五局

九

第十六局

七

第十七局

七

第十八局

七

第十九局

七

第二十局

七

第二十一局

七

和

和

和

和

和

和

和

和

和

正十八上和具、八格、十九長和集重陽、九格、

二十、孤陽先入、一外迫、九格、

九和、九格、七內迫、

七不和、一單陽、一、

二十三長和重陽至地、三格、七內、

七不和、七內、七內美、

二十六不和格陽具、六外迫、

八不和、八內、三格、

三十三長和、七格、七格、五二十六能阻具、六主扶、

二單陽至地、三格、十七長和重陽具、七主扶、

四封、七格、

三、七內迫、

一外迫、

三、九、

一、一、

一、一、

一、一、

一、一、

一、一、

庚子

三十局 二十九局 二十八局 二十七局 二十六局 二十五局 二十四局 二十三局 二十二局

附二 附一 附一 附一 附一 附一 附一 附一 附一

中辰 利和 對和 則和 則和 刻子 成刻 和乾 利乾

衣李

三十長和
二十長和
十九長和
十八長和
十七長和
十六
十五
十四
十三
十二
十一
十
九
八
七
六
五
四
三
二
一

三十長和
二十長和
十九長和
十八長和
十七長和
十六
十五
十四
十三
十二
十一
十
九
八
七
六
五
四
三
二
一

三十長和
二十長和
十九長和
十八長和
十七長和
十六
十五
十四
十三
十二
十一
十
九
八
七
六
五
四
三
二
一

三十長和
二十長和
十九長和
十八長和
十七長和
十六
十五
十四
十三
十二
十一
十
九
八
七
六
五
四
三
二
一

去子

三十九局 三十局 三十七局 三十六局 三十五局 三十四局 三十三局 三十二局 三十一局

批 引 引 引 引 引 引 引 引

引 引 引 引 引 引 引 引 引

子 已 引 引 引 引 引 引 引

三十五柱
三十四集重陰
三十三集重陰
三十二集重陰
三十一集重陰
三十集重陰
二十九集重陰
二十八集重陰
二十七集重陰

引 引 引 引 引 引 引 引 引

引 引 引 引 引 引 引 引 引

引 引 引 引 引 引 引 引 引

引 引 引 引 引 引 引 引 引

甲子
壬子

四十九局
五十局
五十一局
五十二局
五十三局
五十四局
五十五局
五十六局
五十七局

旬
卦
卦
卦
卦
卦
卦
卦
卦

棋對
卦
卦
卦
卦
卦
卦
卦
卦

二十五集重陽
二十五卦
十六和才具
十五卦
十五卦
十三重陽地
二十九重陽
三十一集重陽
三十八長和
三十五卦
三十八下和
三十四集重陽
十六下和具
三單陽无地
十五卦
二十四

地
地
六內道
容大將中柱
三
九
九
六內道
容大將中柱
三
三
三
三
三
三
三
三
三

二
八卦道
九
六內道
容大將中柱
三
三
三
三
三
三
三
三
三

容
容
容
容
容
容
容
容
容

六十七局

六十八局

六十九局

七十局

七十一局

七十二局

三

三

三

三

三

三

二十五種

十七種中重陽

十六種中重陽

十四種中重陽

十三種中重陽

十二種中重陽

三

三

三

三

三

三

六

四

四

四

四

三

右時計冬至後只用之

陰通七十二局立成

太乙以下亦列如前

第九局 第八局 第七局 第六局 第五局 第四局 第三局 第二局 第一局

北 北 北 北 北 北 北 北 北

酉坤 姝 巳午 辰巳 巽 辰辰 辰辰 辰辰 辰辰

辰辰

七短
三十三長和

七短不和
七不和

二不和
三不和

二十七
二十六

二十五
三十三不和

二十五
三十三

十一
十六長和

四不和
十七長和

五短
二十九長和

七因開
斗格

二因開
三因開

二內道
三格

七發
六

三大小將中柱
三外道

三大小將中柱
三外宮道

一格被客大小
六發將發

四內宮道
斗格

三大小將中柱
九因

一發
九發

三
三

六外道
九發

八道發
八因

九天目圍

九天目圍掩

三
八被三大小將秋

二外宮道

斗格

二十七局 二十六局 二十五局 二十四局 二十三局 二十二局 二十一局 二十局 十九局

劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫

劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫

二十四 二十六 二十六 二十六 二十六 二十六 二十六 二十六 二十六

劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫

劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫 劫

二十六局 酖
 二十五局 砵
 二十四局 砵
 二十三局 砵
 二十二局 砵
 二十一局 砵
 二十局 砵
 十九局 砵
 十八局 砵

根 眼 明 附 擗 斃 成 和 中

九、二十五杜
 二十五杜
 二十六、不和
 二十七、不和
 二十八、不和
 二十九、不和
 三十、不和
 三十一、不和
 三十二、不和
 三十三、不和
 三十四、不和
 三十五、不和
 三十六、不和
 三十七、不和
 三十八、不和
 三十九、不和
 四十、不和
 四十一、不和
 四十二、不和
 四十三、不和
 四十四、不和
 四十五、不和
 四十六、不和
 四十七、不和
 四十八、不和
 四十九、不和
 五十、不和

五十四局 卅
 五十三局 卅
 五十二局 卅
 五十一局 卅
 五十局 卅
 四十九局 卅
 四十八局 卅
 四十七局 卅
 四十六局 卅

報 報 報 報 報 報 報 報

報
外官通

報
在直

八
三長和

二
三長和

七
三

二
五長和

二
五長和

一
六長和

一
九長和

二
三長和

七

八
二推

二
內通

七
三

九
王不特不出中官

二
推

一
六推

九
四

二
內通

二
四

四
六推

三
外通

九
推

七
路推

八
推

三
官推

七
推

八
外通

一
四

五十五局 卅七〇

五十六局 卅

五十七局 卅

五十八局 卅〇

五十九局 卅

六十局 卅

六十一局 卅

六十二局 卅

六十三局 卅

卅七〇

卅

卅

卅〇

卅
内表查

卅

卅

卅

卅

十六長和

十五長和

十三不和

十二不和

廿十長和

十六不和

十三不和

二十六不和

二十七不和

六外追
八發三發

三追
三追
三追
三追
三追
三追
三追
三追

三內追

四格圍

三追
客發

一追
客大小將中核

七發

六格
三追
三追

四追
客中核

八發
客大圍

六外追

三外追

四格圍

四格

三發

七發

八發

三發圍

右時計夏至後用之

2 cái này là các Hư
phải xem lại

周天十二宮、每宮三十度、每度六十分、每分六十秒、每秒六十微、每微六十纖、每纖六十忽、每忽六十芒

①

每日十二辰、每辰為二十四刻、每刻十五分、每分六十秒、每分六十微、每微六十纖、每纖六十忽、每忽六十芒

皆然是刻十五分、四刻為一辰、初四刻為初一刻、初二刻、初三刻、初四刻、四刻為正一刻、正二刻

正三刻、壹百二十分為一辰、十二辰為一千四百四十分、是一日也、三十日為

四萬三千二百分

Case 1
 $1 \text{ m} = 10 \text{ cm} = 28 \text{ plai} = 4320 \text{ plai}$
 $1 \text{ gao} = 20 \text{ plai}$
 $1 \text{ hao} = 15 \text{ plai}$
 $1 \text{ sao} = 60 \text{ gao}$

Case 2
 $1 \text{ hao} = 15 \text{ plai}$
 $1 \text{ hao} = 60 \text{ plai}$
 $8 \text{ hao} = 1 \text{ gao}$
 $1 \text{ gao} = 120 \text{ plai}$
 $12 \text{ gao} = 1440 \text{ plai}$
 $12 \text{ hao} = 12 \text{ gao} = 1440 \text{ plai}$

歲計積自古天皇上元甲子至景盛六年戊午一千十五萬

五千七百十五年甲子第二紀丙子元第四十三萬

太乙八劫空

文昌子八劫空

壬子八

單陽無天

壬子四

壬子四空

訂神甲

始擊巳大神

容耳十七

龍重

容耳七空

容耳一空

君基未臣基卯改基五福中
四神辰天乙酉地乙午

續歲計積自古天皇上元甲子至今嗣德四年辛亥一千十五萬

五千七百六十八年太乙到坎二年理地為甲子三紀下元得四十八年

是甲子十年甲戌十年甲申十年及滿四十八年是甲辰之六年即辛亥也
入戊子元二十四年句

月計截至宋元嘉元年甲子十一月至今景盛六年戊午

共一千六百七十三年。甲寅、弘治元年、戊申歲。截算得祖數
二百四十三算。用是而成。逐年一進一退。逢閏妻退。進用已往
二十四月之數。退用已往小盡。數假令今年元旦日辰居去
年元旦之後。則用退。明年元旦日辰進居今年元旦之前。則
用進。退不過五六。進不過二十四。一定之數。先以紀法求日次。以元
法取。與歲同。

補遺

明春乙七御所主

經曰春乙七術者昔姜桓楚後帝思后作之敗黃元後龍蓋
得之以佐白踐張良用以輔沛公然則入為帝師蓋授將
略攻取備茲故謂之七術

第一臨津問道

言攻戰之術深思猶臨津而問道然可知其際渡也其在平安
之世敵兵未侵我境若款討示未和敵破在何日必臨津問其道
而破之其法當以呂中知敵所起之年視大神之下是其破年

又以呂申加所破三年視大神之下為其破月又以呂申加所破
三月視大神之下為其破日又以呂申加所破日為破時也又云若
敵起三年冬巳算杜塞門當年破亡

第二獅子反躑

言事眾止而不進或敵破凱還亦反躑之義也其法以呂申加敵
所起兵之年視大神所臨為其破年若其神在四維之地及十六
年方破此大神臨旺祠之間亦不破矣如出為則為
良佳他從此此不候破期而進
兵不能克敵則我師有反躑之誤矣

第三白雲卷空

謂兩陣相攻，若白雲卷空，不可遏敵，知主空勝負，當明此術以
占之。其法以占甲加主空，大將之宮，視大神所臨之下，如值囚死休
墓者，若後陣交攻，大敗。若大神臨旺相，生有氣之方，士銳勇戰
若在旺宮，兵不可觸犯也。先以占甲加主大將宮，視大神臨旺相，有
氣，主人勝，囚死無氣，主人敗。次以占甲加主大將宮，視大神臨旺相
及氣，客人勝，囚死無氣，客人敗。

第四極鹿神撰

言兩陣相攻之義，於攻敵營，當明此術以占。可否其法，視敵下
營日，若乙在何宮，以占甲加主看大神所臨于何地，如大神臨旺

相其營不可攻也大神臨哀死囚墓其營不久見破矣宜進攻之

第五雷必水

言主宮大小將亡之象猶雷必水聲仗威息也當明此術以占之
其法以占甲加各乙宮視大神所臨之下宮神若克主將所臨之
宮即主將當死若克主參宮則主參當死若克大將宮則
將當死若克參將宮則參將當死不從則兵將奔散也

第六白雲得龍

言兵者應變無方凡出軍行營先觀大將有氣與無氣也如狂相
有氣可以出軍下營無氣不可出軍下營也當明此術以

占三其法以三申加去乙空視大神所臨之下與主空大將相生相
比旺相有氣宜出軍下營以通氣大將臨因死休墓無氣不可
出軍下營若彼軍大將刑克我軍大將之空出軍必死刑克小將
之空小將必死

第七回車無空

謂出戰最為難貴在獲功凱還皆無怨言之義也替良謂宜慎
防其後敵知所避故用此術意若法以三申加敵軍初未日辰太
乙之空視大神所臨之下若彼軍在旺相其下日伏兵宜慎防備
若彼軍臨死因休墓其敵自破無能為也以大神所臨之下若

我軍在旺相，三宜埋藏伏兵，以敵害也。

右凡推此七術者，以同類為旺，如我為相，若我為死，我卦為囚，我生
為死，我卦為相，則以大星大靈為同類為旺，大川表地，主水為相，
武德大靈，陰德為死，和德太陽，天道大武陰，主陽德，端為囚，
大威大神，端為休，他倣此。

LÊ QUÍ ĐÓN
THÁI ẤT DỊ GIẢN LỤC
(THẦN CƠ DỊ SỐ)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

QUANG HUY

Biên tập : **THÁI HÀ**

Sửa bản in: **THÁI HÀ**

Vẽ bìa : Hs. **BỬU SINH**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 LÒ ĐÚC. HÀ NỘI

In 1.000 cuốn khổ 14,5 cm x 20,5 cm tại XN DỊCH VỤ TIẾP THỊ - QUẢNG CÁO,
xưởng in 146 bis Võ Thị Sáu - Q.3 - TP. Hồ Chí Minh. Giấy kế hoạch trích ngang 501/
CXB - 124/ VH TT ngày 1/ 8/ 1997. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10/ 1997

